CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 205/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH
Về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Chính phủ ban hành Nghị định về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết Điều 11, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 38, Điều 99 và khoản 4 Điều 103 của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài liên quan đến hoạt động tại cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Công trình tại cảng hàng không bao gồm:

a) Các công trình trong sân bay;

b) Công trình an ninh hàng không gồm: các công trình theo quy định pháp luật về an ninh hàng không;

c) Công trình bảo đảm hoạt động bay gồm: trung tâm kiểm soát tiếp cận, đài kiểm soát không lưu, các trạm thông tin, dẫn đường, giám sát, trạm quan trắc khí tượng;

d) Công trình cung cấp dịch vụ hàng không gồm: nhà ga hành khách; nhà ga, kho hàng hóa hàng không; suất ăn hàng không; xăng dầu hàng không;

đ) Các công trình khác tại cảng hàng không gồm: nhà khách phục vụ ngoại giao; khu tập kết, lưu trữ, xử lý hàng hóa hàng không (logistics hàng không); kho hàng hóa; sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không; khu vực tra nạp nhiên liệu, cấp năng lượng cho phương tiện, thiết bị hàng không; hàng rào cảng hàng không; cơ sở đào tạo; công trình khách sạn, thương mại dịch vụ; trụ sở cơ quan, đơn vị;

e) Công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung gồm: đường giao thông nội cảng ngoài sân bay; công trình ngầm; công trình cấp điện, năng lượng; công trình cấp, thoát nước; công trình chiếu sáng; công trình thông tin liên lạc; công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường; công trình phòng, chống thiên tai.

2. Công trình trong sân bay gồm:

a) Đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay và các công trình, hạ tầng kỹ thuật, khu phụ trợ của sân bay;

b) Công trình, hạ tầng kỹ thuật bảo đảm hoạt động bay gắn liền với đường cất hạ cánh;

c) Công trình khẩn nguy, cứu hoả sân bay gồm: trạm khẩn nguy cứu hoả; hồ, bể chứa nước cứu hoả; đường khẩn nguy; vị trí đỗ tàu bay biệt lập; hầm xử lý bom, mìn;

d) Đường công vụ trong sân bay;

đ) Bãi tập kết phương tiện, thiết bị mặt đất, khu vực tra nạp nhiên liệu, cấp năng lượng cho phương tiện, thiết bị mặt đất.

3. Công trình thiết yếu của cảng hàng không gồm:

a) Công trình trong sân bay;

b) Công trình an ninh hàng không, công trình cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay, công trình nhà ga hành khách;

c) Công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung.

4. Công trình là tổ hợp các hạng mục công trình chính và các hạng mục công trình phụ trợ.

5. Một phần công trình là tổ hợp của một, một số hạng mục công trình hoặc một phần các hạng mục công trình để phục vụ trực tiếp cho dây chuyền phục vụ hành khách, hành lý, hàng hóa.

6. Đường giao thông nội cảng là đường giao thông trong ranh giới cảng hàng không, bao gồm đường công vụ trong sân bay và đường giao thông nội cảng ngoài sân bay.

7. Khu vực lân cận cảng hàng không là khu vực được xác định cụ thể như sau:

a) Khu vực thuộc phạm vi của bề mặt giới hạn chướng ngại vật hàng không để quản lý chướng ngại vật xung quanh cảng hàng không;

b) Khu vực thuộc phạm vi 18,5 km từ điểm quy chiếu sân bay để quản lý hoạt động của đèn laser, đèn công suất lớn xung quanh cảng hàng không;

c) Khu vực thuộc phạm vi 8 km từ điểm quy chiếu sân bay để phân định vùng trách nhiệm trong công tác tìm kiếm, cứu nạn xung quanh cảng hàng không;

d) Khu vực thuộc phạm vi 13 km từ điểm quy chiếu sân bay để quản lý chim và động vật hoang dã.

8. Kinh doanh cảng hàng không là hoạt động khai thác các công trình tại cảng hàng không nhằm mục đích sinh lợi thuộc phạm vi quản lý của doanh nghiệp cảng hàng không.

9. Người khai thác công trình là tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, khai thác công trình tại cảng hàng không.

Điều 4. Nguyên tắc giải quyết thủ tục hành chính

1. Việc thực hiện tiếp nhận thủ tục hành chính được thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia.

2. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm số hóa, lưu giữ kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật để tái sử dụng thông tin, dữ liệu trong giải quyết các hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính tiếp theo, trừ trường hợp có văn bản khác thay đổi nội dung hoặc thay thế văn bản đã được số hóa, lưu giữ.

3. Đơn đề nghị hoặc văn bản đề nghị theo Mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này bằng hình thức bản chính hoặc biểu mẫu điện tử.

4. Đối với các thủ tục hành chính có yêu cầu nộp phí, trong vòng 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính gửi thông báo thu phí đến người nộp hồ sơ, việc nộp phí được thực hiện trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan giải quyết thủ tục hành chính gửi thông báo nộp phí. Quá thời hạn nêu trên mà doanh nghiệp không hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành

chính từ chối giải quyết thủ tục hành chính và thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ lý do. Thời gian thực hiện việc nộp phí của doanh nghiệp không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

5. Đối với các thủ tục hành chính, sau khi cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thực hiện thẩm định mà có yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung. Sau 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan giải quyết thủ tục hành chính mà tổ chức, cá nhân không hoàn thiện, bổ sung hồ sơ thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kết thúc giải quyết thủ tục hành chính. Thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

6. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử, trừ trường hợp công dân, tổ chức có nhu cầu nhận bản giấy. Hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng bản điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy.

Điều 5. Tài liệu để chứng minh việc đáp ứng quy định về vốn chủ sở hữu tối thiểu khi đề nghị cấp phép

1. Doanh nghiệp được lựa chọn một trong các tài liệu sau để chứng minh việc đáp ứng quy định về vốn chủ sở hữu tối thiểu khi đề nghị cấp phép:

a) Văn bản của tổ chức tín dụng xác nhận khoản tiền phong tỏa của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép. Số tiền phong toả không thấp hơn mức vốn chủ sở hữu tối thiểu theo quy định. Việc giải phóng khoản tiền phong tỏa tại tổ chức tín dụng chỉ được thực hiện sau khi tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép hoặc khi tổ chức, cá nhân nhận được văn bản thông báo từ chối cấp giấy phép hoặc văn bản hủy bỏ giải quyết thủ tục hành chính;

b) Báo cáo kiểm toán vốn chủ sở hữu tại thời điểm không quá 90 ngày tính đến thời điểm đề nghị cấp giấy phép;

c) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm tài chính kết thúc gần nhất với thời điểm đề nghị.

2. Đối với doanh nghiệp đang kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng có yêu cầu điều kiện về mức vốn chủ sở hữu tối thiểu, khi mở rộng, thu hẹp phạm vi kinh doanh, bổ sung, rút bớt ngành, nghề kinh doanh có điều kiện khác quy định tại Nghị định này có thể sử dụng báo cáo tài chính đã kiểm toán của năm tài chính kết thúc trước thời điểm đề nghị 02 năm trong trường hợp thời điểm đề nghị cách ngày kết thúc năm tài chính liền kề không quá 90 ngày mà doanh nghiệp đề nghị chưa có báo cáo tài chính quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

3. Đối với doanh nghiệp kinh doanh cảng hàng không đồng thời kinh doanh dịch vụ hàng không, mức vốn chủ sở hữu tối thiểu áp dụng là mức vốn chủ sở hữu tối thiểu để kinh doanh cảng hàng không.

4. Tổ chức tín dụng trực tiếp xác nhận khoản tiền phong tỏa của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung, số liệu tại thời điểm xác nhận.

Điều 6. Báo cáo định kỳ về duy trì điều kiện kinh doanh cảng hàng không hoặc kinh doanh dịch vụ hàng không

Các doanh nghiệp kinh doanh cảng hàng không, kinh doanh dịch vụ hàng không có trách nhiệm báo cáo Cục Hàng không Việt Nam, Cảng vụ hàng không về duy trì điều kiện kinh doanh cảng hàng không, kinh doanh dịch vụ hàng không theo giấy phép kinh doanh được cấp, chi tiết báo cáo như sau:

1. Tên báo cáo: Báo cáo duy trì điều kiện kinh doanh cảng hàng không hoặc duy trì điều kiện kinh doanh dịch vụ hàng không.

2. Nội dung báo cáo: Các nội dung liên quan đến duy trì điều kiện kinh doanh cảng hàng không hoặc duy trì điều kiện kinh doanh dịch vụ hàng không theo quy định tại Mẫu số I.18 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, fax, qua hệ thống thư điện tử, hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

4. Tần suất báo cáo: Định kỳ hằng năm.

5. Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 30 tháng 4 hằng năm.

6. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày 30 tháng 3 của năm trước kỳ báo cáo đến ngày 30 tháng 3 của kỳ báo cáo hoặc theo thời gian báo cáo tài chính được kiểm toán của đơn vị.

Điều 7. Hợp đồng nhượng quyền

1. Hợp đồng nhượng quyền bao gồm 02 loại:

a) Hợp đồng nhượng quyền khai thác dịch vụ là thỏa thuận giữa doanh nghiệp cảng hàng không và doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không hoặc tổ chức bảo dưỡng tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay hoặc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không;

b) Hợp đồng nhượng quyền sử dụng hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung tại cảng hàng không là thỏa thuận giữa doanh nghiệp cảng hàng không và tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh dịch vụ khác tại cảng hàng không trừ tổ chức bảo dưỡng tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay và doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không.

2. Hợp đồng nhượng quyền bao gồm các nội dung: quyền, trách nhiệm của các bên, giá nhượng quyền, thời hạn hiệu lực của hợp đồng và các nội dung khác theo quy định của pháp luật về dân sự nhằm đảm bảo an ninh, an toàn, chất lượng dịch vụ, môi trường và phù hợp với điều kiện khai thác tại cảng hàng không.

Điều 8. Tạo thuận lợi hàng không

1. Doanh nghiệp cảng hàng không, người khai thác cảng hàng không, hãng hàng không, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng không có tránh nhiệm tuân thủ và thực hiện Chương trình quốc gia về đơn giản hóa thủ tục hàng không nhằm tạo thuận lợi, thông suốt cho dây chuyền phục vụ hàng không đối với các chuyến bay quốc tế.

2. Đảm bảo cơ sở hạ tầng cảng hàng không để tạo thuận lợi hàng không, tạo điều kiện cho việc khai thác các chuyến bay quốc tế tránh sự chậm trễ, cụ thể:

a) Khi thiết kế xây mới cảng hàng không quốc tế hoặc nâng cấp, mở rộng nhà ga hành khách quốc tế, nhà ga hàng hóa quốc tế, kho hàng hóa hàng không có phục vụ hàng hóa quốc tế, chủ đầu tư xây dựng công trình phải đảm bảo sắp xếp vị trí làm việc của các cơ quan quản lý nhà nước hoạt động thường xuyên tại cảng hàng không;

b) Chủ đầu tư xây dựng công trình, người khai thác công trình nhà ga hành khách quốc tế, nhà ga hàng hóa quốc tế, kho hàng hóa hàng không phải bố trí đầy đủ cơ sở hạ tầng, phương tiện, nhân viên, quy trình, công nghệ và các biện pháp cần thiết khác phục vụ hành khách, hành lý, hàng hóa và tổ bay.

3. Cục Hàng không Việt Nam chủ trì tổ chức hội nghị phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước định kỳ tối thiểu 03 năm một lần hoặc khi cần thiết để thống nhất công tác phối hợp và giải quyết các vấn đề phát sinh đối với hoạt động tại cảng hàng không.

4. Cảng vụ hàng không chủ trì cuộc họp liên tịch hằng quý hoặc khi cần thiết để giải quyết các vấn đề phát sinh đối với hoạt động của cảng hàng không.

Chương II
QUY HOẠCH CẢNG HÀNG KHÔNG, LỰA CHỌN VỊ TRÍ CẢNG HÀNG KHÔNG CHUYÊN DÙNG VÀ BÃI CẤT, HẠ CÁNH

Mục 1
QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUY HOẠCH CẢNG HÀNG KHÔNG

Điều 9. Nguyên tắc cơ bản trong hoạt động quy hoạch cảng hàng không

1. Bộ Xây dựng là cơ quan tổ chức lập quy hoạch và giao cơ quan lập đề cương, lập quy hoạch cảng hàng không.

2. Việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch, công bố quy hoạch hệ thống cảng hàng không toàn quốc được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

Điều 10. Chi phí và tiếp nhận hỗ trợ bằng sản phẩm là hồ sơ quy hoạch, hồ sơ điều chỉnh quy hoạch

1. Doanh nghiệp cảng hàng không, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước được thực hiện hỗ trợ kết quả nghiên cứu bằng sản phẩm là hồ sơ quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch. Trường hợp sản phẩm được tài trợ bằng vốn viện trợ không hoàn lại từ tổ chức, cá nhân nước ngoài thì thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng vốn viện trợ nước ngoài.

2. Chi phí cho hoạt động quy hoạch chi tiết cảng hàng không được sử dụng từ nguồn kinh phí thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác.

3. Việc nhận hỗ trợ kết quả nghiên cứu bằng sản phẩm là hồ sơ quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch được thực hiện theo nguyên tắc:

a) Nội dung đề cương lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch, nội dung quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch và quy trình trình, thẩm định, phê duyệt đề cương lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch và hồ sơ quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch thực hiện theo quy định tại Nghị định này;

b) Việc hỗ trợ là tự nguyện, không điều kiện, không vì lợi ích của nhà tài trợ làm ảnh hưởng tới lợi ích hợp pháp của Nhà nước và Nhân dân; không vụ lợi; bảo đảm công khai, minh bạch, đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả và tuân thủ quy định của pháp luật;

c) Tổ chức, cá nhân thực hiện hỗ trợ quyết định chi phí thực hiện, hình thức lựa chọn tổ chức tư vấn tham gia lập quy hoạch theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc lựa chọn tổ chức tư vấn;

d) Bộ Xây dựng xem xét, quyết định việc tiếp nhận hỗ trợ. Cơ quan lập quy hoạch hướng dẫn, phối hợp với tổ chức, cá nhân hỗ trợ xây dựng, hoàn thiện sản phẩm tài trợ; tiếp nhận sản phẩm tài trợ; đánh giá, trình Bộ Xây dựng theo quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật có liên quan.

4. Định mức cho hoạt động quy hoạch và việc quản lý sử dụng chi phí cho hoạt động quy hoạch áp dụng theo quy định hiện hành.

Điều 11. Cơ sở dữ liệu về quy hoạch cảng hàng không

1. Cơ sở dữ liệu về quy hoạch cảng hàng không bao gồm: dữ liệu quy hoạch hệ thống cảng hàng không toàn quốc; dữ liệu quy hoạch chi tiết cảng hàng không.

2. Việc xây dựng, quản lý, cập nhật, duy trì và khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu về quy hoạch cảng hàng không thực hiện theo quy định pháp luật về quy hoạch.

Điều 12. Yêu cầu về năng lực chuyên môn đối với tổ chức tư vấn lập quy hoạch chi tiết cảng hàng không

1. Tổ chức tư vấn lập quy hoạch chi tiết cảng hàng không phải có tư cách pháp nhân và đáp ứng yêu cầu về năng lực chuyên môn của chuyên gia tư vấn theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Yêu cầu về năng lực chuyên môn đối với chuyên gia tư vấn lập quy hoạch chi tiết cảng hàng không:

a) Chuyên gia tư vấn chủ trì lập quy hoạch chi tiết cảng hàng không phải có bằng đại học trở lên liên quan đến một trong các chuyên ngành kỹ thuật bao gồm kiến trúc, quy hoạch, xây dựng, giao thông và đáp ứng một trong các yêu cầu sau đây: đã chủ trì lập ít nhất 01 quy hoạch chi tiết cảng hàng không và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đã trực tiếp tham gia lập ít nhất 02 quy hoạch chi tiết cảng hàng không và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Chuyên gia tư vấn tham gia lập quy hoạch chi tiết cảng hàng không phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên liên quan đến nội dung quy hoạch chi tiết cảng hàng không; có 03 năm kinh nghiệm chuyên môn trong công việc đảm nhận; trực tiếp tham gia lập ít nhất 01 quy hoạch chi tiết cảng hàng không và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Việc lựa chọn tổ chức tư vấn nước ngoài lập quy hoạch chi tiết cảng hàng không trên cơ sở kinh nghiệm, hồ sơ năng lực của tổ chức tư vấn nước ngoài phải bảo đảm yêu cầu về bảo vệ bí mật nhà nước, bảo đảm quốc phòng an ninh và phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực.

Mục 2
QUY HOẠCH CHI TIẾT CẢNG HÀNG KHÔNG

Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan tổ chức lập quy hoạch chi tiết cảng hàng không

1. Phê duyệt đề cương lập quy hoạch cảng hàng không.

2. Lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình thẩm định hồ sơ quy hoạch chi tiết cảng hàng không.

3. Phê duyệt quy hoạch chi tiết cảng hàng không.

Điều 14. Trách nhiệm của cơ quan lập quy hoạch chi tiết cảng hàng không

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng và trình đề cương lập quy hoạch chi tiết cảng hàng không; gửi hồ sơ trình thẩm định đề cương lập quy hoạch tới cơ quan, tổ chức liên quan để tổ chức thẩm định.

2. Lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch chi tiết cảng hàng không theo quy định.

3. Tổ chức triển khai lập quy hoạch chi tiết cảng hàng không theo đề cương quy hoạch được duyệt.

4. Lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trước khi trình thẩm định hồ sơ quy hoạch chi tiết cảng hàng không.

5. Cung cấp đầy đủ tài liệu theo quy định cho Hội đồng thẩm định và các cơ quan có liên quan tham gia ý kiến, thẩm định phê duyệt quy hoạch chi tiết cảng hàng không, sân bay.

Điều 15. Thời hạn lập quy hoạch chi tiết cảng hàng không

1. Thời hạn xây dựng đề cương lập quy hoạch không quá 03 tháng.

2. Thời hạn lập quy hoạch theo đề cương lập quy hoạch được duyệt.

3. Thời hạn xây dựng đề cương lập quy hoạch và thời hạn lập quy hoạch quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không bao gồm thời gian thẩm định, phê duyệt đề cương lập quy hoạch và thời gian thẩm định, phê duyệt quy hoạch.

Điều 16. Nội dung đề cương lập quy hoạch chi tiết cảng hàng không

1. Căn cứ xây dựng đề cương lập quy hoạch chi tiết cảng hàng không:

a) Quy hoạch ngành, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh có liên quan;

b) Các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

c) Báo cáo rà soát, đánh giá thực hiện quy hoạch thời kỳ trước;

d) Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng trong quá trình lập quy hoạch.

2. Nội dung đề cương lập quy hoạch chi tiết cảng hàng không:

a) Mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch; phạm vi và thời kỳ quy hoạch;

b) Yêu cầu về phương pháp, nội dung lập quy hoạch gồm: xác định tính chất, vai trò cảng hàng không; dự báo sơ bộ tính chất, quy mô cảng hàng không cùng các chỉ tiêu cơ bản về đất đai cho thời kỳ quy hoạch và hạ tầng kỹ thuật; xác định yêu cầu về khảo sát, đánh giá hiện trạng, điều kiện tự nhiên, điều kiện địa hình, phạm vi, khối lượng khảo sát của khu vực quy hoạch; xác định các

yêu cầu đối với từng phân khu chức năng, các hạng mục công trình chính và hệ thống hạ tầng kỹ thuật kèm theo; xác định các yêu cầu về tổ chức vùng trời, phương thức bay; xác định các yêu cầu về kết nối giao thông và hạ tầng cấp điện, cấp nước, thoát nước, viễn thông; xác định các yêu cầu về phòng, chống thiên tai, yêu cầu về đảm bảo quốc phòng, an ninh;

c) Hạ tầng kỹ thuật và giải pháp bảo vệ môi trường; phòng, chống thiên tai; hệ thống xử lý nước thải, khu vực lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

d) Yêu cầu về sản phẩm quy hoạch (thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ);

đ) Công tác tổ chức cắm mốc giới quy hoạch và công bố quy hoạch;

e) Thời hạn lập quy hoạch, kế hoạch lập quy hoạch và trách nhiệm của các cơ quan trong việc tổ chức lập quy hoạch;

g) Dự toán chi phí và nguồn vốn lập quy hoạch;

h) Các nội dung khác do cơ quan tổ chức lập quy hoạch yêu cầu.

Điều 17. Tổ chức thẩm định, phê duyệt đề cương lập quy hoạch chi tiết cảng hàng không

1. Cơ quan lập quy hoạch gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống văn bản điện tử đề nghị Bộ Xây dựng phê duyệt đề cương lập quy hoạch chi tiết cảng hàng không. Hồ sơ gồm các tài liệu sau:

a) Tờ trình phê duyệt đề cương lập quy hoạch;

b) Dự thảo Quyết định phê duyệt đề cương lập quy hoạch;

c) Báo cáo thuyết minh đề cương lập quy hoạch.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ Xây dựng xem xét, phê duyệt đề cương lập quy hoạch. Quyết định phê duyệt đề cương lập quy hoạch gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên quy hoạch, thời kỳ quy hoạch, phạm vi quy hoạch;

b) Các mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch;

c) Yêu cầu về nội dung, phương pháp lập quy hoạch;

d) Thời hạn lập quy hoạch;

đ) Số lượng và quy cách hồ sơ quy hoạch;

e) Chi phí lập quy hoạch; trừ trường hợp tiếp nhận tài trợ bằng sản phẩm là hồ sơ quy hoạch, hồ sơ điều chỉnh quy hoạch chi tiết cảng hàng không theo quy định tại Điều 10 Nghị định này;

g) Trách nhiệm giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình lập quy hoạch;

h) Các nội dung khác do cơ quan phê duyệt đề cương lập quy hoạch giao.

3. Bộ Xây dựng giao cơ quan lập quy hoạch khi phê duyệt đề cương lập quy hoạch chi tiết cảng hàng không.

Điều 18. Nội dung quy hoạch chi tiết cảng hàng không

1. Nội dung quy hoạch chi tiết cảng hàng không phải tuân thủ quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 5 và Điều 24 của Luật Quy hoạch và gồm các nội dung sau:

a) Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên, hiện trạng đất xây dựng, dân cư, hạ tầng kỹ thuật, địa hình; đánh giá các dự án, các quy hoạch đã và đang triển khai trong khu vực;

b) Xác định tính chất, vai trò, quy mô cảng hàng không;

c) Định hướng tổ chức vùng trời, đường bay và phương thức bay phục vụ khai thác sân bay;

d) Hướng đường cất hạ cánh; vị trí, quy mô các hạng mục công trình trong sân bay;

đ) Vị trí các hạng mục công trình bảo đảm hoạt động bay;

e) Vị trí, quy mô các công trình cung cấp dịch vụ hàng không và công trình khác gồm: nhà ga hành khách; nhà ga hàng hóa; kho hàng hóa hàng không; kho hàng hóa; xăng dầu hàng không; suất ăn hàng không; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không; khu vực tra nạp nhiên liệu, cấp năng lượng cho phương tiện, thiết bị hàng không; hàng rào cảng hàng không; trụ sở cơ quan, đơn vị tại cảng hàng không; thương mại dịch vụ; khu vực cách ly y tế đối với cảng hàng không quốc tế; các công trình khác (nếu có);

g) Vị trí, quy mô công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung;

h) Xác định phương án kết nối giao thông, cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc vào cảng hàng không, phương án thoát nước ngoài cảng hàng không;

i) Tổng mặt bằng sử dụng đất: xác định diện tích, ranh giới đất dân dụng, đất an ninh quốc phòng, đất dùng chung; xác định vị trí, ranh giới và mốc giới các khu chức năng trong khu vực quy hoạch; chỉ tiêu sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật cho toàn khu vực quy hoạch;

k) Bề mặt giới hạn chướng ngại vật hàng không, bản đồ tiếng ồn theo quy hoạch;

l) Bản đồ cắm mốc giới theo quy hoạch chi tiết cảng hàng không;

m) Tổng sơ bộ nhu cầu vốn đầu tư.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không lưu có trách nhiệm phối hợp với đơn vị tư vấn lập quy hoạch để xây dựng phương thức bay, tổ chức vùng trời trong quá trình lập quy hoạch chi tiết cảng hàng không.

3. Hồ sơ quy hoạch đảm bảo yêu cầu về định dạng dữ liệu theo quy định pháp luật về cơ sở dữ liệu quốc gia.

4. Tỷ lệ bản đồ quy hoạch được lựa chọn phù hợp để thể hiện đầy đủ phạm vi, ranh giới khu vực lập quy hoạch chi tiết cảng hàng không, cụ thể:

a) Bản đồ thể hiện vị trí quy hoạch cảng hàng không trong hệ thống cảng hàng không toàn quốc được lập trên nền bản đồ tỷ lệ 1/1.000.000 hoặc lớn hơn;

b) Bản đồ bề mặt giới hạn chướng ngại vật hàng không, bản đồ tiếng ồn theo quy hoạch được lập trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50.000 hoặc lớn hơn;

c) Bản đồ quy hoạch còn lại được lập trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5.000 hoặc lớn hơn.

5. Nội dung quy hoạch phải bảo đảm quốc phòng, an ninh, không ảnh hưởng đến tổ chức vùng trời quân sự, bố trí lực lượng, công trình quốc phòng và khả năng sẵn sàng chiến đấu; chỉ phê duyệt quy hoạch chi tiết cảng hàng không sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Quốc phòng.

Điều 19. Lấy ý kiến về quy hoạch chi tiết cảng hàng không trước khi thẩm định hồ sơ quy hoạch chi tiết cảng hàng không

1. Cơ quan lập quy hoạch gửi Bộ Xây dựng hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch chi tiết cảng hàng không gồm báo cáo quy hoạch, bản đồ thể hiện nội dung quy hoạch.

2. Bộ Xây dựng lấy ý kiến các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cảng hàng không và các tổ chức có liên quan về quy hoạch chi tiết cảng hàng không bằng văn bản và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng.

3. Các cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch.

4. Cơ quan lập quy hoạch tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến, báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch xem xét trước khi trình thẩm định, phê duyệt quy hoạch.

Điều 20. Trình thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết cảng hàng không

1. Cơ quan lập quy hoạch gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống văn bản điện tử đề nghị Bộ Xây dựng xem xét, phê duyệt quy hoạch chi tiết cảng hàng không. Hồ sơ trình phê duyệt quy hoạch gồm các tài liệu chủ yếu sau đây:

a) Tờ trình phê duyệt quy hoạch;

b) Báo cáo thuyết minh quy hoạch;

c) Dự thảo quyết định phê duyệt quy hoạch;

d) Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân về quy hoạch; bản sao ý kiến góp ý của các cơ quan có liên quan; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về quy hoạch;

đ) Hệ thống sơ đồ, bản đồ quy hoạch.

2. Bộ Xây dựng thành lập Hội đồng thẩm định để tổ chức thẩm định quy hoạch. Hội đồng thẩm định quy hoạch chỉ tổ chức thẩm định khi nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trường hợp cần thiết, Hội đồng thẩm định có quyền yêu cầu cơ quan lập quy hoạch cung cấp thêm thông tin, giải trình về các nội dung liên quan.

Điều 21. Hội đồng thẩm định quy hoạch chi tiết cảng hàng không

1. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch thành lập Hội đồng thẩm định để tổ chức thẩm định quy hoạch.

2. Thành phần Hội đồng thẩm định quy hoạch chi tiết cảng hàng không gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng thẩm định là lãnh đạo Bộ Xây dựng;

b) Thành viên hội đồng thẩm định là đại diện các bộ, ngành và một số địa phương liên quan trong phạm vi quy hoạch, đại diện một số cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Xây dựng, các chuyên gia về quy hoạch (nếu cần thiết) trong đó có 02 thành viên là ủy viên phản biện;

c) Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định là cơ quan trực thuộc Bộ Xây dựng.

3. Chủ tịch Hội đồng thẩm định có trách nhiệm và quyền hạn sau đây:

a) Chịu trách nhiệm về hoạt động của Hội đồng thẩm định; tổ chức, chủ trì điều hành các cuộc họp của Hội đồng thẩm định;

b) Phân công nhiệm vụ cho thành viên Hội đồng thẩm định;

c) Ban hành kết luận thẩm định của Hội đồng thẩm định;

d) Quyết định chọn tổ chức tư vấn thẩm tra độc lập.

4. Thành viên Hội đồng thẩm định có trách nhiệm và quyền hạn sau đây:

a) Tham dự các cuộc họp của Hội đồng thẩm định;

b) Nghiên cứu hồ sơ trình thẩm định quy hoạch, tham gia ý kiến tại cuộc họp của Hội đồng thẩm định về lĩnh vực chuyên môn, các vấn đề chung theo nhiệm vụ được phân công;

c) Được quyền bảo lưu ý kiến của mình.

5. Chuyên gia là ủy viên phản biện quy hoạch không được tham gia lập quy hoạch đối với quy hoạch được mời phản biện.

Điều 22. Lấy ý kiến trong quá trình thẩm định hồ sơ quy hoạch chi tiết cảng hàng không

1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan lập quy hoạch, cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định gửi hồ sơ quy hoạch chi tiết cảng hàng không tới các thành viên Hội đồng thẩm định để lấy ý kiến.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, thành viên Hội đồng thẩm định gửi ý kiến bằng văn bản tới cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định để tổng hợp.

3. Trường hợp cần thiết, Hội đồng thẩm định quy hoạch quyết định lấy ý kiến chuyên gia, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức khác có liên quan; quyết định lựa chọn tổ chức tư vấn thẩm tra độc lập để phản biện một hoặc một số nội dung của quy hoạch.

4. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu phản biện quy hoạch, tư vấn phản biện gửi ý kiến bằng văn bản tới Hội đồng thẩm định để tổng hợp.

Điều 23. Họp thẩm định quy hoạch chi tiết cảng hàng không

1. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến tham gia của các thành viên Hội đồng thẩm định và tư vấn phản biện, cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định tổng hợp ý kiến và báo cáo Chủ tịch Hội đồng thẩm định để tổ chức họp thẩm định quy hoạch.

2. Hội đồng thẩm định tiến hành họp thẩm định quy hoạch khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng thẩm định tham dự họp;

b) Có đại diện của cơ quan tổ chức lập quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch và tổ chức tư vấn lập quy hoạch.

3. Hội đồng thẩm định quy hoạch làm việc theo chế độ tập thể, thảo luận công khai, biểu quyết theo đa số để kết luận thẩm định quy hoạch và thông qua biên bản họp thẩm định quy hoạch.

4. Hồ sơ quy hoạch đủ điều kiện phê duyệt khi có ít nhất 3/4 số thành viên tham gia biểu quyết thông qua quy hoạch.

Điều 24. Xử lý đối với quy hoạch chi tiết cảng hàng không sau khi họp thẩm định

1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc họp thẩm định quy hoạch, Hội đồng thẩm định thông báo kết quả thẩm định quy hoạch.

2. Trường hợp kết quả thẩm định quy hoạch xác định đủ điều kiện phê duyệt, trong thời hạn 07 ngày làm việc, cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Trường hợp kết quả thẩm định quy hoạch có yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung để đủ điều kiện phê duyệt, trình tự xử lý như sau:

a) Trong thời hạn 20 ngày làm việc, cơ quan lập quy hoạch chỉnh sửa, hoàn thiện quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định và gửi lại Hội đồng thẩm định, kèm theo văn bản giải trình về việc tiếp thu ý kiến của Hội đồng thẩm định;

b) Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định rà soát nội dung chỉnh sửa và gửi xin ý kiến thành viên Hội đồng thẩm định (nếu cần thiết);

c) Trường hợp quy hoạch đã đủ điều kiện trình phê duyệt, cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định báo cáo Chủ tịch Hội đồng thẩm định và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch.

Trường hợp kết quả thẩm định quy hoạch xác định hồ sơ quy hoạch không đáp ứng yêu cầu, cơ quan lập quy hoạch rà soát, hoàn thiện lại hồ sơ quy hoạch và thực hiện lại thủ tục trình phê duyệt quy hoạch.

Điều 25. Phê duyệt quy hoạch chi tiết cảng hàng không sau khi họp thẩm định

1. Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch tổng hợp hồ sơ và trình Bộ Xây dựng phê duyệt quy hoạch. Hồ sơ trình phê duyệt quy hoạch gồm các tài liệu sau đây:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt quy hoạch của cơ quan lập quy hoạch;

b) Hồ sơ quy hoạch được hoàn thiện, gồm thuyết minh quy hoạch và hệ thống sơ đồ, bản đồ quy hoạch;

c) Thông báo kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định;

d) Bản giải trình, tiếp thu ý kiến Hội đồng thẩm định của cơ quan lập quy hoạch;

đ) Dự thảo Quyết định phê duyệt quy hoạch.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Xây dựng ban hành Quyết định phê duyệt quy hoạch bao gồm các nội dung theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.

Điều 26. Công bố, cắm mốc, bảo vệ ranh giới quy hoạch chi tiết cảng hàng không

1. Thời gian công bố quy hoạch thực hiện theo pháp luật về quy hoạch, trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Bộ Xây dựng, cơ quan lập quy hoạch tổ chức công bố quy hoạch thuộc thẩm quyền lập.

3. Công bố quy hoạch theo một trong các hình thức sau đây:

a) Tổ chức họp báo công bố nội dung quy hoạch, văn bản phê duyệt quy hoạch;

b) Thông báo trên đài phát thanh, truyền hình quốc gia hoặc đài phát thanh, truyền hình tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về phê duyệt quy hoạch;

c) Đăng tải tóm tắt nội dung quy hoạch trên một hoặc một số báo ở trung ương và địa phương;

d) Trưng bày công khai sơ đồ, bản đồ, văn bản phê duyệt quy hoạch tại cơ quan tổ chức lập quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch;

đ) Tổ chức hội nghị, hội thảo phổ biến nội dung quy hoạch được duyệt;

e) Phát hành ấn phẩm (sách, video...) giới thiệu nội dung quy hoạch;

g) Đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan tổ chức lập quy hoạch hoặc cơ quan lập quy hoạch.

4. Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp nơi có cảng hàng không để:

a) Xác định ranh giới, mốc quy hoạch chi tiết cảng hàng không trên bản đồ và ngoài thực địa;

b) Tổ chức việc cắm mốc quy hoạch chi tiết cảng hàng không và tổ chức bàn giao hồ sơ cắm mốc giới.

5. Tổ chức tư vấn lập quy hoạch thực hiện cắm mốc quy hoạch trên thực địa theo hồ sơ quy hoạch chi tiết cảng hàng không được phê duyệt.

6. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phối hợp với Cảng vụ hàng không, doanh nghiệp cảng hàng không, nhà đầu tư cảng hàng không bảo vệ ranh giới quy hoạch chi tiết cảng hàng không.

Điều 27. Rà soát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch chi tiết cảng hàng không

1. Việc rà soát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch được thực hiện định kỳ 05 năm hoặc khi xuất hiện nhu cầu điều chỉnh quy hoạch hoặc đánh giá đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch.

2. Nội dung rà soát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch:

a) Kết quả thực hiện các mục tiêu của quy hoạch;

b) Các tác động có liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh trong phạm vi địa bàn quy hoạch;

c) Đánh giá tình hình thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch theo các tiêu chí: danh mục và kế hoạch, tiến độ đầu tư các dự án (theo nguồn vốn) đã triển khai thực hiện; danh mục các dự án đã đi vào hoạt động và hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường của dự án; danh mục các dự án dự kiến ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch nhưng chưa được triển khai thực hiện; nguyên nhân và khó khăn, vướng mắc;

d) Đánh giá chính sách, giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch.

Điều 28. Điều chỉnh quy hoạch chi tiết cảng hàng không

1. Việc điều chỉnh quy hoạch được thực hiện khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Có sự điều chỉnh của quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch cấp cao hơn hoặc quy hoạch cùng cấp làm thay đổi mục tiêu quy hoạch;

b) Có sự thay đổi về các yếu tố đầu vào trong đề cương quy hoạch ban đầu như nhu cầu vận tải, phát triển kinh tế - xã hội...;

c) Do tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, chiến tranh làm thay đổi mục tiêu, định hướng, tổ chức không gian lãnh thổ của quy hoạch;

d) Do biến động bất thường của tình hình kinh tế - xã hội làm hạn chế nguồn lực thực hiện quy hoạch;

đ) Điều chỉnh quy hoạch để mang lại hiệu quả cao hơn so với phương án quy hoạch ban đầu hoặc trong quá trình nghiên cứu chi tiết phát hiện ra tính hợp lý, hiệu quả hoặc khi nghiên cứu dự án trong quá trình triển khai quy hoạch phát sinh các vấn đề, đề xuất mang lại hiệu quả cao hơn;

e) Do yêu cầu đảm bảo quốc phòng, an ninh; do sự phát triển của khoa học, công nghệ làm thay đổi cơ bản việc thực hiện quy hoạch.

2. Việc điều chỉnh quy hoạch chi tiết cảng hàng không theo trình tự, thủ tục rút gọn khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Quy hoạch hệ thống cảng hàng không toàn quốc được điều chỉnh theo trình tự, thủ tục rút gọn;

b) Các công trình có phạm vi, công suất dự kiến điều chỉnh thay đổi tăng, giảm nhỏ hơn 25% công suất của quy hoạch;

c) Các công trình có phạm vi sử dụng đất điều chỉnh thay đổi tăng, giảm nhỏ hơn 15% tổng diện tích nhu cầu sử dụng đất;

d) Điều chỉnh các nội dung của quy hoạch nhưng không ảnh hưởng đến mục tiêu, quan điểm, phương hướng phát triển, giải pháp thực hiện quy hoạch đã được phê duyệt và bảo đảm tính đồng bộ của các quy hoạch trong khu vực;

đ) Nội dung dự kiến điều chỉnh không làm thay đổi tính chất, chức năng, quy mô, ranh giới quy hoạch và ranh giới quy hoạch đất dân dụng, quân sự, khu vực dùng chung theo quy hoạch được duyệt nhằm nâng cao hiệu quả khai thác;

e) Khi có nhu cầu sử dụng các khu đất dự trữ đã có trong quy hoạch;

g) Khi có nhu cầu lắp đặt bổ sung các trang thiết bị tại sân bay;

h) Điều chỉnh giai đoạn thực hiện quy hoạch của hạng mục công trình cụ thể có trong quy hoạch được duyệt.

Điều 29. Trình tự, thủ tục và thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch chi tiết cảng hàng không

1. Cơ quan phê duyệt quy hoạch có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh quy hoạch.

2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau:

a) Bộ Xây dựng giao cơ quan lập quy hoạch thực hiện lập, xây dựng hồ sơ điều chỉnh quy hoạch, báo cáo Bộ Xây dựng gửi lấy ý kiến cơ quan liên quan theo quy định tại Điều 19 Nghị định này;

b) Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ gửi xin ý kiến;

c) Bộ Xây dựng chỉ đạo cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan có liên quan, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch;

d) Cơ quan lập quy hoạch trình Bộ Xây dựng xem xét, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch.

Mục 3
LỰA CHỌN VỊ TRÍ CẢNG HÀNG KHÔNG CHUYÊN DÙNG VÀ BÃI CẤT, HẠ CÁNH

Điều 30. Vị trí cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định phê duyệt vị trí xây dựng cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh sau khi lấy ý kiến của Bộ Công an, Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi xây dựng cảng hàng không chuyên dùng, bãi cất, hạ cánh.

2. Cảng hàng không chuyên dùng, bãi cất, hạ cánh không phải thực hiện việc lập quy hoạch theo quy định tại Mục 1 và Mục 2 của Chương này. Vị trí cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh phải được cập nhật trong quy hoạch tỉnh nếu có sử dụng đất, mặt nước.

Điều 31. Thủ tục phê duyệt vị trí cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh

1. Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt vị trí cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh đến Bộ Quốc phòng. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị phê duyệt vị trí cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh theo Mẫu số I.01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử thuyết minh xác định vị trí cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh;

c) Bản vẽ vị trí cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh tỷ lệ 1/2.000.

2. Trường hợp phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Quốc phòng có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Bộ Quốc phòng gửi văn bản lấy ý kiến thống nhất của Bộ Công an, Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về vị trí cảng hàng không chuyên dùng

và bãi cất, hạ cánh. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời gửi Bộ Quốc phòng.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản thống nhất của Bộ Công an, Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Quốc phòng ra quyết định phê duyệt vị trí cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh theo Mẫu số II.01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không chấp thuận, Bộ Quốc phòng phải có văn bản thông báo, nêu rõ lý do theo Mẫu số II.14 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 32. Nội dung phê duyệt vị trí cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh

1. Căn cứ pháp lý, sự cần thiết, cơ sở hình thành, yêu cầu về hoạt động của cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phục vụ phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

2. Xác định vị trí đối với cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh bao gồm: loại hình, vai trò, vị trí, quy mô; dự báo các đường bay dự kiến khai thác; nhu cầu sử dụng đất, mặt nước; ước toán chi phí đầu tư.

3. Tỷ lệ bản vẽ vị trí cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh là 1/2.000.

Điều 33. Thủ tục phê duyệt thiết kế xây dựng cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh

1. Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt thiết kế xây dựng cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh đến Bộ Tổng tham mưu. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị phê duyệt thiết kế xây dựng cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh theo Mẫu số I.02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử thuyết minh, bản vẽ thiết kế cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ Tổng tham mưu có văn bản lấy ý kiến thống nhất của các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh về thiết kế xây dựng cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Tổng tham mưu có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Bộ Tổng tham mưu, các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh có văn bản trả lời gửi Bộ Tổng tham mưu.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản ý kiến thống nhất của các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh, Tổng tham mưu trưởng Bộ Tổng tham mưu quyết định phê duyệt thiết kế xây dựng cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh theo Mẫu số II.02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không chấp thuận, Bộ Tổng tham mưu phải có văn bản thông báo, nêu rõ lý do theo Mẫu số II.14 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 34. Nội dung phê duyệt thiết kế xây dựng cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh

1. Nhu cầu sử dụng đất, khu vực mặt nước, mặt bằng công trình nhân tạo để làm cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh.

2. Vị trí, tọa độ địa lý của cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh trên mặt đất, mặt nước, bố trí hệ thống các công trình phụ trợ của cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh.

3. Xác định hướng cất hạ cánh của cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh, vị trí thiết bị dẫn đường, chỉ huy bay.

4. Xác định sơ đồ bề mặt giới hạn chướng ngại vật hàng không theo quy định.

5. Hệ thống đường giao thông nội bộ trong bãi cất, hạ cánh, tuyến đường kết nối với cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh.

6. Hệ thống cấp nước, thoát nước, cấp điện, thoát hiểm, phòng chống cháy nổ, cảnh báo hàng không (nếu có).

7. Phương thức cất hạ cánh cho loại máy bay sử dụng.

8. Tổng khái toán đầu tư và thời gian, tiến độ triển khai thực hiện.

9. Tỷ lệ bản vẽ chi tiết cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh là 1/500.

Chương III
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG

Mục 1
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẢNG HÀNG KHÔNG MỚI TRỪ CẢNG HÀNG KHÔNG CHUYÊN DÙNG

Điều 35. Đầu tư xây dựng cảng hàng không mới

1. Căn cứ quy hoạch chi tiết cảng hàng không được phê duyệt, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đề xuất quan tâm của nhà đầu tư (nếu có), Bộ Xây dựng chủ trì lấy ý kiến Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan về phương án đầu tư xây dựng cảng hàng không mới. Các cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến. Văn bản lấy ý kiến gồm các nội dung sau đây:

a) Sự cần thiết đầu tư xây dựng cảng hàng không mới; sơ bộ quy mô, địa điểm đầu tư, nhu cầu sử dụng đất, chi phí thực hiện dự án theo quy hoạch; hình thức đầu tư xây dựng cảng hàng không mới;

b) Các yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, biên giới lãnh thổ, lợi ích quốc gia, thực hiện nhiệm vụ chính trị của quốc gia cần được Nhà nước trực tiếp đầu tư hoặc giao doanh nghiệp nhà nước đầu tư, khai thác cảng hàng không mới.

2. Trên cơ sở ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan, Bộ Xây dựng tổng hợp, đánh giá, lựa chọn phương án đầu tư khả thi, hiệu quả và gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống văn bản điện tử báo cáo Thủ tướng Chính phủ xin ý kiến trước khi tổ chức đầu tư xây dựng cảng hàng không mới. Hồ sơ gồm các tài liệu sau đây:

a) Tờ trình đề nghị chấp thuận phương án đầu tư xây dựng cảng hàng không mới gồm các nội dung: sự cần thiết đầu tư xây dựng cảng hàng không mới; sơ bộ quy mô, địa điểm đầu tư, nhu cầu sử dụng đất, chi phí thực hiện dự án theo quy hoạch; hình thức đầu tư xây dựng cảng hàng không mới;

b) Bản tổng hợp giải trình ý kiến đóng góp của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cảng hàng không hoặc cơ quan, tổ chức khác có liên quan.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận phương án đầu tư xây dựng cảng hàng không mới. Trường hợp không chấp thuận, Thủ tướng Chính phủ có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Đối với cảng hàng không mới do Nhà nước đầu tư, cơ quan nhà nước trực tiếp đầu tư quyết định hình thức quản lý, khai thác cảng hàng không.

5. Trường hợp dự án được đầu tư theo hình thức đầu tư kinh doanh bằng nguồn vốn ngoài nhà nước, nhà đầu tư chuyển giao toàn bộ tài sản kết cấu hạ tầng hàng không hình thành từ dự án cho Nhà nước sau khi hết thời hạn hoạt động của dự án, bao gồm cả thời gian gia hạn (nếu có) trên cơ sở tính giá trị bồi hoàn bằng giá trị còn lại của tài sản đã đầu tư trên sổ kế toán được kiểm toán độc lập tại thời điểm chuyển giao. Việc tổ chức triển khai công tác kiểm toán và chi phí kiểm toán do nhà đầu tư thực hiện và chi trả.

Điều 36. Lựa chọn nhà đầu tư xây dựng cảng hàng không mới theo hình thức đầu tư kinh doanh

1. Trình tự, thủ tục lựa chọn nhà đầu tư xây dựng cảng hàng không mới theo hình thức đầu tư kinh doanh được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Trường hợp đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu, tiêu chuẩn đánh giá về hiệu quả đầu tư phát triển ngành là tỷ lệ doanh thu nộp ngân sách nhà nước kể từ khi cảng hàng không được đưa vào khai thác và cung cấp dịch vụ kinh doanh cảng hàng không.

Mục 2
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẢNG HÀNG KHÔNG HIỆN HỮU TRỪ CẢNG HÀNG KHÔNG CHUYÊN DÙNG

Điều 37. Lập, điều chỉnh kế hoạch đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng cảng hàng không hiện hữu

1. Trong vòng 180 ngày kể từ ngày quy hoạch chi tiết cảng hàng không được phê duyệt, nhà đầu tư cảng hàng không hoặc doanh nghiệp cảng hàng không chủ trì lập kế hoạch, điều chỉnh kế hoạch đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng cảng hàng không phù hợp với quy hoạch chi tiết cảng hàng không và gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị đến Bộ Xây dựng. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị phê duyệt kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng cảng hàng không theo Mẫu số I.03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử bản thuyết minh đánh giá nhu cầu, sự cần thiết đầu tư và kế hoạch đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng đối với các công trình hoặc bản thuyết minh đánh giá nội dung điều chỉnh.

2. Phạm vi và giai đoạn của kế hoạch:

a) Phạm vi kế hoạch đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng cảng hàng không được lập cho danh mục công trình tại cảng hàng không;

b) Giai đoạn kế hoạch đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng cảng hàng không được lập cho giai đoạn tối thiểu 05 năm và không vượt quá giai đoạn tầm nhìn quy hoạch cảng hàng không.

3. Nội dung kế hoạch đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng đối với từng công trình tại cảng hàng không gồm:

a) Tên công trình;

b) Mục tiêu, quy mô, địa điểm đầu tư;

c) Nhu cầu sử dụng đất;

d) Sơ bộ tổng mức đầu tư;

đ) Dự kiến nguồn vốn đầu tư;

e) Thời gian thực hiện;

g) Dự kiến hình thức đầu tư.

4. Trong thời hạn 22 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ Xây dựng lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cảng hàng không. Trường hợp các công trình đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng thuộc danh mục công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia, Bộ Xây dựng lấy ý kiến Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

5. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan, Bộ Xây dựng ban hành Quyết định phê duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng cảng hàng không theo Mẫu số II.03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không phê duyệt, Bộ Xây dựng có văn bản trả lời người đề nghị và nêu rõ lý do theo Mẫu số II.14 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Trường hợp có thay đổi nội dung kế hoạch đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng cảng hàng không hoặc khi có nhu cầu, nhà đầu tư cảng hàng không hoặc doanh nghiệp cảng hàng không có trách nhiệm rà soát, trình Bộ Xây dựng phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng cảng hàng không cho phù hợp.

7. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các bộ, ngành có liên quan báo cáo Thủ tướng Chính phủ bố trí vốn ngân sách nhà nước để đầu tư hoặc giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư để thay thế nhà đầu tư cảng hàng không, doanh nghiệp cảng hàng không hiện hữu thực hiện đầu tư trong các trường hợp sau:

a) Quá thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này mà nhà đầu tư cảng hàng không, doanh nghiệp cảng hàng không không lập và trình kế hoạch đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng cảng hàng không;

b) Nhà đầu tư cảng hàng không, doanh nghiệp cảng hàng không có văn bản đề xuất không thực hiện đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng cảng hàng không;

c) Nhà đầu tư cảng hàng không, doanh nghiệp cảng hàng không không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cảng hàng không được quy định tại khoản 1 Điều 34 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam;

d) Không thỏa thuận được với nhà đầu tư để đầu tư mở rộng, nâng cấp cảng hàng không theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 31 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam.

8. Đối với cảng hàng không đã được đầu tư theo phương thức đối tác công tư, nhà đầu tư cảng hàng không lập kế hoạch đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng theo quy hoạch đối với các hạng mục công trình ngoài phạm vi hợp đồng đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Điều 38. Tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng cảng hàng không hiện hữu, trừ cảng hàng không đã được đầu tư theo phương thức đối tác công tư

1. Căn cứ kế hoạch đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng cảng hàng không được phê duyệt, nhà đầu tư cảng hàng không, doanh nghiệp cảng hàng không tổ chức đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng cảng hàng không, công trình tại cảng hàng không hiện hữu, trừ công trình thuộc phạm vi quản lý của doanh nghiệp bảo đảm hoạt động bay và trường hợp Nhà nước đầu tư, cụ thể như sau:

a) Đối với công trình thiết yếu là công trình trong sân bay, doanh nghiệp cảng hàng không trực tiếp thực hiện đầu tư;

b) Đối với công trình hàng không còn lại, doanh nghiệp cảng hàng không tổ chức đầu tư bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng và thực hiện theo một trong các hình thức sau: đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư; cho thuê lại quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai để đầu tư xây dựng; các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật. Việc đầu tư các công trình dịch vụ hàng không tại cảng hàng không phải bảo đảm đáp ứng điều kiện kinh doanh theo quy định tại Nghị định này.

2. Đối với các công trình hiện hữu còn thời hạn giao đất, thuê đất, chủ sở hữu công trình được đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình nhưng không làm thay đổi mục đích sử dụng đất trong phạm vi ranh giới sử dụng đất công trình hiện hữu, phù hợp với quy hoạch chi tiết cảng hàng không được duyệt.

3. Nhà đầu tư cảng hàng không, doanh nghiệp cảng hàng không được Nhà nước cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai có trách nhiệm cho tổ chức đã được Nhà nước cho thuê đất được tiếp tục thuê lại đất tại cảng hàng không trong trường hợp thay đổi quy hoạch chi tiết cảng hàng không, thay đổi chủ thể quản lý, khai thác cảng hàng không, cụ thể như sau:

a) Đối với vị trí thuê đất không bị ảnh hưởng bởi quy hoạch, tổ chức được Nhà nước cho thuê đất tiếp tục được thuê đến hết thời hạn thuê đất đã được cho thuê đất;

b) Đối với vị trí thuê đất bị ảnh hưởng bởi quy hoạch dẫn đến không thể tiếp tục khai thác, sử dụng, tổ chức được Nhà nước cho thuê đất được ưu tiên thuê đất tại vị trí mới theo quy hoạch để thực hiện đầu tư xây dựng và khai thác nếu đáp ứng được điều kiện khai thác và đầu tư theo đúng quy hoạch.

Điều 39. Tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng cảng hàng không đã được đầu tư theo phương thức đối tác công tư

1. Việc đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng cảng hàng không đã được đầu tư theo phương thức đối tác công tư được thực hiện như sau:

a) Công trình thiết yếu tại cảng hàng không được đầu tư theo hình thức đối tác công tư hoặc Nhà nước đầu tư;

b) Công trình hàng không trừ công trình thiết yếu được thực hiện theo một trong các hình thức sau: đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư; cho thuê lại quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai để đầu tư xây dựng; các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật. Việc đầu tư các công trình dịch vụ hàng không tại cảng hàng không phải bảo đảm đáp ứng điều kiện kinh doanh theo quy định tại Nghị định này.

2. Trong trường hợp tiếp tục đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng cảng hàng không nhưng không thực hiện đầu tư theo phương thức đối tác công tư, khi kết thúc thời hạn thực hiện hợp đồng dự án theo phương thức đối tác công tư bao gồm cả thời gian gia hạn (nếu có), nhà đầu tư, doanh nghiệp đầu tư chuyển giao toàn bộ cảng hàng không cho Nhà nước trên cơ sở tính giá trị bồi hoàn phần tài sản thuộc đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng cảng hàng không không thực hiện đầu tư theo phương thức đối tác công tư (nếu có) bằng giá trị còn lại của tài sản đã đầu tư trên sổ kế toán được kiểm toán độc lập tại thời điểm chuyển giao. Việc tổ chức triển khai công tác kiểm toán và chi phí kiểm toán do nhà đầu tư thực hiện và chi trả.

Điều 40. Xử lý tài sản là công trình ảnh hưởng đến an toàn khai thác hoặc công trình không còn công năng sử dụng hoặc công trình không phù hợp với quy hoạch hoặc điều chuyển tài sản công về địa phương để tổ chức đầu tư

1. Trường hợp tài sản là các công trình ảnh hưởng đến an toàn khai thác hoặc không còn công năng sử dụng hoặc các công trình không phù hợp với quy hoạch, nhà đầu tư, doanh nghiệp cảng hàng không, người khai thác cảng hàng không báo cáo Bộ Xây dựng phương án phá dỡ, di dời gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Thông tin công trình cần phá dỡ di dời;

b) Biện pháp phá dỡ di dời, giải pháp thay thế hoặc bảo đảm an toàn khai thác liên tục công trình trong sân bay; đề xuất kinh phí tổ chức thực hiện việc đền bù, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ di dời (nếu có).

2. Bộ Xây dựng phối hợp với chủ sở hữu công trình và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan thực hiện như sau:

a) Đối với công trình không thuộc phạm vi, đối tượng đền bù, giải phóng mặt bằng, chủ sở hữu công trình quyết định phương án xử lý sau khi thống nhất với Bộ Xây dựng, người khai thác cảng;

b) Đối với công trình thuộc phạm vi, đối tượng đền bù, giải phóng mặt bằng, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định phương án xử lý theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cảng hàng không tổ chức thực hiện đầu tư, Bộ Xây dựng chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng hàng không thuộc thẩm quyền quản lý cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để thực hiện việc xử lý tài sản công theo quy định của pháp luật.

Điều 41. Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng, bảo trì, khai thác công trình trên đất quốc phòng, an ninh

Căn cứ kế hoạch đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng cảng hàng không được phê duyệt, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định việc cho phép nhà đầu tư, doanh nghiệp đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng, bảo trì, khai thác công trình vào mục đích lưỡng dụng tại cảng hàng không trên đất quốc phòng, an ninh mà không phải chuyển quyền sử dụng đất, mục đích sử dụng đất theo trình tự, thủ tục như sau:

1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận việc đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng, bảo trì, khai thác công trình vào mục đích lưỡng dụng tại cảng hàng không trên đất quốc phòng, an ninh mà không phải chuyển quyền sử dụng đất, mục đích sử dụng đất tới Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

2. Thành phần hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị được đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng, bảo trì, khai thác công trình vào mục đích lưỡng dụng tại cảng hàng không trên đất quốc phòng, an ninh theo Mẫu số I.19 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Hồ sơ thuyết minh đề xuất bao gồm các nội dung: sự cần thiết đầu tư; sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng cảng hàng không được phê duyệt; sơ bộ mục tiêu, quy mô, địa điểm đầu tư, chi phí đầu tư, thời gian dự kiến thực hiện; phạm vi sử dụng đất quốc phòng, an ninh; giải pháp bảo đảm các yếu tố về quốc phòng, an ninh trong quá trình đầu tư và phương án khai thác lưỡng dụng;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có văn bản lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Xây dựng. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Xây dựng có văn bản trả lời, nêu rõ lý do đồng ý hoặc không đồng ý. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Xây dựng, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quyết định chấp thuận cho nhà đầu tư, doanh nghiệp được đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng, bảo trì, khai thác công trình vào mục đích lưỡng dụng tại cảng hàng không trên đất quốc phòng, an ninh mà không phải chuyển quyền sử dụng đất, mục đích sử dụng đất theo Mẫu số II.15 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không chấp thuận, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có văn bản trả lời và nêu rõ lý do theo Mẫu số II.14 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Sau khi hết thời hạn hoạt động của dự án được đầu tư theo hình thức đầu tư kinh doanh bao gồm cả thời gian gia hạn (nếu có), nhà đầu tư chuyển giao toàn bộ tài sản kết cấu hạ tầng hàng không hình thành từ dự án cho Nhà nước trên cơ sở tính giá trị bồi hoàn (nếu có) bằng giá trị còn lại của tài sản đã đầu tư trên sổ kế toán đã được kiểm toán độc lập tại thời điểm chuyển giao. Việc tổ chức triển khai công tác kiểm toán và chi phí kiểm toán do nhà đầu tư thực hiện và chi trả.

4. Việc khai thác công trình vào mục đích lưỡng dụng trên đất quốc phòng phải bảo đảm:

a) Không làm thay đổi chức năng quốc phòng của khu đất, công trình;

b) Không ảnh hưởng đến nhiệm vụ quân sự và khả năng sẵn sàng chiến đấu;

c) Không làm lộ bí mật nhà nước, bí mật quân sự, thông tin về vị trí, kết cấu, năng lực công trình quốc phòng;

d) Đưa công trình quốc phòng vào sử dụng lưỡng dụng hoặc bãi bỏ sử dụng lưỡng dụng công trình quốc phòng theo quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

Điều 42. Đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng, bảo trì, khai thác công trình là tài sản công

Căn cứ vào thẩm quyền quản lý tài sản, các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cho phép nhà đầu tư, doanh nghiệp đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng, bảo trì, khai thác công trình tại cảng hàng không là tài sản công mà không phải chuyển quyền sở hữu tài sản như sau:

1. Trường hợp nhà đầu tư, doanh nghiệp đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng, bảo trì, khai thác công trình là tài sản công tại cảng hàng không, việc phân bổ, thu hồi chi phí tương ứng với phần chi phí đầu tư, bảo trì công trình phù hợp với thời gian khấu hao tài sản cố định tương ứng áp dụng tại doanh nghiệp.

2. Nhà đầu tư, doanh nghiệp đầu tư có trách nhiệm bàn giao tài sản hình thành từ dự án cho chủ sở hữu tài sản công sau khi hoàn thành hoặc hoàn thành từng phần của công tác đầu tư xây dựng dự án.

3. Cơ quan chủ sở hữu tài sản công có trách nhiệm tiếp nhận, thực hiện hạch toán, kế toán tài sản, quản lý và giao khai thác tài sản hình thành sau đầu tư nâng cấp, mở rộng theo quy định.

4. Nhà đầu tư, doanh nghiệp đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chủ sở hữu tài sản công để đề nghị chấp thuận việc đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng, bảo trì, khai thác công trình là tài sản công mà không phải chuyển quyền sở hữu tài sản. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị được đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng, bảo trì, khai thác công trình là tài sản công theo Mẫu số I.20 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Hồ sơ thuyết minh đề xuất bao gồm các nội dung: sự cần thiết đầu tư; sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng cảng hàng không được phê duyệt; sơ bộ mục tiêu, quy mô, địa điểm đầu tư, chi phí đầu tư, thời gian dự kiến thực hiện; xác định tài sản công được sử dụng để đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng, bảo trì, khai thác;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này, cơ quan quản lý tài sản có văn bản chấp thuận cho phép nhà đầu tư, doanh nghiệp đầu tư được đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng, bảo trì, khai thác công trình là tài sản công mà không phải chuyển quyền sở hữu tài sản theo Mẫu số II.16 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không chấp thuận, cơ quan chủ sở hữu tài sản công có văn bản trả lời và nêu rõ lý do theo Mẫu số II.14 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Sau khi được giao khai thác, bảo trì tài sản công, trường hợp nhà đầu tư, doanh nghiệp đầu tư có nhu cầu chuyển nhượng dự án, thay đổi người khai thác, sử dụng công trình thì phải được cơ quan chủ sở hữu tài sản công chấp thuận theo quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Đối với tài sản quốc phòng, an ninh giao cho doanh nghiệp cảng hàng không khai thác vào mục đích lưỡng dụng, chi phí bảo trì được thực hiện như sau:

a) Bảo trì bằng nguồn ngân sách Nhà nước trong trường hợp Nhà nước thu các khoản thu từ việc khai thác tài sản;

b) Bảo trì bằng nguồn vốn của doanh nghiệp cảng hàng không trong trường hợp doanh nghiệp cảng hàng không thu các khoản thu từ việc khai thác tài sản.

7. Đối với tài sản quốc phòng, an ninh giao cho doanh nghiệp cảng hàng không khai thác lưỡng dụng, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quyết định phạm vi khai thác, cơ chế giám sát, bảo vệ bí mật nhà nước.

Mục 3
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẢNG HÀNG KHÔNG CHUYÊN DÙNG, BÃI CẤT, HẠ CÁNH

Điều 43. Đầu tư xây dựng mới cảng hàng không chuyên dùng, bãi cất, hạ cánh

1. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quyết định phương án đầu tư xây dựng mới cảng hàng không chuyên dùng, bãi cất, hạ cánh do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý để phục vụ mục đích lưỡng dụng.

2. Các cảng hàng không chuyên dùng, bãi cất, hạ cánh ngoài phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Điều 44. Tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, mở rộng cảng hàng không chuyên dùng, bãi cất, hạ cánh

1. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, cơ quan nhà nước quyết định phương án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, mở rộng cảng hàng không chuyên dùng, bãi cất, hạ cánh thuộc phạm vi quản lý.

2. Nhà đầu tư cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, mở rộng cảng hàng không chuyên dùng, bãi cất, hạ cánh thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Mục 4
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TRỤ SỞ CƠ QUAN NHÀ NƯỚC VÀ CÔNG TRÌNH BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG BAY TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG

Điều 45. Đầu tư xây dựng công trình trụ sở cơ quan nhà nước và công trình bảo đảm hoạt động bay tại cảng hàng không

1. Khi lập dự án đầu tư xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước và công trình bảo đảm hoạt động bay, nhà đầu tư cảng hàng không phải lấy ý kiến thống nhất của các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng hàng không và người khai thác công trình bảo đảm hoạt động bay để đảm bảo sự thống nhất về dây chuyền, công năng, kiến trúc, thiết kế tổng thể.

2. Việc chuyển giao công trình cho nhà nước sau khi đầu tư xây dựng được thực hiện như sau:

a) Đối với công trình được đầu tư theo phương thức đối tác công tư, cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận bàn giao công trình và thực hiện việc chuyển giao cho Bộ quản lý chuyên ngành theo quy định của pháp luật về quản lý tài sản công;

b) Đối với công trình được đầu tư theo các phương thức ngoài quy định tại điểm a khoản này thì nhà đầu tư cảng hàng không chuyển giao cho Bộ quản lý chuyên ngành đối với công trình trụ sở cơ quan nhà nước tại cảng hàng không; hoặc nhà đầu tư cảng hàng không chuyển giao công trình bảo đảm hoạt động bay tại cảng hàng không cho Bộ Xây dựng để giao cho đối tượng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không;

c) Nhà nước bố trí kinh phí để thanh toán cho nhà đầu tư cảng hàng không theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Để bảo đảm hoạt động khai thác cảng hàng không, trong quá trình thực hiện thủ tục chuyển giao công trình bảo đảm hoạt động bay tại cảng hàng không, Bộ Xây dựng giao doanh nghiệp bảo đảm hoạt động bay thực hiện phương án khai thác công trình bảo đảm hoạt động bay khi cảng hàng không khai thác thương mại.

Chương IV
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG

Mục 1
KINH DOANH CẢNG HÀNG KHÔNG

Điều 46. Điều kiện kinh doanh cảng hàng không

1. Đáp ứng các điều kiện về vốn để thành lập và duy trì doanh nghiệp cảng hàng không như sau:

a) Mức vốn chủ sở hữu tối thiểu: 100 tỷ đồng Việt Nam;

b) Tỷ lệ sở hữu nước ngoài chiếm không quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp, trừ trường hợp theo Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Có bộ máy, nhân sự để tổ chức thực hiện công tác an toàn hàng không, an ninh hàng không và hoạt động kinh doanh cảng hàng không, khai thác cảng hàng không, cụ thể:

a) Nhân sự chịu trách nhiệm về công tác bảo đảm an toàn hàng không đảm bảo có chứng chỉ đã tham gia các khóa đào tạo, huấn luyện về hệ thống quản lý an toàn hàng không;

b) Nhân sự chịu trách nhiệm về công tác bảo đảm an ninh hàng không theo quy định pháp luật về an ninh hàng không.

Điều 47. Giấy phép kinh doanh cảng hàng không

1. Giấy phép kinh doanh cảng hàng không được cấp cho doanh nghiệp để kinh doanh cảng hàng không tại một hoặc nhiều cảng hàng không. Trường hợp doanh nghiệp thay đổi phạm vi kinh doanh tại cảng hàng không thì phải thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh cảng hàng không.

2. Doanh nghiệp cảng hàng không được cấp Giấy phép kinh doanh cảng hàng khi đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 46 Nghị định này.

3. Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh cảng hàng không đến Cục Hàng không Việt Nam. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép theo Mẫu số I.04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Quyết định phê duyệt bộ máy tổ chức và chức năng nhiệm vụ của bộ máy tổ chức thể hiện rõ bộ phận quản lý an toàn hàng không, an ninh hàng không và kinh doanh, khai thác cảng hàng không;

c) Bản chính hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính (đối với trường hợp gửi trên môi trường điện tử) tài liệu chứng minh việc đáp ứng quy định điều kiện kinh doanh tại khoản 1 Điều 46 Nghị định này. Tài liệu để chứng minh việc đáp ứng quy định về vốn chủ sở hữu tối thiểu theo quy định tại Điều 5 Nghị định này.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thực hiện thẩm định hoặc yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong trường hợp cần thiết. Cục Hàng không Việt Nam gửi kết quả thẩm định lấy ý kiến của Bộ Xây dựng về nội dung cấp phép.

5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo báo cáo kết quả thẩm định của Cục Hàng không Việt Nam, Bộ Xây dựng theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm trả lời về các nội dung có liên quan.

6. Sau khi nhận được ý kiến của Bộ Xây dựng, trong thời hạn 02 ngày làm việc, Cục Hàng không Việt Nam cấp Giấy phép kinh doanh cảng hàng không theo Mẫu số II.04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp giấy phép phải gửi văn bản trả lời người đề nghị và nêu rõ lý do theo Mẫu số II.14 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

7. Sau khi hoàn thành việc cấp Giấy phép kinh doanh cảng hàng không, Cục Hàng không Việt Nam thông báo về việc cấp Giấy phép kinh doanh cảng hàng không cho Cảng vụ hàng không để thực hiện công tác kiểm tra, giám sát.

Điều 48. Cấp lại Giấy phép kinh doanh cảng hàng không

1. Giấy phép kinh doanh cảng hàng không được cấp lại trong trường hợp mất, hỏng hoặc thay đổi nội dung trong giấy phép, doanh nghiệp cảng hàng không gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh cảng hàng không đến Cục Hàng không Việt Nam. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại giấy phép theo Mẫu số I.04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử các tài liệu chứng minh về việc thay đổi nội dung giấy phép (nếu có).

2. Đối với giấy phép cấp lại do thay đổi nội dung: trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Cục Hàng không Việt Nam nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam đánh giá nội dung hồ sơ thay đổi và cấp lại Giấy phép kinh doanh cảng hàng không; trường hợp không cấp giấy phép phải gửi văn bản trả lời người đề nghị và nêu rõ lý do theo Mẫu số II.14 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Đối với giấy phép cấp lại do bị mất, hỏng: trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày Cục Hàng không Việt Nam nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam cấp lại Giấy phép kinh doanh cảng hàng không; trường hợp không cấp giấy phép phải gửi văn bản trả lời người đề nghị và nêu rõ lý do theo Mẫu số II.14 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Sau khi hoàn thành việc cấp lại Giấy phép kinh doanh cảng hàng không, Cục Hàng không Việt Nam thông báo về việc cấp lại Giấy phép kinh doanh cảng hàng không cho Cảng vụ hàng không để thực hiện công tác kiểm tra, giám sát.

Điều 49. Huỷ bỏ Giấy phép kinh doanh cảng hàng không

1. Giấy phép kinh doanh cảng hàng không bị huỷ bỏ trong trường hợp:

a) Không duy trì vốn chủ sở hữu tối thiểu trong thời gian 02 năm liên tục;

b) Cung cấp thông tin không trung thực trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh cảng hàng không;

c) Không được cấp Giấy chứng nhận cảng hàng không trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép kinh doanh cảng hàng không;

d) Không duy trì đủ điều kiện kinh doanh cảng hàng không theo quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Nghị định này và không hoàn thành việc khắc phục các vi phạm trong vòng 30 ngày làm việc kể từ khi Cục Hàng không Việt Nam ban hành các yêu cầu khắc phục vi phạm điều kiện kinh doanh;

đ) Chấm dứt hoạt động kinh doanh cảng hàng không theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và hàng không dân dụng hoặc theo đề nghị của doanh nghiệp cảng hàng không.

2. Cục Hàng không Việt Nam ban hành quyết định hủy bỏ toàn bộ hoặc một phần nội dung của giấy phép, nêu rõ lý do, thời điểm hủy bỏ, gửi doanh nghiệp kinh doanh cảng hàng không đồng thời thông báo cho Cảng vụ hàng không để thực hiện công tác kiểm tra, giám sát. Trường hợp hủy bỏ một phần nội dung của giấy phép, Cục Hàng không Việt Nam ban hành giấy phép thay thế kèm theo Quyết định hủy bỏ một phần nội dung của giấy phép gửi doanh nghiệp kinh doanh cảng hàng không. Việc hủy bỏ giấy phép được thực hiện như sau:

a) Hủy bỏ một phần nội dung của giấy phép theo điểm c khoản 1 Điều này khi doanh nghiệp được cấp Giấy phép kinh doanh tại nhiều cảng hàng không;

b) Hủy bỏ toàn bộ giấy phép theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này.

3. Sau khi nhận được thông báo của Cục Hàng không Việt Nam, doanh nghiệp cảng hàng không phải chấm dứt ngay việc kinh doanh cảng hàng không theo quyết định hủy bỏ toàn bộ hoặc một phần nội dung của giấy phép đã được ban hành.

Điều 50. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cảng hàng không đối với hoạt động kinh doanh tại cảng hàng không

1. Khi doanh nghiệp cảng hàng không trực tiếp quản lý khai thác cảng hàng không thì doanh nghiệp phải được cấp Giấy chứng nhận cảng hàng không, trường hợp giao hoặc thuê người khai thác thì bên được giao hoặc bên thuê phải được cấp Giấy chứng nhận cảng hàng không.

2. Việc tổ chức kinh doanh dịch vụ khác tại cảng hàng không không được làm gián đoạn khả năng cung ứng và giảm chất lượng dịch vụ vận chuyển hàng không. Mặt bằng tổ chức kinh doanh dịch vụ khác trong nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa phải tuân thủ theo tài liệu khai thác công trình.

3. Doanh nghiệp cảng hàng không xây dựng và tổ chức thực hiện lộ trình chuyển đổi năng lượng xanh tại cảng hàng không.

4. Doanh nghiệp cảng hàng không đảm bảo chất lượng dịch vụ hàng không theo quy định của Bộ Xây dựng và thực hiện giám sát việc bảo đảm chất lượng dịch vụ hàng không, dịch vụ khác tại cảng hàng không và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết để nâng cao chất lượng dịch vụ hàng không tại cảng hàng không đối với các nội dung không thuộc thẩm quyền của doanh nghiệp cảng hàng không.

5. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Cục Hàng không Việt Nam cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không cho doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng không, doanh nghiệp cảng hàng không và doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không phải ký hợp đồng nhượng quyền khai thác dịch vụ theo quy định tại Điều 7 Nghị định này.

Mục 2
KINH DOANH DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG

Điều 51. Kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không

1. Kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không bao gồm các lĩnh vực:

a) Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách;

b) Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá;

c) Dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;

d) Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;

đ) Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không.

2. Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách là hoạt động tổ chức vận hành nhà ga hành khách, có thể bao gồm phạm vi kinh doanh dịch vụ phục vụ hành khách, hành lý, hàng hóa, bưu gửi trong nhà ga hành khách.

3. Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa bao gồm:

a) Khai thác nhà ga hàng hóa hàng không là hoạt động tổ chức vận hành nhà ga hàng hóa để phục vụ hàng hóa và bưu gửi, đáp ứng các yêu cầu về kiểm tra an ninh hàng không, kiểm tra giám sát hải quan đối với hàng hóa quốc tế theo quy định đối với hàng hóa, bưu gửi vận chuyển bằng đường hàng không. Nhà ga hàng hóa hàng không có vị trí tiếp giáp và kết nối trực tiếp với sân đỗ tàu bay;

b) Khai thác kho hàng hóa hàng không là hoạt động tổ chức vận hành kho hàng hóa hàng không để phục vụ hàng hóa và bưu gửi, đáp ứng các yêu cầu về kiểm tra an ninh hàng không, kiểm tra giám sát hải quan đối với hàng hóa quốc

tế theo quy định đối với hàng hóa, bưu gửi vận chuyển bằng đường hàng không. Kho hàng hóa hàng không có vị trí không tiếp giáp và không kết nối trực tiếp với sân đỗ tàu bay.

4. Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không là hoạt động sản xuất suất ăn tại cảng hàng không bao gồm cả việc vận chuyển, lưu trữ đồ ăn, đồ uống, các dụng cụ sử dụng kèm suất ăn trên tàu bay, vật phẩm suất ăn lên tàu bay để phục vụ hành khách.

5. Dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không là hoạt động tra nạp và hút nhiên liệu cho tàu bay tại cảng hàng không.

6. Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất bao gồm toàn bộ hoặc một trong các phạm vi kinh doanh dịch vụ sau:

a) Phục vụ hành khách bao gồm các hoạt động hỗ trợ đối với hành khách đến, đi, quá cảnh hoặc nối chuyến, làm thủ tục cho hành khách;

b) Phục vụ hành lý bao gồm các hoạt động hỗ trợ đối với hành lý đến, đi, quá cảnh hoặc nối chuyến, làm thủ tục cho hành lý;

c) Phục vụ hàng hóa, bưu gửi bao gồm các hoạt động: lưu giữ, bảo quản hàng hóa, bưu gửi; xử lý hàng hóa, bưu gửi xuất, chuyển tiếp và nhập; xử lý các tài liệu liên quan đến hàng hóa, bưu gửi; các thủ tục hải quan và thực hiện các quy trình bảo đảm an ninh hàng không do các bên thỏa thuận hoặc theo yêu cầu của pháp luật;

d) Phục vụ tàu bay bao gồm các hoạt động hỗ trợ tàu bay tại vị trí đỗ và cung cấp các phương tiện, thiết bị cần thiết trong sân bay; kết nối thông tin giữa tàu bay và các bên cung cấp dịch vụ trong sân bay, trừ trường hợp việc kết nối thông tin với tàu bay do cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay thực hiện; chất xếp và bốc dỡ tại tàu bay; kiểm soát trọng tải, điện văn và thông tin liên lạc; sử dụng, lưu giữ và quản lý các thiết bị chất xếp (ULD); vệ sinh tàu bay, trừ hoạt động thuộc phạm vi dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay; vận chuyển đồ ăn, đồ uống, vật tư, vật phẩm lên và xuống tàu bay;

đ) Vận chuyển người, hành lý, hàng hóa, bưu gửi trong sân bay.

7. Trường hợp cơ sở kinh doanh dịch vụ hàng không nằm ngoài phạm vi ranh giới cảng hàng không và thực hiện kinh doanh các dịch vụ hàng không quy định tại khoản 1 Điều này trong khu vực sân bay thì phải được cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không theo quy định.

8. Doanh nghiệp được phép thực hiện kinh doanh các dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này sau khi được cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không. Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không có phạm vi kinh doanh tại một hoặc tại nhiều cảng hàng không, gồm một hoặc nhiều dịch vụ hàng không.

9. Trường hợp hãng hàng không tự cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không đối với dịch vụ vận chuyển của mình, hãng hàng không có trách nhiệm đảm bảo các điều kiện cung cấp dịch vụ được quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 52 Nghị định này. Đồng thời nội dung cung cấp dịch vụ hàng không phải được ghi nhận trong Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay.

Điều 52. Điều kiện kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không

Doanh nghiệp thực hiện kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Điều kiện về tổ chức bộ máy nhân lực:

a) Có nhân viên hàng không được đào tạo, huấn luyện, cấp chứng chỉ phù hợp theo quy định, đáp ứng yêu cầu về kinh doanh dịch vụ tại cảng hàng không;

b) Có nhân sự chịu trách nhiệm về công tác bảo đảm an toàn hàng không, có chứng chỉ đã tham gia các khóa đào tạo, huấn luyện về hệ thống quản lý an toàn hàng không và có tối thiểu 05 năm kinh nghiệm làm về công tác bảo đảm an toàn hàng không;

c) Có nhân sự chịu trách nhiệm về công tác bảo đảm an ninh hàng không theo quy định pháp luật về an ninh hàng không.

2. Điều kiện về trang bị, thiết bị, cơ sở hạ tầng và hệ thống tài liệu bảo đảm an toàn hàng không, an ninh hàng không, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, cụ thể:

a) Sở hữu hoặc có phương án về cơ sở hạ tầng, phương tiện, trang bị, thiết bị đảm bảo việc kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không;

b) Có hệ thống tài liệu bảo đảm an toàn hàng không, an ninh hàng không, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Hệ thống tài liệu bảo đảm an toàn hàng không, an ninh hàng không, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường bao gồm:

a) Tài liệu về hệ thống quản lý an toàn;

b) Phương án ứng phó khẩn nguy phù hợp với kế hoạch ứng phó khẩn nguy của người khai thác cảng hàng không;

c) Quy định an toàn đối với người, phương tiện, thiết bị hoạt động tại sân bay;

d) Phương án, quy trình phòng, chống dịch bệnh theo quy định của pháp luật về phòng bệnh, phù hợp với phương án, quy trình phòng bệnh của người khai thác cảng hàng không;

đ) Chương trình an ninh hàng không được phê duyệt theo quy định của pháp luật về an ninh hàng không;

e) Quy trình, hướng dẫn thực hiện cung cấp dịch vụ hàng không trực tiếp tại cảng hàng không bao gồm phương án xử lý các tình huống bất thường;

g) Phương án dự phòng về người và phương tiện, trang thiết bị, bảo đảm cung cấp dịch vụ liên tục, không làm gián đoạn đến hoạt động hàng không;

h) Phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và hồ sơ bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật liên quan.

4. Điều kiện về vốn:

a) Mức vốn chủ sở hữu tối thiểu đối với kinh doanh dịch vụ khai thác nhà ga hành khách, kinh doanh dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa, kinh doanh dịch vụ xăng dầu hàng không: 30 tỷ đồng Việt Nam;

b) Tỷ lệ sở hữu nước ngoài đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ khai thác nhà ga hành khách, nhà ga, kho hàng hóa, dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất chiếm không quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp, trừ trường hợp theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

5. Trường hợp doanh nghiệp cảng hàng không kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không thì không áp dụng quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

Điều 53. Cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không

1. Doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không phải gửi 01 bộ hồ sơ đến Cục Hàng không Việt Nam. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số I.05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính (đối với trường hợp gửi trên môi trường điện tử) tài liệu chứng minh việc đáp ứng quy định điều kiện kinh doanh tại khoản 4 Điều 52 Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 52 Nghị định này; tài liệu để chứng minh việc đáp ứng quy định về vốn chủ sở hữu tối thiểu theo quy định tại Điều 5 Nghị định này;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử tài liệu giải trình về tổ chức, bộ máy của doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện được quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 52 của Nghị định này.

2. Doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không có trách nhiệm nộp phí theo quy định.

3. Trong thời hạn 09 ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp nộp hồ sơ hoàn thành nghĩa vụ nộp phí theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan (nếu cần thiết), thẩm định và cấp giấy phép hoặc yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong trường hợp cần thiết. Sau khi nhận được hồ sơ bổ sung của doanh nghiệp, trong thời hạn 03 ngày làm việc, Cục Hàng không Việt Nam cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không theo Mẫu số II.05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp giấy phép phải gửi văn bản trả lời người đề nghị và nêu rõ lý do theo Mẫu số II.14 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Sau khi hoàn thành việc cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, Cục Hàng không Việt Nam thông báo về việc cấp giấy phép cho Cảng vụ hàng không để thực hiện công tác kiểm tra, giám sát.

Điều 54. Thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không

1. Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không được cấp lại trong trường hợp mất, hỏng hoặc thay đổi nội dung trong giấy phép.

2. Doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin trong hồ sơ. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại giấy phép theo Mẫu số I.05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử các tài liệu có liên quan đến việc thay đổi nội dung giấy phép (nếu có).

3. Doanh nghiệp đề nghị cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không có trách nhiệm nộp phí theo quy định.

4. Đối với việc giấy phép cấp lại do thay đổi nội dung liên quan đến bổ sung phạm vi kinh doanh hoặc loại hình kinh doanh dịch vụ tại một hoặc nhiều cảng hàng không, thực hiện theo thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không được quy định tại Điều 53 Nghị định này.

5. Đối với giấy phép cấp lại do bị mất, hỏng hoặc thay đổi nội dung khác của giấy phép trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này: trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp nộp hồ sơ hoàn thành nghĩa vụ nộp phí

theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thực hiện thẩm định hồ sơ, cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không theo Mẫu số II.05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, trường hợp không cấp lại giấy phép phải gửi văn bản trả lời người đề nghị và nêu rõ lý do theo Mẫu số II.14 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Sau khi hoàn thành việc cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, Cục Hàng không Việt Nam thông báo về việc cấp lại giấy phép cho Cảng vụ hàng không để thực hiện công tác kiểm tra, giám sát.

Điều 55. Hủy bỏ Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không

1. Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không bị hủy bỏ trong các trường hợp sau đây:

a) Không duy trì vốn chủ sở hữu tối thiểu trong thời gian 02 năm liên tục;

b) Cung cấp thông tin không trung thực trong quá trình đề nghị cấp giấy phép;

c) Cục Hàng không Việt Nam khuyến cáo lần thứ ba trong thời hạn 12 tháng về việc không duy trì đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ hàng không mà không khắc phục được;

d) Không có hoạt động kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không trong thời hạn 12 tháng liên tục;

đ) Chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật hoặc theo đề nghị của doanh nghiệp.

2. Cục Hàng không Việt Nam ban hành quyết định hủy bỏ toàn bộ hoặc một phần nội dung của giấy phép, nêu rõ lý do, thời điểm hủy bỏ, gửi doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng không đồng thời thông báo cho Cảng vụ hàng không để thực hiện công tác kiểm tra, giám sát. Trường hợp hủy bỏ một phần nội dung của giấy phép, Cục Hàng không Việt Nam ban hành giấy phép thay thế kèm theo Quyết định hủy bỏ một phần nội dung của Giấy phép gửi doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng không. Việc hủy bỏ giấy phép được thực hiện như sau:

a) Hủy bỏ một phần nội dung của giấy phép theo điểm c, điểm d khoản 1 Điều này đối với phạm vi kinh doanh hoặc loại hình kinh doanh dịch vụ tại một hoặc nhiều cảng hàng không;

b) Hủy bỏ toàn bộ giấy phép theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm đ khoản 1 Điều này.

3. Sau khi nhận được thông báo của Cục Hàng không Việt Nam, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng không phải chấm dứt ngay việc kinh doanh dịch vụ hàng không theo quyết định hủy bỏ toàn bộ hoặc một nội dung của giấy phép đã được ban hành.

Điều 56. Đảm bảo kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không

1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Cục Hàng không Việt Nam cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng không có trách nhiệm liên hệ, thương thảo Hợp đồng nhượng quyền khai thác dịch vụ với doanh nghiệp cảng hàng không theo danh mục dịch vụ do Nhà nước định khung giá; ký kết Hợp đồng nhượng quyền khai thác dịch vụ trong thời gian 60 ngày kể từ ngày Cục Hàng không Việt Nam cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không.

2. Tổ chức bảo dưỡng tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không có trách nhiệm ký Hợp đồng nhượng quyền khai thác dịch vụ với doanh nghiệp cảng hàng không theo danh mục dịch vụ do Nhà nước định khung giá.

3. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không phải có phương án dự phòng về người và phương tiện, trang thiết bị để bảo đảm cung cấp dịch vụ liên tục, không làm gián đoạn đến hoạt động hàng không, được phép thực hiện và tự chịu trách nhiệm về việc ngừng cung cấp dịch vụ theo quy định của hợp đồng và phù hợp với quy định của pháp luật. Việc đơn phương ngừng cung cấp dịch vụ phải được báo cáo trước bằng văn bản gửi đến Cục Hàng không Việt Nam, Cảng vụ hàng không và báo trước cho đối tác liên quan tối thiểu là 15 ngày làm việc trước ngày dự kiến ngừng cung cấp dịch vụ, có nêu rõ lý do. Trường hợp đối tác là hãng hàng không, các hãng hàng không phải báo cáo Cục Hàng không Việt Nam và Cảng vụ hàng không tối thiểu 05 ngày làm việc trước ngày dự kiến dừng cung cấp dịch vụ về phương án khắc phục để duy trì hoạt động khai thác liên tục. Trường hợp phương án khắc phục không đảm bảo, hãng hàng không phải thông báo cho hành khách và thực hiện chính sách đền bù cho hành khách theo quy định.

4. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không phải bảo đảm về chất lượng dịch vụ hàng không tại cảng hàng không theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; tuân thủ các hướng dẫn, chỉ thị chuyên môn nghiệp vụ của nhà chức trách hàng không và nhà chức trách an ninh hàng không, các quy định về bảo đảm an ninh, an toàn hàng không, phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, bảo đảm tiêu chuẩn, chất lượng dịch vụ.

5. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không phải đảm bảo hạ tầng kỹ thuật, công trình môi trường của cơ sở kinh doanh dịch vụ hàng không đồng bộ, tương thích, phù hợp với hạ tầng kỹ thuật và môi trường của người khai thác cảng hàng không và có nghĩa vụ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về môi trường của các cơ quan quản lý nhà nước.

6. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng không phải phối hợp với người khai thác cảng hàng không xây dựng cơ sở dữ liệu về nhân viên hàng không, phương tiện chuyên ngành hoạt động trong sân bay; xây dựng hệ thống công nghệ hỗ trợ kiểm tra, giám sát đối với người và phương tiện sau khi được cấp phép hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không.

7. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng không phải chia sẻ các dữ liệu gồm: cơ sở dữ liệu của nhân viên hàng không và phương tiện chuyên ngành hoạt động trong sân bay; dữ liệu về hệ thống thông tin phục vụ hành khách; dữ liệu hệ thống thông tin có liên quan theo yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan để phục vụ công tác bảo đảm an ninh an toàn khai thác, kiểm tra, giám sát.

8. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng không phải đảm bảo độ chính xác khi cung cấp thông tin dữ liệu hàng không, tin tức hàng không liên quan đến cảng hàng không cho các cơ quan quản lý nhà nước và cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay khi có yêu cầu.

9. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng không phải phê duyệt quy trình cung cấp dịch vụ, thường xuyên rà soát, phê duyệt sửa đổi, bổ sung quy trình (nếu có) đảm bảo phù hợp thực tế và an toàn khai thác tại cảng hàng không.

10. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng không xây dựng và tổ chức thực hiện lộ trình chuyển đổi năng lượng xanh tại cảng hàng không.

11. Cục Hàng không Việt Nam thực hiện rà soát, đánh giá tình hình thực hiện các quy định về duy trì điều kiện kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không theo quy định của pháp luật về Nhà chức trách hàng không Việt Nam và quản lý an toàn hàng không.

12. Cục Hàng không Việt Nam tổ chức công bố danh sách các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng không không kịp thời khắc phục vi phạm các quy định về bảo đảm an toàn hàng không, điều kiện kinh doanh, phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường được Cục Hàng không Việt Nam, Cảng vụ hàng không chỉ ra trong quá trình kiểm tra, giám sát.

13. Cảng vụ hàng không kiểm tra, giám sát việc tuân thủ quy định pháp luật về an toàn khai thác cảng hàng không, cung cấp dịch vụ và bảo đảm chất lượng dịch vụ tại cảng hàng không của các tổ chức kinh doanh dịch vụ hàng không; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm quy định pháp luật.

Điều 57. Quy định về phương thức thu giá dịch vụ hàng khách tại cảng hàng không

1. Hành khách đi tàu bay thanh toán giá dịch vụ phục vụ hành khách cùng với giá dịch vụ vận chuyển hàng không.

2. Hãng hàng không có trách nhiệm thanh toán số tiền thu hộ từ giá dịch vụ phục vụ hành khách cho doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ khai thác nhà ga hành khách. Việc thanh toán số tiền thu hộ từ giá dịch vụ phục vụ hành khách thực hiện theo hợp đồng ký kết hoặc thỏa thuận giữa hai bên (chi phí chuyển tiền do bên nhận chịu).

3. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ khai thác nhà ga hành khách lập "Thông báo thu" trên cơ sở danh sách hành khách của các chuyến bay, để xác định số tiền hãng hàng không phải thanh toán. Số tiền trong "Thông báo thu" được xác định theo công thức:

Số tiền phải thanh toán theo "Thông báo thu"	=	Số tiền thu từ hành khách	+	Tiền phạt chậm thanh toán của tháng trước (nếu có)	+	Số tiền thừa (-) thiếu (+) đã được đối chiếu xác minh	-	Chi phí hoa hồng thu hộ

4. Chi phí hoa hồng thu hộ được xác định theo nguyên tắc: doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ khai thác nhà ga hành khách và hãng hàng không thực hiện thương thảo tỷ lệ hoa hồng thu hộ (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) giá dịch vụ phục vụ hành khách tại cảng hàng không trên số tiền thu được từ hành khách hàng tháng của hãng hàng không cho mỗi kỳ thanh toán. Trường hợp các doanh nghiệp không thương thảo thống nhất được tỷ lệ hoa hồng thu hộ thì áp dụng tỷ lệ hoa hồng thu hộ là 1,5% (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) trên số tiền thu hộ từ hành khách hàng tháng của hãng hàng không cho mỗi kỳ thanh toán.

5. Các hãng hàng không có quyền đề nghị đối chiếu, xác minh nếu phát hiện có sai sót, nhầm lẫn trong "Thông báo thu". Việc đối chiếu, xác minh và thanh toán lại số tiền chênh lệch (nếu có) được thực hiện ngay trong kỳ liền sau kỳ thanh toán có khiếu nại.

Mục 3
KINH DOANH DỊCH VỤ KHÁC TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG

Điều 58. Đảm bảo kinh doanh dịch vụ khác tại cảng hàng không

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ khác tại cảng hàng không (không bao gồm các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ khác trong khu vực nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa) có trách nhiệm ký hợp đồng nhượng quyền sử dụng hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung tại cảng hàng không với doanh nghiệp cảng hàng không theo quy định tại Điều 7 Nghị định này.

2. Việc kinh doanh dịch vụ khác tại nhà ga hành khách không làm giảm chỉ tiêu diện tích mặt bằng phục vụ hành khách theo Tài liệu khai thác công trình được phê duyệt.

3. Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ khác tại cảng hàng không phải thực hiện theo nguyên tắc bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng.

4. Không được tổ chức kinh doanh dịch vụ khác tại sân bay, trừ các dịch vụ cần thiết gồm: cung cấp nhiên liệu, năng lượng cho phương tiện, thiết bị; cắt cỏ; xây dựng, lắp đặt, vệ sinh, sửa chữa, bảo trì công trình, trang thiết bị hàng không và dịch vụ quảng cáo theo quy định tại Điều 59 của Nghị định này.

5. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ khác tại cảng hàng không phải phối hợp với người khai thác cảng hàng không xây dựng cơ sở dữ liệu về nhân viên hàng không, phương tiện chuyên ngành hoạt động trong sân bay; xây dựng hệ thống công nghệ hỗ trợ kiểm tra, giám sát đối với người và phương tiện sau khi được cấp phép hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không.

6. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ khác tại cảng hàng không phải chia sẻ các dữ liệu gồm cơ sở dữ liệu của nhân viên hàng không và phương tiện chuyên ngành hoạt động trong sân bay; dữ liệu về hệ thống thông tin có liên quan theo yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan để phục vụ công tác bảo đảm an ninh an toàn khai thác, kiểm tra, giám sát.

7. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ khác tại cảng hàng không phải đảm bảo độ chính xác khi cung cấp thông tin dữ liệu hàng không, tin tức hàng không liên quan đến cảng hàng không cho các cơ quan quản lý nhà nước và cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay khi có yêu cầu.

8. Cảng vụ hàng không kiểm tra, giám sát việc tuân thủ quy định pháp luật về an toàn khai thác cảng hàng không, cung cấp dịch vụ và bảo đảm chất lượng dịch vụ tại cảng hàng không của các tổ chức kinh doanh dịch vụ khác; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm quy định pháp luật.

9. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ khác tại cảng hàng không phải bảo đảm về chất lượng dịch vụ tại cảng hàng không theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; tuân thủ các hướng dẫn, chỉ thị chuyên môn nghiệp vụ của nhà chức trách hàng không và nhà chức trách an ninh hàng không; bảo đảm an toàn hàng không, phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm; niêm yết công khai giá; bảo đảm văn minh, lịch sự, chu đáo; bảo đảm sản phẩm đúng nhãn mác, có chứng nhận công bố chất lượng sản phẩm, nguồn gốc, xuất xứ của hàng hóa.

10. Các công trình kỹ thuật, công trình bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ khác tại cảng hàng không phải tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành và đảm bảo kết nối đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng môi trường của cảng hàng không đã được phê duyệt.

11. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ khác tại cảng hàng không xây dựng và tổ chức thực hiện lộ trình chuyển đổi năng lượng xanh tại cảng hàng không.

Điều 59. Hoạt động quảng cáo tại cảng hàng không

1. Việc quy hoạch, xây dựng, lắp đặt và cấp phép cho các công trình quảng cáo tại cảng hàng không được thực hiện theo quy định của pháp luật về quảng cáo và pháp luật về xây dựng công trình.

2. Doanh nghiệp cảng hàng không, người khai thác công trình được thực hiện hoạt động quảng cáo theo quy định của pháp luật về quảng cáo tại phạm vi quản lý, khai thác.

3. Việc xây dựng công trình quảng cáo, lắp đặt phương tiện quảng cáo phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Không làm ảnh hưởng đến mỹ quan, kiến trúc nhà ga, hệ thống biển báo trong nhà ga;

b) Không đặt biển quảng cáo, sử dụng tờ rơi, âm thanh để quảng cáo tại sân bay;

c) Không đặt biển quảng cáo tại vị trí cửa thoát hiểm của các công trình;

d) Không đặt biển quảng cáo ảnh hưởng đến công tác an toàn hàng không, an ninh hàng không, phòng cháy chữa cháy, an toàn giao thông, cản trở luồng di chuyển của người và phương tiện;

đ) Không sử dụng âm thanh để quảng cáo tại các công trình tại cảng hàng không làm ảnh hưởng đến việc cung cấp dịch vụ hàng không;

e) Không lắp các đèn hiệu, biển quảng cáo có sử dụng đèn xoay, đèn laser và các thiết bị chiếu sáng gây ảnh hưởng đến hoạt động bay trong khu vực cảng hàng không;

g) Không quảng cáo bằng khinh khí cầu, bóng bay, diều và các vật thể bay khác trong khu vực cảng hàng không;

h) Không quảng cáo, không được lắp đặt các thiết bị điện tử, màn hình để quảng cáo trên các phương tiện, thiết bị mặt đất hoạt động tại sân bay, trừ việc quảng cáo bên trong xe chở khách, bên trong cầu hành khách nhưng không được làm ảnh hưởng đến hoạt động bay hoặc tính năng hoạt động bình thường của phương tiện, thiết bị.

4. Cảng vụ hàng không có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc xây dựng công trình quảng cáo, hoạt động quảng cáo; đình chỉ việc xây dựng công trình quảng cáo, hoạt động quảng cáo vi phạm các quy định của pháp luật; thông báo và phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan để xử lý các vi phạm về xây dựng công trình quảng cáo, hoạt động quảng cáo tại cảng hàng không.

Chương V
KHAI THÁC CẢNG HÀNG KHÔNG, BÃI CẤT, HẠ CÁNH

Mục 1
GIẤY CHỨNG NHẬN CẢNG HÀNG KHÔNG VÀ BÃI CẤT, HẠ CÁNH

Điều 60. Yêu cầu đối với người khai thác cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh

1. Người khai thác cảng hàng không hoặc người khai thác bãi cất, hạ cánh phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Đáp ứng yêu cầu về nhân sự thực hiện duy trì điều kiện khai thác, đảm bảo an toàn khai thác cảng hàng không theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 61 Nghị định này và đáp ứng yêu cầu về nhân viên cứu nạn, chữa cháy. Đối với bãi cất, hạ cánh không phải đáp ứng các yêu cầu tại điểm c khoản 1, khoản 4 Điều 61 Nghị định này;

b) Đáp ứng yêu cầu về cơ sở hạ tầng, phương tiện, thiết bị bảo đảm vận hành cảng hàng không hoặc bãi cất, hạ cánh;

c) Có Tài liệu khai thác sân bay hoặc Tài liệu khai thác bãi cất, hạ cánh; Quyết định đưa nhà ga hành khách vào khai thác trừ bãi cất, hạ cánh (nếu có); có Chương trình an ninh hàng không hoặc phương án bảo đảm an ninh hàng không được phê duyệt theo quy định pháp luật về an ninh hàng không; có văn bản thống nhất về điều kiện đảm bảo an toàn hàng hải, an toàn đường thuỷ nội địa đối với cảng hàng không hoặc bãi cất, hạ cánh trên mặt nước (nếu có);

d) Đối với cảng hàng không chuyên dùng phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt vị trí;

đ) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thiết lập và công bố vùng trời, đường hàng không và phương thức bay phục vụ khai thác sân bay theo quy định của pháp luật về quản lý hoạt động bay;

e) Bãi cất, hạ cánh có hoạt động bay thương mại.

2. Một người khai thác cảng hàng không hoặc bãi cất, hạ cánh có thể khai thác một hoặc nhiều cảng hàng không hoặc bãi cất, hạ cánh nếu mỗi cảng hàng không hoặc bãi cất, hạ cánh đáp ứng đủ các yêu cầu tại khoản 1 Điều này.

Điều 61. Quyền và nghĩa vụ của người khai thác cảng hàng không, người khai thác bãi cất, hạ cánh

Người khai thác cảng hàng không, người khai thác bãi cất, hạ cánh thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ như sau:

1. Đảm bảo nhân sự trong việc duy trì điều kiện khai thác cảng hàng không hoặc bãi cất, hạ cánh tối thiểu gồm:

a) Giám đốc hoặc người đứng đầu phụ trách khai thác sân bay hoặc Giám đốc hoặc người đứng đầu phụ trách khai thác bãi cất, hạ cánh;

b) Người phụ trách các lĩnh vực: đánh giá và báo cáo tình trạng đường cất hạ cánh; bảo trì công trình trong sân bay; kiểm tra an toàn sân bay; hệ thống quản lý an toàn; quản lý hoạt động thi công, xây dựng tại sân bay; quản lý vật ngoại lai; kiểm soát chim, động vật hoang dã, vật nuôi; an toàn sân đỗ tàu bay; an toàn khai thác đường cất hạ cánh, đường lăn; quản lý an toàn thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại sân bay. Đối với bãi cất, hạ cánh có người phụ trách các lĩnh vực: công tác đảm bảo an toàn hàng không, công tác cứu nạn, chữa cháy;

c) Nhân viên thực hiện các lĩnh vực: đánh giá và báo cáo tình trạng đường cất hạ cánh; bảo trì công trình trong sân bay; kiểm tra an toàn sân bay; quản lý hoạt động thi công, xây dựng tại sân bay; quản lý vật ngoại lai; kiểm soát chim, động vật hoang dã, vật nuôi; an toàn sân đỗ tàu bay; an toàn khai thác đường cất hạ cánh, đường lăn; quản lý an toàn thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại sân bay.

2. Nhân sự phụ trách các lĩnh vực theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này có thể phụ trách một hoặc nhiều lĩnh vực.

3. Các nhân sự quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này phải đáp ứng năng lực như sau:

a) Tốt nghiệp đại học trở lên;

b) Có ít nhất 05 năm công tác liên tục đối với cảng hàng không quốc tế và 03 năm công tác liên tục đối với cảng hàng không nội địa trong các lĩnh vực quản lý hoạt động bay, quản lý khai thác cảng hàng không hoặc an toàn hàng không. Đối với bãi cất, hạ cánh yêu cầu có ít nhất 03 năm công tác liên tục một trong các lĩnh vực sau: quản lý hoạt động bay; quản lý khai thác cảng hàng không; quản lý khai thác bãi cất, hạ cánh; quản lý an toàn hàng không;

c) Được đào tạo kiến thức chuyên môn đáp ứng về chương trình đào tạo và khung năng lực nhân sự người khai thác cảng hàng không do Cục Hàng không Việt Nam ban hành.

4. Các nhân sự quy định tại điểm c khoản 1 Điều này phải đáp ứng năng lực theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.

5. Cục Hàng không Việt Nam kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện đào tạo các nhân sự được quy định tại khoản 1 Điều này.

6. Trực tiếp khai thác sân bay hoặc bãi cất, hạ cánh trừ các công trình do doanh nghiệp bảo đảm hoạt động bay khai thác; chịu trách nhiệm đảm bảo toàn bộ các hoạt động khai thác, an toàn tại sân bay hoặc bãi cất, hạ cánh; bảo vệ môi trường và chất lượng dịch vụ đáp ứng các tiêu chuẩn áp dụng; duy trì đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận cảng hàng không hoặc giấy chứng nhận bãi cất, hạ cánh.

7. Chủ trì điều phối hoạt động khai thác, công tác bảo đảm an toàn khai thác cảng hàng không trừ bãi cất, hạ cánh bao gồm:

a) Chủ trì phối hợp với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay lập phương án vận hành tàu bay trên đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay;

b) Yêu cầu các đơn vị cung cấp dịch vụ tại cảng hàng không thực hiện các giải pháp đảm bảo dây chuyền vận chuyển hàng không đồng bộ, thông suốt;

c) Kịp thời thống nhất xử lý, giải quyết những vướng mắc, tồn tại của các đơn vị cung cấp dịch vụ tại cảng hàng không trong phạm vi quyền và nghĩa vụ nhằm bảo đảm an toàn hàng không, chất lượng phục vụ hành khách, phòng chống cháy nổ, phòng chống lụt bão, phòng chống dịch bệnh, bảo vệ môi trường; tổ chức diễn tập khẩn nguy sân bay và thực hiện phương án khẩn nguy sân bay theo quy định.

8. Chủ trì, phối hợp với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay, lực lượng vũ trang nhân dân trong khu vực cảng hàng không để xây dựng văn bản hiệp đồng khai thác tại cảng hàng không hoặc bãi cất, hạ cánh.

9. Quản lý hệ thống thống kê về lưu lượng chuyến bay, hành khách, hàng hóa thông qua cảng hàng không.

10. Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tại cảng hàng không để triển khai mô hình phối hợp ra quyết định khai thác tại cảng hàng không theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

11. Xây dựng, cập nhật, chia sẻ các dữ liệu gồm cơ sở dữ liệu của nhân viên hàng không, phương tiện; dữ liệu về hệ thống thông tin phục vụ hành khách; thông tin dữ liệu của sân bay, các công trình cung cấp dịch vụ hàng không và dữ liệu hệ thống thông tin khác theo yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan để phục vụ công tác bảo đảm an ninh an toàn khai thác; công tác kiểm tra, giám sát. Đảm bảo độ chính xác khi cung cấp thông tin dữ

liệu hàng không, tin tức hàng không liên quan đến cảng hàng không cho các cơ quan quản lý nhà nước và cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay khi có yêu cầu.

12. Xây dựng bản đồ tiếng ồn cảng hàng không, gửi bản đồ tiếng ồn đã xây dựng đến Cục Hàng không Việt Nam, Cảng vụ hàng không và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; phối hợp với chính quyền địa phương để hạn chế tiếng ồn của hoạt động khai thác cảng hàng không đến cộng đồng dân cư xung quanh cảng hàng không.

13. Chủ trì, phối hợp với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay tại cảng hàng không để thiết lập sơ đồ các vùng ảnh hưởng đến hoạt động bay của đèn laser, đèn công suất lớn vào trong tài liệu khai thác sân bay; gửi sơ đồ các vùng ảnh hưởng đến các cơ quan, đơn vị hoạt động tại cảng hàng không và chính quyền địa phương để phối hợp kiểm soát.

14. Phối hợp với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay xây dựng sơ đồ chướng ngại vật hàng không; chủ trì, phối hợp với Cảng vụ hàng không và cơ quan đơn vị tại cảng hàng không để tổ chức di dời hoặc giảm độ cao chướng ngại vật, triển khai việc sơn đánh dấu, chiếu sáng chướng ngại vật trong cảng hàng không; kiến nghị với Cảng vụ hàng không và chính quyền địa phương để đề xuất di dời hoặc giảm độ cao chướng ngại vật, triển khai việc sơn đánh dấu, chiếu sáng chướng ngại vật ngoài cảng hàng không.

15. Phê duyệt, cập nhật các quy trình khai thác và sửa đổi tài liệu khai thác sân bay, tài liệu khai thác bãi cất, hạ cánh theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 65 Nghị định này.

16. Tuân thủ các chỉ thị chuyên môn nghiệp vụ và hướng dẫn của Nhà chức trách hàng không gồm: tài liệu hướng dẫn về khai thác, bảo đảm an toàn khai thác tại cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh; hướng dẫn về thiết kế và khai thác cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh theo tiêu chuẩn, khuyến cáo của Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế.

17. Không áp dụng các quy định từ khoản 8 đến khoản 13 Điều này đối với bãi cất, hạ cánh.

Điều 62. Duy trì và thu hồi Giấy chứng nhận cảng hàng không và Giấy chứng nhận bãi cất, hạ cánh

1. Cục Hàng không Việt Nam tổ chức và tiến hành kiểm tra, đánh giá việc duy trì toàn bộ yêu cầu Giấy chứng nhận cảng hàng không và Giấy chứng nhận bãi cất, hạ cánh theo các nội dung sau:

a) Kiểm tra thực tế toàn diện tối thiểu 01 lần trong vòng 05 năm;

b) Kiểm tra định kỳ hàng năm bằng hình thức kiểm tra thực tế hoặc kiểm tra hồ sơ đối với tối thiểu một trong các nội dung: hệ thống quản lý an toàn; cứu nạn chữa cháy; việc khắc phục các danh mục miễn trừ và các khuyến cáo của Nhà chức trách hàng không Việt Nam; các yêu cầu khác về đảm bảo an toàn khai thác cảng hàng không;

c) Kiểm tra, đánh giá đột xuất theo yêu cầu để đảm bảo công tác giám sát an toàn liên tục.

2. Giấy chứng nhận cảng hàng không và Giấy chứng nhận bãi cất, hạ cánh bị thu hồi trong các trường hợp sau:

a) Cảng hàng không không đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 60 Nghị định này;

b) Cảng hàng không không được khai thác hoặc dừng khai thác trong thời hạn 12 tháng liên tục, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 36 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam;

c) Bộ Tổng tham mưu đóng bãi cất, hạ cánh theo quy định;

d) Theo đề nghị của người khai thác cảng hàng không hoặc người khai thác bãi cất, hạ cánh.

3. Cục Hàng không Việt Nam ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận cảng hàng không hoặc Giấy chứng nhận bãi cất, hạ cánh và báo cáo Bộ Xây dựng. Sau khi nhận được thông báo của Cục Hàng không Việt Nam, người khai thác cảng hàng không, người khai thác bãi cất, hạ cánh phải dừng ngay việc vận hành, khai thác theo quyết định đã được ban hành.

4. Sau khi có quyết định thu hồi Giấy chứng nhận cảng hàng không, doanh nghiệp cảng hàng không trừ cảng hàng không chuyên dùng có trách nhiệm xây dựng phương án xử lý các nội dung liên quan sau khi giấy chứng nhận bị thu hồi, trong đó bao gồm phương án đảm bảo quyền lợi của khách hàng; báo cáo Bộ Xây dựng xem xét, quyết định.

5. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết các nội dung về duy trì khai thác cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh và yêu cầu về bảo đảm an toàn khai thác tại cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh.

Điều 63. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cảng hàng không và Giấy chứng nhận bãi cất, hạ cánh

1. Tổ chức quản lý, khai thác cảng hàng không hoặc bãi cất, hạ cánh gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cảng hàng không hoặc Giấy chứng nhận bãi cất, hạ cánh cho một cảng hàng không hoặc một bãi cất, hạ cánh đến Cục Hàng không Việt Nam. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cảng hàng không hoặc Giấy chứng nhận bãi cất, hạ cánh theo Mẫu số I.06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử văn bản chứng minh việc tổ chức được giao hoặc thuê quản lý, khai thác cảng hàng không hoặc bãi cất, hạ cánh (nếu có);

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử thỏa thuận với doanh nghiệp cảng hàng không về việc tổ chức khai thác cảng hàng không trong trường hợp được giao hoặc thuê quản lý khai thác (nếu có);

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng đưa vào khai thác và bản sao văn bản thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hạng mục công trình, công trình đưa vào sử dụng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Bản sao hoặc bản sao điện tử tài liệu chứng minh yêu cầu về nhân lực, phương tiện, thiết bị;

e) Bản sao hoặc bản sao điện tử dự thảo tài liệu khai thác sân bay hoặc dự thảo tài liệu khai thác bãi cất, hạ cánh;

g) Bản sao hoặc bản sao điện tử Chương trình an ninh hàng không hoặc phương án bảo đảm an ninh được phê duyệt theo quy định của pháp luật về an ninh hàng không;

h) Bản sao hoặc bản sao điện tử các tài liệu chứng minh cảng hàng không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thiết lập và công bố vùng trời, đường hàng không và phương thức bay phục vụ khai thác sân bay theo quy định của pháp luật về quản lý hoạt động bay;

i) Bản sao hoặc bản sao điện tử quyết định phê duyệt vị trí cảng hàng không chuyên dùng và quyết định phê duyệt thiết kế xây dựng cảng hàng không chuyên dùng (nếu có);

k) Bản sao hoặc bản sao điện tử quyết định đưa nhà ga hành khách vào khai thác (nếu có);

l) Bản sao hoặc bản sao văn bản thống nhất về yêu cầu đảm bảo an toàn hàng hải, an toàn đường thuỷ nội địa đối với cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh trên mặt nước (nếu có).

2. Các quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này không áp dụng đối với cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh.

3. Tổ chức quản lý, khai thác cảng hàng không hoặc bãi cất, hạ cánh đề nghị cấp Giấy chứng nhận cảng hàng không hoặc Giấy chứng nhận bãi cất, hạ cánh có trách nhiệm nộp phí theo quy định.

4. Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày người nộp hồ sơ hoàn thành nghĩa vụ nộp phí theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thực hiện thẩm định hồ sơ hoặc yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong trường hợp cần thiết và kiểm tra các điều kiện thực tế của sân bay hoặc bãi cất, hạ cánh. Cục Hàng không Việt Nam gửi Bộ Xây dựng kết quả thẩm định để lấy ý kiến về nội dung cấp Giấy chứng nhận cảng hàng không.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo báo cáo kết quả thẩm định của Cục Hàng không Việt Nam, Bộ Xây dựng theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm trả lời các nội dung có liên quan về cấp Giấy chứng nhận cảng hàng không.

6. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Xây dựng đối với nội dung cấp Giấy chứng nhận cảng hàng không, Cục Hàng không Việt Nam cấp Giấy chứng nhận cảng hàng không; riêng đối với Giấy chứng nhận bãi cất, hạ cánh Cục Hàng không Việt Nam cấp sau khi đủ điều kiện theo khoản 4 Điều này. Mẫu cấp Giấy chứng nhận cảng hàng không và Giấy chứng nhận bãi cất, hạ cánh theo Mẫu số II.06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và ban hành quyết định phê duyệt tài liệu khai thác sân bay hoặc tài liệu khai thác bãi cất, hạ cánh theo Mẫu số II.07 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp từ chối cấp giấy chứng nhận, Cục Hàng không Việt Nam thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do theo Mẫu số II.14 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 64. Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cảng hàng không và Giấy chứng nhận bãi cất, hạ cánh

1. Giấy chứng nhận cảng hàng không hoặc giấy chứng nhận bãi cất, hạ cánh được cấp lại trong các trường hợp mất, hỏng, thay đổi một trong các nội dung được ghi trong Giấy chứng nhận cảng hàng không hoặc Giấy chứng nhận bãi cất, hạ cánh.

2. Người khai thác cảng hàng không hoặc người khai thác bãi cất, hạ cánh gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cảng hàng không hoặc Giấy chứng nhận bãi cất, hạ cánh đến Cục Hàng không Việt Nam. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cảng hàng không hoặc Giấy chứng nhận bãi cất, hạ cánh theo Mẫu số I.06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử dự thảo nội dung sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác sân bay hoặc tài liệu khai thác bãi cất, hạ cánh (nếu có);

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử tài liệu chứng minh nội dung sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cảng hàng không hoặc Giấy chứng nhận bãi cất, hạ cánh (nếu có).

3. Người khai thác cảng hàng không hoặc người khai thác bãi cất, hạ cánh đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cảng hàng không hoặc Giấy chứng nhận bãi cất, hạ cánh có trách nhiệm nộp phí theo quy định.

4. Đối với Giấy chứng nhận cấp lại do thay đổi nội dung: trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp hồ sơ hoàn thành nghĩa vụ nộp phí theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thực hiện thẩm định hồ sơ, kiểm tra các điều kiện thực tế của sân bay hoặc bãi cất, hạ cánh theo các nội dung sửa đổi, bổ sung của tài liệu khai thác (nếu cần thiết), cấp lại Giấy chứng nhận cảng hàng không hoặc Giấy chứng nhận bãi cất, hạ cánh theo Mẫu số II.06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, trường hợp từ chối cấp lại giấy chứng nhận, Cục Hàng không Việt Nam thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do theo Mẫu số II.14 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Đối với giấy chứng nhận cấp lại do bị mất, hỏng: trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam xem xét, quyết định cấp lại giấy chứng nhận; trường hợp từ chối cấp lại giấy chứng nhận, Cục Hàng không Việt Nam phải thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do theo Mẫu số II.14 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 65. Tài liệu khai thác sân bay, tài liệu khai thác bãi cất, hạ cánh

1. Tài liệu khai thác sân bay, tài liệu khai thác bãi cất, hạ cánh là tài liệu mô tả hiện trạng các thông tin, thông số kỹ thuật của sân bay hoặc bãi cất, hạ cánh, quy trình khai thác, bảo trì, bảo đảm an toàn, tuân thủ tiêu chuẩn và khuyến cáo thực hành của các Tổ chức quốc tế trong lĩnh vực hàng không dân dụng và quy định pháp luật của Việt Nam.

2. Nội dung tài liệu khai thác sân bay và tài liệu khai thác bãi cất, hạ cánh phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Bảo đảm an toàn hàng không, an ninh hàng không;

b) Việc đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật của sân bay hoặc bãi cất, hạ cánh theo hướng dẫn của Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế;

c) Danh mục miễn trừ trong lĩnh vực đảm bảo an toàn khai thác sân bay hoặc bãi cất, hạ cánh (nếu có).

3. Người khai thác cảng hàng không, người khai thác bãi cất, hạ cánh phải tiến hành cập nhật vào trang tu chỉnh của tài liệu khai thác sân bay hoặc tài liệu khai thác bãi cất, hạ cánh và thông báo cho các cơ quan, đơn vị liên quan khi thay đổi các nội dung của tài liệu trừ việc thay đổi các nội dung liên quan đến quy định tại khoản 5 Điều này và Điều 70 Nghị định này.

4. Khi có các nội dung cập nhật vào trang tu chỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều này, định kỳ vào quý II hàng năm người khai thác cảng hàng không, người khai thác bãi cất, hạ cánh đề nghị sửa đổi tổng thể tài liệu theo quy định tại khoản 6 Điều này.

5. Tài liệu khai thác sân bay và tài liệu khai thác bãi cất, hạ cánh phải được sửa đổi, bổ sung ngay trong các trường hợp sau:

a) Thay đổi phương án vận hành khai thác tàu bay;

b) Thay đổi các thông số kỹ thuật của sân bay hoặc bãi cất, hạ cánh.

6. Người khai thác cảng hàng không, người khai thác bãi cất, hạ cánh gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác sân bay hoặc tài liệu khai thác bãi cất, hạ cánh đến Cục Hàng không Việt Nam. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Văn bản đề nghị theo Mẫu số I.07 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử dự thảo nội dung sửa đổi, bổ sung tài liệu;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử tài liệu chứng minh nội dung sửa đổi, bổ sung.

7. Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thực hiện thẩm định hồ sơ và kiểm tra các điều kiện thực tế của sân bay hoặc bãi cất, hạ cánh theo các nội dung sửa đổi, bổ sung của tài liệu khai thác (nếu cần thiết), quyết định phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu hoặc yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong trường hợp cần thiết. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tài liệu sửa đổi, bổ sung hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam quyết định phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác sân bay hoặc tài liệu khai thác bãi cất, hạ cánh, trường hợp từ chối phê duyệt, Cục Hàng không Việt Nam phải thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do theo Mẫu số II.14 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Quyết định phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu thực hiện theo Mẫu số II.07 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

8. Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn nội dung tài liệu khai thác sân bay, tài liệu khai thác bãi cất, hạ cánh.

Điều 66. Chuyển cảng hàng không nội địa thành cảng hàng không quốc tế

1. Cảng hàng không nội địa được chuyển thành cảng hàng không quốc tế khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Phù hợp với quy hoạch hệ thống cảng hàng không toàn quốc;

b) Có cơ sở hạ tầng, nguồn lực đảm bảo quy trình phục vụ chuyến bay quốc tế;

c) Cảng hàng không đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê chuẩn vùng trời, đường bay và phương thức bay phục vụ khai thác các chuyến bay quốc tế.

2. Người khai thác cảng hàng không gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị chuyển cảng hàng không nội địa thành cảng hàng không quốc tế đến Bộ Xây dựng. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo Mẫu số I.08 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử văn bản giải trình, chứng minh về việc đủ điều kiện chuyển cảng hàng không nội địa thành cảng hàng không quốc tế theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Xây dựng gửi văn bản lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Y tế. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Bộ Xây dựng, các bộ ngành có văn bản trả lời, trường hợp không thống nhất phải nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến thống nhất của các bộ, ngành, Bộ Xây dựng ban hành quyết định chuyển cảng hàng không nội địa thành cảng hàng không quốc tế theo Mẫu số II.08 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không chấp thuận phải gửi văn bản trả lời người đề nghị và nêu rõ lý do theo Mẫu số II.14 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Sau khi được Bộ Xây dựng quyết định chuyển cảng hàng không nội địa thành cảng hàng không quốc tế, doanh nghiệp cảng hàng không thực hiện thủ tục đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh cảng hàng không; người khai thác cảng hàng không thực hiện thủ tục đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cảng hàng không; Cục Hàng không Việt Nam triển khai thông báo tin tức hàng không theo quy định.

Điều 67. Cảng hàng không nội địa được phép tiếp nhận chuyến bay quốc tế

1. Cảng hàng không nội địa được phép tiếp nhận chuyến bay quốc tế trong các trường hợp sau:

a) Thiên tai, dịch bệnh, cấp cứu, khẩn nguy, tìm kiếm cứu nạn;

b) Phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh;

c) Có nhu cầu phục vụ chuyến bay quốc tế không thường lệ để phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

d) Chuyến bay quốc tế đã hoàn thành thủ tục xuất nhập cảnh, hải quan, kiểm dịch y tế quốc tế tại cảng hàng không quốc tế đầu tiên đối với chuyến bay quốc tế đến Việt Nam và tại cảng hàng không quốc tế cuối cùng đối với chuyến bay quốc tế khởi hành từ Việt Nam;

đ) Phục vụ chuyến bay chuyên cơ.

2. Cảng hàng không nội địa được tiếp nhận chuyến bay quốc tế theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, khi:

a) Có cơ sở hạ tầng, nguồn lực đảm bảo quy trình phục vụ chuyến bay quốc tế theo tài liệu khai thác sân bay, tài liệu khai thác công trình được duyệt;

b) Cảng hàng không đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê chuẩn vùng trời, đường bay và phương thức bay phục vụ khai thác các chuyến bay quốc tế.

3. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép tiếp nhận chuyến bay quốc tế tại cảng hàng không nội địa theo quy định của pháp luật về hoạt động bay.

Điều 68. Chuyển đổi mục đích sử dụng cảng hàng không, công trình lưỡng dụng

1. Việc chuyển đổi cảng hàng không sang sử dụng cho mục đích quân sự trong trường hợp cấp bách để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong tình trạng chiến tranh hoặc tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, an ninh quốc gia được thực hiện theo quy định pháp luật về trưng mua, trưng dụng tài sản và pháp luật về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

2. Việc chuyển công trình lưỡng dụng từ sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh sang sử dụng cho mục đích hàng không dân dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

Mục 2
ĐƯA VÀO KHAI THÁC, DỪNG KHAI THÁC CẢNG HÀNG KHÔNG; CÔNG TRÌNH, MỘT PHẦN CÔNG TRÌNH TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG

Điều 69. Đưa vào khai thác, dừng khai thác cảng hàng không

1. Cảng hàng không được đưa vào khai thác khi giấy chứng nhận cảng hàng không có hiệu lực. Cục Hàng không Việt Nam báo cáo Bộ Xây dựng và thông báo cho chính quyền địa phương, các cơ quan, đơn vị liên quan về việc đưa cảng hàng không vào khai thác.

2. Cảng hàng không dừng khai thác khi giấy chứng nhận cảng hàng không bị thu hồi theo quy định. Cảng hàng không dừng khai thác có thời hạn theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam. Cục Hàng không Việt Nam báo cáo Bộ Xây dựng và thông báo cho chính quyền địa phương, các cơ quan, đơn vị liên quan về việc dừng khai cảng hàng không.

3. Khi dừng khai thác cảng hàng không theo quy định tại điểm a, điểm c khoản 3 Điều 36 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam, người khai thác cảng hàng không báo cáo ngay Cục Hàng không Việt Nam, Cảng vụ hàng không. Nội dung báo cáo như sau: tên cảng hàng không; lý do dừng khai thác cảng hàng không; thời gian dừng khai thác.

4. Thẩm quyền dừng khai thác đối với cảng hàng không theo quy định tại khoản 3 Điều này được thực hiện như sau:

a) Giám đốc Cảng vụ hàng không quyết định dừng khai thác cảng hàng không trong thời gian không quá 24 giờ và báo cáo ngay Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, đồng thời triển khai thông báo tin tức hàng không theo quy định và thông báo cho chính quyền địa phương, các cơ quan, đơn vị liên quan về việc dừng khai thác cảng hàng không, chỉ đạo tổ chức thực hiện các biện pháp khắc phục;

b) Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam quyết định dừng khai thác cảng hàng không trong thời gian quá 24 giờ và báo cáo Bộ trưởng Bộ Xây dựng, đồng thời triển khai thông báo tin tức hàng không theo quy định và thông báo cho chính quyền địa phương, các cơ quan, đơn vị liên quan về việc dừng khai thác cảng hàng không, chỉ đạo tổ chức thực hiện các biện pháp khắc phục.

5. Trước khi hết thời hạn dừng khai thác cảng hàng không theo quy định tại khoản 3 Điều này, người khai thác cảng hàng không báo cáo ngay Cục Hàng không Việt Nam, Cảng vụ hàng không các yêu cầu để cảng hàng không được khai thác trở lại bao gồm các thông tin: tên cảng hàng không; các lý do dừng khai thác được loại bỏ; thời gian khai thác trở lại (nếu có điều chỉnh). Cơ quan quyết định dừng khai thác đánh giá các yêu cầu an toàn khai thác, triển khai thông báo tin tức hàng không và thông báo cho chính quyền địa phương, các cơ quan, đơn vị liên quan về thời gian đưa cảng hàng không vào khai thác trở lại khi các lý do dừng khai thác được loại bỏ.

6. Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 36 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam, Cục Hàng không Việt Nam quyết định dừng khai thác cảng hàng không theo quy định tại Điều 75 Nghị định này.

7. Việc đưa vào khai thác, dừng khai thác cảng hàng không phải thực hiện thông báo tin tức hàng không theo quy định pháp luật về hoạt động bay.

Điều 70. Đưa vào khai thác, dừng khai thác công trình, một phần công trình tại cảng hàng không

1. Không thực hiện thủ tục đưa công trình tại cảng hàng không vào khai thác trong các trường hợp sau:

a) Không thực hiện thủ tục đưa công trình tại sân bay vào khai thác khi cấp giấy chứng nhận cảng hàng không lần đầu;

b) Khi thực hiện bảo trì mà không làm thay đổi kết cấu, thông số kỹ thuật của công trình.

2. Trừ quy định tại khoản 1 Điều này, các công trình tại cảng hàng không phải được Cục Hàng không Việt Nam quyết định đưa vào khai thác, dừng khai thác công trình hoặc một phần công trình bao gồm:

a) Đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay;

b) Trạm khẩn nguy cứu hoả;

c) Nhà ga hành khách; nhà ga hàng hóa; kho hàng hóa hàng không; nhà khách phục vụ ngoại giao; suất ăn hàng không; xăng dầu hàng không; sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay.

3. Công trình được đưa vào khai thác phải đảm bảo đủ yêu cầu an ninh, an toàn và tiêu chuẩn khai thác theo quy định.

4. Người khai thác công trình nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị đưa công trình, một phần công trình vào khai thác đến Cục Hàng không Việt Nam. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo Mẫu số I.09 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng đưa vào sử dụng và bản sao văn bản thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hạng mục công trình, công trình đưa vào sử dụng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về xây dựng;

c) Dự thảo tài liệu khai thác công trình hoặc tài liệu khai thác sân bay; nội dung sửa đổi, bổ sung tài liệu kèm theo tài liệu chứng minh (nếu có);

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử hồ sơ quản lý sự thay đổi theo quy định của hệ thống quản lý an toàn (nếu có).

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần thiết), quyết định đưa công trình, một phần công trình vào khai thác, phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác sân bay (nếu có), quyết định phê duyệt tài

liệu khai thác công trình hoặc phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình (nếu có) hoặc yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong trường hợp cần thiết. Sau khi nhận được hồ sơ bổ sung của người khai thác công trình (nếu có), trong thời hạn 03 ngày làm việc, Cục Hàng không Việt Nam ban hành quyết định đưa công trình, một phần công trình vào khai thác, phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác sân bay (nếu có), quyết định phê duyệt tài liệu khai thác công trình hoặc phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình (nếu có), trường hợp không chấp thuận, Cục Hàng không Việt Nam phải có văn bản thông báo, nêu rõ lý do theo Mẫu số II.14 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Quyết định đưa công trình, một phần công trình vào khai thác thực hiện theo Mẫu số II.09 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; quyết định phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác sân bay (nếu có) thực hiện theo Mẫu số II.07 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; quyết định phê duyệt tài liệu khai thác công trình hoặc phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình (nếu có) thực hiện theo Mẫu số II.10 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Cảng vụ hàng không thực hiện việc kiểm tra đảm bảo việc tuân thủ phương án bảo đảm duy trì hoạt động, biện pháp đảm bảo an toàn liên quan đến công trình, một phần công trình dừng khai thác.

7. Việc cấp phép đưa vào khai thác, dừng khai thác công trình cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và bảo đảm hoạt động bay.

8. Khi dừng khai thác công trình, một phần công trình tại cảng hàng không theo quy định tại điểm a, điểm c khoản 3 Điều 36 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam, người khai thác công trình báo cáo ngay Cục Hàng không Việt Nam, Cảng vụ hàng không. Nội dung báo cáo như sau: tên cảng hàng không, tên công trình, một phần công trình; lý do dừng khai thác cảng hàng không, công trình, một phần công trình; thời gian dừng khai thác.

9. Thẩm quyền dừng khai thác đối với công trình, một phần công trình tại cảng hàng không theo quy định tại khoản 8 Điều này được thực hiện như sau:

a) Giám đốc Cảng vụ hàng không quyết định dừng khai thác công trình, một phần công trình tại cảng hàng không trong thời gian không quá 24 giờ và báo cáo ngay Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, đồng thời triển khai thông báo tin tức hàng không theo quy định, thông báo cho chính quyền địa phương, các cơ quan, đơn vị liên quan về việc dừng khai thác công trình, một phần công trình tại cảng hàng không, chỉ đạo tổ chức thực hiện các biện pháp khắc phục;

b) Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam quyết định dừng khai thác công trình, một phần công trình tại cảng hàng không trong thời gian quá 24 giờ và báo cáo Bộ trưởng Bộ Xây dựng, đồng thời triển khai thông báo tin tức hàng

không theo quy định, thông báo cho chính quyền địa phương, các cơ quan, đơn vị liên quan về việc dừng khai thác dừng khai thác công trình, một phần công trình tại cảng hàng không, chỉ đạo tổ chức thực hiện các biện pháp khắc phục.

10. Trước khi hết thời hạn dừng khai thác công trình, một phần công trình tại cảng hàng không theo quy định tại khoản 8 Điều này, người khai thác công trình báo cáo ngay Cục Hàng không Việt Nam, Cảng vụ hàng không các nội dung để công trình, một phần công trình tại cảng hàng không được khai thác trở lại bao gồm các thông tin: tên cảng hàng không, tên công trình, một phần công trình; các lý do dừng khai thác được loại bỏ; thời gian khai thác trở lại (nếu có điều chỉnh). Cơ quan quyết định dừng khai thác đánh giá các yêu cầu an toàn khai thác, triển khai thông báo tin tức hàng không và thông báo cho chính quyền địa phương, các cơ quan, đơn vị liên quan về thời gian đưa công trình, một phần công trình tại cảng hàng không vào khai thác trở lại khi các lý do dừng khai thác được loại bỏ.

11. Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 36 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam, Cục Hàng không Việt Nam quyết định dừng khai thác công trình, một phần công trình tại cảng hàng không theo quy định tại Điều 75 Nghị định này.

12. Việc đưa vào khai thác, dừng khai thác công trình phải thực hiện thông báo tin tức hàng không theo quy định pháp luật về hoạt động bay.

Điều 71. Tài liệu khai thác công trình

1. Tài liệu khai thác công trình là tài liệu mô tả hiện trạng các thông tin, thông số kỹ thuật của công trình, quy trình khai thác, bảo trì, bảo đảm an toàn khai thác công trình.

2. Các công trình tại cảng hàng không phải có tài liệu khai thác công trình bao gồm: nhà ga hành khách; nhà ga hàng hóa; kho hàng hóa hàng không; nhà khách phục vụ ngoại giao; suất ăn hàng không; xăng dầu hàng không; sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay.

3. Người khai thác công trình phải tiến hành cập nhật vào trang tu chỉnh của tài liệu khai thác công trình và thông báo cho các cơ quan, đơn vị liên quan khi thay đổi các nội dung của tài liệu khai thác công trình, trừ trường hợp thay đổi nội dung liên quan đến việc đưa vào khai thác, dừng khai thác công trình hoặc một phần công trình được quy định tại khoản 2 Điều 70 Nghị định này.

4. Khi có các nội dung cập nhật vào trang tu chỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều này, định kỳ vào quý IV hàng năm người khai thác công trình đề nghị sửa đổi tổng thể tài liệu khai thác công trình theo quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Người khai thác công trình gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình đến Cục Hàng không Việt Nam. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Văn bản đề nghị phê duyệt theo Mẫu số I.10 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử dự thảo nội dung sửa đổi, bổ sung tài liệu;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử tài liệu chứng minh nội dung sửa đổi, bổ sung.

6. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thực hiện thẩm định hồ sơ và kiểm tra các điều kiện thực tế của công trình (nếu cần thiết), quyết định phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình hoặc yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong trường hợp cần thiết. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tài liệu sửa đổi, bổ sung hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam quyết định phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình, trường hợp từ chối phê duyệt, Cục Hàng không Việt Nam phải thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do theo Mẫu số II.14 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Quyết định phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình thực hiện theo Mẫu số II.10 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

7. Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn nội dung tài liệu khai thác công trình.

Điều 72. Trách nhiệm của người khai thác công trình tại cảng hàng không

1. Quản lý, khai thác công trình thuộc phạm vi quản lý, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, tài liệu khai thác có liên quan; thực hiện bảo trì, duy trì các yêu cầu khai thác công trình; thực hiện các quy định an toàn hàng không, an ninh hàng không, chất lượng dịch vụ, bảo vệ môi trường và phòng cháy, chữa cháy theo quy định.

2. Tuân thủ việc điều phối của người khai thác cảng hàng không trong công tác đảm bảo an ninh, an toàn khai thác, bảo vệ môi trường và khẩn nguy cứu nạn theo quy định pháp luật; phối hợp thực hiện nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng, an ninh và phòng, chống dịch bệnh tại cảng hàng không.

3. Bố trí vị trí làm việc cho các cơ quan quản lý nhà nước tại nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa và các công trình có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước và phù hợp với quy trình, dây chuyền phục vụ hành khách, hàng hóa và đảm bảo nhiệm vụ quản lý nhà nước của các cơ quan quản lý nhà nước. Phối hợp với các đơn vị có liên quan trực thuộc Bộ Công an để thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự, bảo vệ bí mật nhà nước, phòng cháy, chữa cháy theo quy định.

4. Xây dựng hàng rào ranh giới trong phạm vi đất giao, đất thuê, đảm bảo các yêu cầu về an ninh, an toàn khai thác công trình.

5. Phối hợp cơ quan quản lý nhà nước liên quan thực hiện tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo đảm an ninh, an toàn hàng không, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy tại cảng hàng không.

6. Cập nhật thông tin, dữ liệu của các công trình trong phạm vi quản lý lên hệ thống cơ sở dữ liệu theo quy định của Bộ Xây dựng; đảm bảo thông tin, dữ liệu chính xác, đầy đủ; đảm bảo thông tin, dữ liệu được chia sẻ, dùng chung, cập nhật liên tục và duy trì theo thời gian.

7. Phê duyệt, cập nhật các quy trình khai thác và sửa đổi tài liệu khai thác công trình theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 71 Nghị định này.

Mục 3
HOẠT ĐỘNG THI CÔNG TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG

Điều 73. Hoạt động thi công tại cảng hàng không

1. Các hoạt động thi công tại cảng hàng không bao gồm xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo; phá dỡ công trình; bảo hành, bảo trì công trình xây dựng phải đảm bảo an ninh, an toàn khai thác cảng hàng không, phù hợp với mục đích, công năng sử dụng của công trình và quy hoạch chi tiết cảng hàng không.

2. Việc bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa công trình, thiết bị phải thực hiện theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình áp dụng và quy định của pháp luật về bảo trì.

3. Các hoạt động thi công tại cảng hàng không không phải thực hiện thủ tục chấp thuận phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công trong các trường hợp sau:

a) Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ hệ thống thiết bị bảo đảm hoạt động bay mà không làm ảnh hưởng đến khai thác, không làm dừng cung cấp dịch vụ;

b) Sửa chữa, khắc phục ngay hư hỏng công trình, thiết bị bảo đảm hoạt động bay tại cảng hàng không bị hư hỏng đột xuất uy hiếp trực tiếp đến an toàn, an ninh hàng không;

c) Sửa chữa, khắc phục ngay hư hỏng đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay, thiết bị bảo đảm hoạt động bay khi bị hư hỏng đột xuất uy hiếp trực tiếp đến an toàn, an ninh hàng không;

d) Thực hiện hoạt động sửa chữa thường xuyên, đột xuất như sửa chữa nhà cửa, phòng làm việc của các cơ quan đơn vị tại cảng hàng không, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước, sửa chữa hệ thống chiếu sáng, bảo dưỡng, sửa chữa

trang thiết bị văn phòng, sửa chữa công trình, hạng mục công trình kỹ thuật, lắp đặt quảng cáo, sửa chữa các hư hỏng sân đường nội bộ, sân đỗ ô tô, sửa chữa bảo dưỡng hệ thống thông gió, điều hòa không khí, sửa chữa các quầy hàng kinh doanh dịch vụ khác, sửa chữa, bảo trì kho bãi, nhà xe, xưởng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ khác.

4. Các hoạt động thi công ngoài quy định tại khoản 3 Điều này phải thực hiện thủ tục chấp thuận phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công.

5. Đối với trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 3 Điều này, người khai thác cảng hàng không, người khai thác công trình bảo đảm hoạt động bay thông báo ngay cho cơ sở cung cấp dịch vụ tin tức hàng không để thông báo tin tức hàng không theo quy định; báo cáo Cục Hàng không Việt Nam, Cảng vụ hàng không về tình trạng hư hỏng, kết quả khắc phục.

6. Trường hợp khai thác sân bay trong điều kiện tầm nhìn hạn chế theo quy định, không được phép thi công xây dựng, cải tạo, nâng cấp, bảo trì, sửa chữa công trình, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị gần hệ thống điện sân bay. Cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay tại sân bay có trách nhiệm thông báo việc khai thác sân bay trong điều kiện tầm nhìn hạn chế cho người khai thác cảng hàng không và người phụ trách thi công công trình để dừng việc thi công xây dựng, cải tạo, nâng cấp, bảo trì, sửa chữa công trình, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị trong khu vực sân bay.

7. Cảng vụ hàng không có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về an ninh hàng không tại cảng hàng không, kiểm tra đảm bảo việc tuân thủ phương án bảo đảm an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận. Cảng vụ hàng không yêu cầu chủ đầu tư dự án hoặc người khai thác công trình tạm dừng việc thi công và yêu cầu khắc phục khi phát hiện kế hoạch, phương án thi công, phương án khai thác không bảo đảm an ninh, an toàn cho hoạt động tại cảng hàng không và hoạt động bay. Cảng vụ hàng không quyết định việc tiếp tục thi công sau khi chủ đầu tư dự án hoặc người khai thác công trình hoàn thành việc khắc phục các yêu cầu của Cảng vụ hàng không.

8. Việc xây dựng, cải tạo, nâng cấp, bảo trì, sửa chữa công trình, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị tại cảng hàng không ảnh hưởng đến hoạt động bay phải được thông báo tin tức hàng không theo quy định pháp luật về hoạt động bay.

Điều 74. Nội dung chính của phương án bảo đảm an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công

1. Xác định phạm vi công việc, ranh giới khu vực thi công thể hiện chi tiết bằng hàng rào ranh giới giữa khu vực thi công và khu vực khai thác của cảng hàng không; hướng tuyến giao thông của người, phương tiện trong quá trình thi công, vị trí tập kết vật liệu, bãi vật liệu thải tạm thời (nếu có), bãi đỗ phương tiện, thiết bị thi công và khu vực lán trại tạm cho người tham gia thi công.

2. Việc xác định thời gian bắt đầu thi công, thời gian kết thúc thi công phải đảm bảo tuân thủ quy định về thông báo tin tức hàng không đối với các trường hợp phải thông báo tin tức hàng không theo quy định.

3. Xác định các khu vực, phạm vi các công trình nổi và ngầm, các công trình và thiết bị dẫn đường hàng không bị ảnh hưởng bởi hoạt động thi công; các ảnh hưởng chiều cao của phương tiện, thiết bị, vật liệu tập kết và các vấn đề an toàn khai thác có thể xảy ra trong quá trình thi công.

4. Xác định phương án điều chỉnh khai thác, dừng khai thác công trình, một phần công trình, hệ thống thiết bị đảm bảo hoạt động bay, cảng hàng không, phương án khắc phục các ảnh hưởng của quá trình thi công đến hoạt động khai thác thường ngày và an toàn khai thác tại cảng hàng không.

5. Xác định phương án thi công trong điều kiện tầm nhìn hạn chế, điều kiện thời tiết nguy hiểm, đặc biệt là thi công tại khu vực hạn chế của cảng hàng không và gần các hệ thống công trình cấp điện, công trình ngầm.

6. Đối với việc xây dựng, cải tạo, nâng cấp, bảo trì, sửa chữa công trình, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị dùng chung dân dụng và quân sự, chủ đầu tư dự án hoặc người khai thác công trình phải phân tích, đánh giá các tác động đến hoạt động của quân sự và giải pháp hạn chế ảnh hưởng đến hoạt động của quân sự trong hồ sơ đề nghị chấp thuận phương án bảo đảm an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công.

7. Xác định các thông số kỹ thuật chính của công trình, thiết bị dự kiến đưa vào khai thác để thực hiện thủ tục thông báo tin tức hàng không đối với các trường hợp phải thông báo tin tức hàng không theo quy định.

8. Đảm bảo sự tuân thủ của người, phương tiện, thiết bị tham gia quá trình thi công tại cảng hàng không gồm:

a) Phương án nhận dạng và kiểm soát người, phương tiện tham gia thi công ra vào khu vực hạn chế của cảng hàng không;

b) Cơ chế liên hệ, phối hợp giữa chủ đầu tư, đơn vị thi công với đài kiểm soát không lưu, người khai thác cảng hàng không, người khai thác công trình trong quá trình thi công để phối hợp xử lý các vấn đề phát sinh, đặc biệt là quy trình xác định vị trí và bảo vệ các công trình ngầm trong khu vực thi công;

c) Phương án bảo đảm người tham gia thi công được tập huấn về quy định kiểm soát người, phương tiện, an ninh an toàn, vệ sinh môi trường, phòng cháy, chữa cháy khi tham gia thi công tại khu vực hạn chế của cảng hàng không;

d) Bảo đảm thông tin liên lạc, vệ sinh môi trường; kiểm soát vật liệu dễ cháy nổ và công tác phòng cháy, chữa cháy; kiểm soát phát sinh vật ngoại lai sang khu vực đang khai thác của cảng hàng không;

đ) Quy trình kiểm soát nội bộ của chủ đầu tư, tư vấn giám sát và nhà thầu thi công, bao gồm cả phương án xử lý của chủ đầu tư đối với người, phương tiện thi công vi phạm các quy định về an ninh, an toàn tại cảng hàng không;

e) Phương án di dời phương tiện thi công bị hư hỏng để đảm bảo an toàn hoạt động bay; phương án phòng, chống giông, bão;

g) Phương án đánh dấu chướng ngại vật theo quy định.

Điều 75. Thủ tục chấp thuận phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công

1. Cục Hàng không Việt Nam chấp thuận phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công đối với các trường hợp sau:

a) Làm ảnh hưởng đến an ninh, an toàn khai thác tại sân bay;

b) Làm ảnh hưởng đến phương án khai thác hệ thống thiết bị đảm bảo hoạt động bay;

c) Làm thay đổi mặt bằng nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa trong tài liệu khai thác công trình được duyệt nhưng không làm giảm chỉ tiêu diện tích mặt bằng phục vụ hành khách, hàng hoá đã được phê duyệt trong tài liệu khai thác công trình;

d) Dừng khai thác có thời hạn cảng hàng không;

đ) Dừng khai thác có thời hạn công trình, một phần công trình tại cảng hàng không.

2. Cảng vụ hàng không chấp thuận phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công đối với các trường hợp sau:

a) Thi công trong nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa phù hợp với tài liệu khai thác công trình đã được Cục Hàng không Việt Nam phê duyệt;

b) Thi công trong thời gian giãn cách giữa các chuyến bay;

c) Phương án thi công không làm thay đổi phương án khai thác đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay và phương án khai thác hệ thống thiết bị đảm bảo hoạt động bay.

3. Chủ đầu tư dự án hoặc người khai thác công trình gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận phương án, điều chỉnh phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công đến cơ quan giải quyết thủ tục hành chính. Hồ sơ đề nghị gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận hoặc chấp thuận điều chỉnh theo Mẫu số I.11 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử các tài liệu có liên quan trong trường hợp chấp thuận phương án, bao gồm: quyết định phê duyệt dự án theo quy định pháp luật về xây dựng; tài liệu chứng minh sự phù hợp với quy hoạch chi tiết cảng hàng không trong trường hợp xây mới, mở rộng, chuyển đổi mục đích sử dụng công trình; văn bản chấp thuận, thoả thuận về phương án phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật; nội dung đề nghị dừng khai thác có thời hạn đối với cảng hàng không hoặc công trình hoặc một phần công trình (nếu có); văn bản thỏa thuận phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công tại cảng hàng không với cơ quan an ninh hàng không và các cơ quan, đơn vị khác liên quan;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử hồ sơ đánh giá sự thay đổi, nhận dạng các mối nguy ảnh hưởng đến an toàn khai thác trong quá trình thi công, các giải pháp giảm thiểu mối nguy theo quy định về quản lý an toàn;

đ) Bản sao hoặc bản sao điện tử các tài liệu có liên quan đến nội dung đề nghị điều chỉnh trong trường hợp chấp thuận điều chỉnh phương án (nếu có).

4. Trường hợp điều chỉnh phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công do thay đổi thời gian thi công thì hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận điều chỉnh theo Mẫu số I.11 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trong đó nêu rõ lý do thay đổi thời gian thi công;

b) Văn bản thỏa thuận điều chỉnh thời gian thi công tại phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công tại cảng hàng không với cơ quan, đơn vị liên quan.

5. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về an ninh hàng không tại cảng hàng không thực hiện thẩm định, ban hành văn bản chấp thuận hoặc chấp thuận điều chỉnh phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công, bao gồm nội dung quyết định dừng khai thác có thời hạn đối với cảng hàng không hoặc công trình hoặc một phần công trình (nếu có) theo Mẫu số II.11 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, trường hợp từ chối chấp thuận phải thông báo bằng văn bản cho người đề nghị, nêu rõ lý do theo Mẫu số II.14 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 76. Trách nhiệm của chủ đầu tư, người khai thác công trình trong hoạt động thi công

1. Chủ trì, phối hợp với đơn vị thi công lập phương án bảo đảm an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công, thống nhất với người khai thác cảng hàng không trước khi trình cấp có thẩm quyền xem xét, chấp thuận theo quy định.

2. Phối hợp với người khai thác cảng hàng không để tổ chức phổ biến các quy định về an ninh, an toàn, thông tin liên lạc trong quá trình thi công tại khu vực hạn chế của cảng hàng không.

3. Bố trí người phụ trách trong suốt quá trình thi công tại cảng hàng không để phối hợp với các cơ quan, đơn vị tại cảng hàng không trong quá trình thi công.

4. Yêu cầu đơn vị thi công, đơn vị giám sát thi công của chủ đầu tư phối hợp với người khai thác cảng hàng không, các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tại cảng hàng không trong suốt quá trình thi công để giải quyết ngay các vấn đề phát sinh ảnh hưởng đến an toàn khai thác của cảng hàng không trong quá trình thi công.

Điều 77. Trách nhiệm của đơn vị thi công, đơn vị giám sát của chủ đầu tư

1. Tổ chức phổ biến, huấn luyện cho cán bộ, công nhân viên quy định về an ninh, an toàn hàng không, phòng cháy, chữa cháy; hướng dẫn luồng tuyến di chuyển, cách thông tin liên lạc cho người, phương tiện tham gia hoạt động thi công theo quy định về an ninh, an toàn khai thác tại cảng hàng không và phương án an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công tại cảng hàng không đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Bố trí người phụ trách, đầu mối liên hệ để phối hợp với các cơ quan, đơn vị tại cảng hàng không trong quá trình thi công.

3. Thực hiện quy định đảm bảo an toàn, an ninh, vệ sinh môi trường, phòng cháy, chữa cháy, luồng tuyến di chuyển trong suốt quá trình thi công; có biện pháp kiểm soát không để người, phương tiện tham gia thi công xâm nhập vào các khu vực khác ngoài khu vực thi công.

4. Đơn vị thi công phải trang bị phương tiện, thiết bị chữa cháy phù hợp tại khu vực thi công; việc sử dụng bình khí hóa lỏng, xăng, dầu trong khu vực thi công phải tuân thủ quy định về phòng cháy, chữa cháy.

5. Đơn vị thi công phải thiết lập hàng rào, biển báo, sơn kẻ tín hiệu, lắp đặt đèn cảnh báo xung quanh khu vực thi công theo phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công được chấp thuận, đảm bảo không để phát sinh vật ngoại lai làm ảnh hưởng đến an toàn hoạt động bay.

6. Đơn vị giám sát thi công có trách nhiệm tổ chức giám sát các hoạt động thi công theo đúng phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công được chấp thuận; thường xuyên giám sát việc quản lý, sử dụng công cụ, dụng cụ thi công và các vật phẩm nguy hiểm của đơn vị thi công.

7. Người phụ trách thi công của đơn vị thi công và người phụ trách giám sát thi công của đơn vị giám sát tại sân bay phải được trang bị bộ đàm hoặc thiết bị phù hợp để liên lạc với đài kiểm soát không lưu; tuân thủ các huấn lệnh và chịu sự hướng dẫn của kiểm soát viên không lưu.

8. Đơn vị thi công, đơn vị giám sát của chủ đầu tư chịu sự kiểm tra, giám sát của người khai thác cảng hàng không, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tại cảng hàng không trong suốt quá trình thi công.

Điều 78. Trách nhiệm của người khai thác cảng hàng không trong hoạt động thi công

1. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan để thống nhất phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công đối với hoạt động thi công có ảnh hưởng đến hoạt động khai thác tại cảng hàng không trước khi chủ đầu tư hoặc người khai thác công trình trình cấp có thẩm quyền xem xét, chấp thuận.

2. Phối hợp với chủ đầu tư, đơn vị thi công hoàn tất việc đánh giá sự thay đổi, nhận dạng các mối nguy ảnh hưởng đến an toàn khai thác trong quá trình thi công, đưa ra giải pháp giảm thiểu mối nguy theo quy định về quản lý an toàn.

3. Phổ biến các quy định về an ninh, an toàn khai thác và thông tin liên lạc cho đơn vị thi công, chủ đầu tư, tư vấn giám sát khi thi công tại khu vực hạn chế của cảng hàng không. Bố trí lực lượng thường xuyên kiểm tra, giám sát hoạt động thi công, yêu cầu chủ đầu tư, người khai thác công trình và đơn vị thi công tuân thủ phương án đảm bảo an ninh, an toàn đã được phê duyệt; không để vật ngoại lai phát sinh từ khu vực thi công xuất hiện trên khu vực hoạt động của sân bay.

4. Thông báo các nội dung liên quan đến hoạt động thi công tại sân bay đến các cơ quan đơn vị có liên quan tại cảng hàng không để phối hợp điều hành hoạt động khai thác tại cảng hàng không đảm bảo an ninh, an toàn, hiệu quả. Nội dung thông báo gồm:

a) Nội dung công việc;

b) Đơn vị thi công;

c) Đơn vị giám sát;

d) Thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc;

đ) Địa điểm, phạm vi công trình;

e) Bản vẽ mặt bằng vị trí thi công;

g) Phương tiện liên lạc;

h) Các lưu ý, cảnh báo trong quá trình thi công (nếu có).

5. Phối hợp chặt chẽ với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay tại cảng hàng không trong quá trình cung cấp dịch vụ điều hành bay đảm bảo tuyệt đối an toàn hoạt động bay tại cảng hàng không.

6. Tổ chức các cuộc họp an toàn (nếu cần thiết) với chủ đầu tư, người khai thác công trình, đơn vị thi công để xem xét, thảo luận các vấn đề an ninh, an toàn; xử lý kịp thời các vấn đề về phát sinh ảnh hưởng đến an ninh, an toàn khai thác; đề xuất cấp có thẩm quyền kịp thời sửa đổi, bổ sung phương án đảm bảo an ninh, an toàn đã được chấp thuận và tổ chức điều phối các hoạt động khai thác an toàn, hiệu quả trong quá trình thi công.

Mục 4
ĐÓNG, MỞ BÃI CẤT, HẠ CÁNH

Điều 79. Đóng, mở bãi cất, hạ cánh

1. Yêu cầu mở bãi cất, hạ cánh:

a) Phục vụ chiến lược bảo vệ Tổ quốc, phát triển kinh tế, xã hội;

b) Phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan về quản lý tĩnh không, quản lý đất đai, môi trường, tài nguyên nước, khu vực mặt nước, mặt biển, quản lý vùng trời, khu cấm bay, khu hạn chế bay;

c) Chủ sở hữu bãi cất, hạ cánh đã được cấp giấy chứng nhận bãi cất, hạ cánh đối với bãi cất, hạ cánh phục vụ mục đích hoạt động bay thương mại.

2. Bãi cất, hạ cánh bị đóng trong các trường hợp sau đây:

a) Hoạt động của bãi cất, hạ cánh ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền và lợi ích quốc gia; ảnh hưởng đến an toàn, an ninh hàng không, môi trường và có hoạt động trái pháp luật khác;

b) Bãi cất, hạ cánh hết thời hạn sử dụng hoặc gây sự cố công trình ảnh hưởng đến an toàn bay;

c) Bãi cất, hạ cánh ảnh hưởng đến việc thực hiện quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch vùng, ngành, địa phương; ảnh hưởng đến ranh giới, định hướng phát triển không gian, phá vỡ hành lang bảo vệ công trình quốc phòng, an ninh và khu vực bảo vệ các công trình khác theo quy định của pháp luật;

d) Xây dựng bãi cất, hạ cánh không đúng thiết kế xây dựng hoặc không tuân thủ tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho công trình được lựa chọn;

đ) Do yêu cầu cấp thiết cho việc khai thác, sử dụng đất đai, khu vực mặt nước để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và phát triển không gian đô thị; xây dựng các trung tâm kinh tế, chính trị theo quy hoạch phát triển kinh tế, xã

hội của địa phương hoặc đã có bãi cất, hạ cánh khác thay thế vì mang lại giá trị cao hơn về mặt quốc phòng, an ninh, kinh tế, xã hội; hoặc sử dụng bãi cất, hạ cánh sai mục đích, ảnh hưởng đến các hoạt động hợp pháp của khu vực công cộng và khu vực chung;

e) Theo yêu cầu của chủ sở hữu bãi cất, hạ cánh.

3. Đóng tạm thời bãi cất, hạ cánh khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

a) Bảo đảm quốc phòng, an ninh hoặc lý do đặc biệt ảnh hưởng đến kinh tế, xã hội hoặc sự cố đột xuất ảnh hưởng đến an toàn bay, an ninh hàng không theo quy định của pháp luật;

b) Hoạt động nâng cấp, mở rộng, sửa chữa bãi cất, hạ cánh có khả năng gây mất an toàn bay;

c) Chủ sở hữu, người khai thác bãi cất, hạ cánh vi phạm quy định liên quan đến chủ quyền, an ninh quốc gia, phải dừng hoạt động bay để điều tra;

d) Thiên tai, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường, tai nạn tàu bay và các tình huống bất thường khác uy hiếp đến an toàn bay, an ninh hàng không;

đ) Không có hoạt động bay trong vòng 06 tháng liên tục;

e) Theo yêu cầu của Chủ sở hữu bãi cất, hạ cánh.

4. Bãi cất, hạ cánh được đưa vào khai thác trở lại sau khi các lý do quy định tại khoản 3 Điều này đã chấm dứt.

Điều 80. Thủ tục mở bãi cất, hạ cánh trên mặt đất, mặt nước, công trình nhân tạo

1. Chủ sở hữu bãi cất, hạ cánh nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị mở bãi cất, hạ cánh đến Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu bằng hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Quốc phòng. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị mở bãi cất, hạ cánh trên mặt đất, mặt nước, công trình nhân tạo theo Mẫu số I.12 quy định tại Phụ lục ban hành theo Nghị định này;

b) Các bản vẽ mặt bằng vị trí bãi cất, hạ cánh; tổng mặt bằng khu đất, công trình nhân tạo; mặt bằng chi tiết bãi cất, hạ cánh, trong đó thể hiện rõ cốt xây dựng, điểm quy chiếu, kích thước cơ bản của bãi cất, hạ cánh; vị trí bãi cất, hạ cánh trên công trình nhân tạo; hướng cất, hạ cánh cơ bản; đối với bãi cất, hạ cánh trên mặt đất, mặt nước, bản vẽ sơ đồ ranh giới khu đất, mặt nước xây dựng.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu có trách nhiệm thẩm định, kiểm tra, trường hợp có ảnh hưởng đến hoạt động hàng không dân dụng hoặc có liên quan đến quy hoạch vùng, địa phương thì Cục Tác chiến báo cáo Bộ Tổng Tham mưu gửi văn bản lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi mở bãi cất, hạ cánh.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân đề nghị mở bãi cất, hạ cánh hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Bộ Tổng Tham mưu; Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời gửi Bộ Tổng Tham mưu.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản thống nhất của Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tổng Tham mưu ra văn bản mở bãi cất, hạ cánh theo Mẫu số II.12 quy định tại Phụ lục ban hành theo Nghị định này. Trường hợp không chấp thuận, Bộ Tổng Tham mưu có văn bản trả lời, nêu rõ lý do theo Mẫu số II.14 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 81. Thủ tục đóng bãi cất, hạ cánh trên mặt đất, mặt nước, công trình nhân tạo

1. Chủ sở hữu bãi cất, hạ cánh nộp 01 đơn đề nghị đóng bãi cất, hạ cánh trên mặt đất, mặt nước, công trình nhân tạo theo Mẫu số I.13 quy định tại Phụ lục ban hành theo Nghị định này đến Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu bằng hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Quốc phòng.

2. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu có văn bản yêu cầu chủ sở hữu bãi cất, hạ cánh hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tổng Tham mưu ra quyết định đóng bãi cất, hạ cánh sau khi có văn bản thống nhất của Bộ Xây dựng và gửi văn bản đến chủ sở hữu bãi cất, hạ cánh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Khi đóng bãi cất, hạ cánh Bộ Tổng Tham mưu ra văn bản đóng bãi cất, hạ cánh theo Mẫu số II.13 quy định tại Phụ lục ban hành theo Nghị định này và có văn bản thông báo gửi Cục Hàng không Việt Nam, Bộ Xây dựng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

Điều 82. Thủ tục mở bãi cất, hạ cánh trên boong tàu

1. Chủ sở hữu bãi cất, hạ cánh nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị mở bãi cất, hạ cánh trên boong tàu đến Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu bằng hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Quốc phòng. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị mở bãi cất, hạ cánh trên boong tàu theo Mẫu số I.14 quy định tại Phụ lục ban hành theo Nghị định này;

b) Các bản vẽ mặt cắt dọc, cắt ngang thể hiện chiều cao các hệ thống, thiết bị trên boong tàu, mặt bằng và kích thước của mặt boong, kích thước bãi cất, hạ cánh trên boong tàu và các bộ phận liền kề, tiếp giáp.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu có trách nhiệm thẩm định, kiểm tra, báo cáo Bộ Tổng Tham mưu có văn bản thống nhất của Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi mở bãi cất, hạ cánh.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân đề nghị mở bãi cất, hạ cánh hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản đề nghị của Bộ Tổng Tham mưu, Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời gửi Bộ Tổng Tham mưu.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản thống nhất của Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tổng Tham mưu ra văn bản mở bãi cất, hạ cánh theo Mẫu số II.12 quy định tại Phụ lục ban hành theo Nghị định này và gửi văn bản đến chủ sở hữu tàu và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan. Trường hợp không chấp thuận, Bộ Tổng Tham mưu có văn bản trả lời, nêu rõ lý do theo Mẫu số II.14 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 83. Trình tự, thủ tục đóng bãi cất, hạ cánh trên boong tàu

1. Chủ sở hữu bãi cất, hạ cánh nộp 01 đơn đề nghị đóng bãi cất, hạ cánh trên boong tàu theo Mẫu số I.15 quy định tại Phụ lục ban hành theo Nghị định này đến Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu bằng hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Quốc phòng.

2. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu có văn bản yêu cầu chủ sở hữu bãi cất, hạ cánh hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tổng Tham mưu ra quyết định đóng bãi cất, hạ cánh, sau khi có văn bản thống nhất với Bộ Xây dựng và gửi văn bản đến chủ sở hữu tàu và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

3. Khi đóng bãi cất, hạ cánh trên boong tàu, Bộ Tổng Tham mưu ra văn bản đóng bãi cất, hạ cánh theo Mẫu số II.13 quy định tại Phụ lục ban hành theo Nghị định này và có văn bản thông báo gửi Cục Hàng không Việt Nam, Bộ Xây dựng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

Điều 84. Trình tự, thủ tục đóng tạm thời bãi cất, hạ cánh

1. Chủ sở hữu bãi cất, hạ cánh nộp 01 đơn đề nghị đóng tạm thời bãi cất, hạ cánh theo Mẫu số I.16 quy định tại Phụ lục ban hành theo Nghị định này đến Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu bằng hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Quốc phòng.

2. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu có văn bản yêu cầu chủ sở hữu bãi cất, hạ cánh hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tổng Tham mưu ra văn bản đóng tạm thời bãi cất, hạ cánh theo Mẫu số II.13 quy định tại Phụ lục ban hành theo Nghị định này sau khi có văn bản thống nhất của Bộ Xây dựng và gửi văn bản đến chủ sở hữu bãi cất, hạ cánh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 85. Trình tự, thủ tục mở lại bãi cất, hạ cánh

1. Chủ sở hữu bãi cất, hạ cánh nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị mở lại bãi cất, hạ cánh đến Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu bằng hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công Quốc gia hoặc Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Quốc phòng. Hồ sơ gồm đơn đề nghị mở lại bãi cất, hạ cánh theo Mẫu I.17 quy định tại Phụ lục ban hành theo Nghị định này.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu có trách nhiệm thẩm định, kiểm tra, báo cáo Bộ Tổng Tham mưu gửi văn bản lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi mở bãi cất, hạ cánh trên mặt đất, mặt nước.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân đề nghị mở lại bãi cất, hạ cánh hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản đề nghị của Bộ Tổng Tham mưu, Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời gửi Bộ Tổng Tham mưu.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản thống nhất của Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tổng Tham mưu ra văn bản mở lại bãi cất, hạ cánh theo Mẫu số II.12 quy định tại Phụ lục ban hành theo Nghị định này. Trường hợp không chấp thuận, Bộ Tổng Tham mưu có văn bản trả lời, nêu rõ lý do theo Mẫu số II.14 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 5
DÂY CHUYỀN HOẠT ĐỘNG TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG

Điều 86. Dây chuyền hoạt động tại cảng hàng không

1. Việc duy trì dây chuyền hoạt động tại cảng hàng không bao gồm các hoạt động sau:

a) Bảo đảm an toàn hàng không, an ninh hàng không trong hoạt động thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị đối với công trình xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo; phá dỡ công trình; bảo hành, bảo trì công trình xây dựng (sau đây gọi là hoạt động thi công);

b) Kiểm soát phương tiện chuyên ngành hoạt động trong sân bay;

c) Công tác bảo đảm an toàn khai thác tại cảng hàng không;

d) Phối hợp quản lý sân bay dùng chung;

đ) Duy trì vai trò sân bay căn cứ theo thoả thuận giữa người khai thác cảng hàng không và hãng hàng không trong nước.

2. Bảo đảm an toàn khai thác tại cảng hàng không bao gồm các hoạt động: an toàn đối với tàu bay; an toàn đối với người, phương tiện, thiết bị hoạt động tại sân bay; an toàn tối thiểu khi cung cấp dịch vụ hàng không; hoạt động trên sân đỗ tàu bay trong điều kiện thời tiết nguy hiểm; di dời tàu bay mất khả năng di chuyển; bảo đảm vệ sinh sân bay và kiểm soát vật ngoại lai; kiểm soát chim, động vật hoang dã, vật nuôi; triển khai mô hình phối hợp ra quyết định khai thác tại cảng hàng không (A-CDM); phòng, chống, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa do thiên tai; khẩn nguy sân bay.

3. Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn chi tiết khoản 2 Điều này.

Điều 87. Kiểm soát của phương tiện chuyên ngành hoạt động tại cảng hàng không

1. Danh mục phương tiện (gồm xe cơ giới, xe máy chuyên dùng) chuyên ngành hàng không trong sản xuất, lắp ráp, cải tạo trong nước hoặc nhập khẩu phải được chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

2. Các phương tiện chuyên ngành hàng không phải được kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

3. Các phương tiện chuyên ngành hoạt động trong sân bay theo quy định tại khoản 7 Điều này phải được gắn biển kiểm soát và dán ký hiệu nhận diện của đơn vị quản lý, sử dụng phương tiện. Đơn vị quản lý, sử dụng phương tiện chuyên ngành có trách nhiệm gắn biển kiểm soát lên phương tiện và quản lý biển kiểm soát phương tiện chuyên ngành hoạt động trong sân bay của đơn vị mình theo quy định; thông báo đến Cảng vụ hàng không danh mục phương tiện chuyên ngành hoạt động trong sân bay đã được gắn biển.

4. Phương tiện đã được cấp biển kiểm soát giao thông đường bộ không phải thực hiện việc cấp biển kiểm soát theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Đơn vị quản lý, sử dụng phương tiện chuyên ngành trong sân bay thu hồi biển kiểm soát trong các trường hợp sau:

a) Hết niên hạn sử dụng đối với xe cơ giới có niên hạn sử dụng theo quy định pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

b) Hết niên hạn sử dụng đối với các xe khác có niên hạn sử dụng theo quy định của nhà sản xuất;

c) Đơn vị quản lý, sử dụng phương tiện chuyên ngành không còn nhu cầu sử dụng phương tiện để hoạt động trong sân bay.

6. Khi thu hồi biển kiểm soát phương tiện đơn vị quản lý, sử dụng phương tiện chuyên ngành hoạt động trong sân bay có văn bản thông báo đến Cảng vụ hàng không, nêu rõ lý do và thực hiện việc gỡ bỏ biển kiểm soát ra khỏi phương tiện.

7. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết danh mục các phương tiện chuyên ngành hoạt động trong sân bay phải có biển kiểm soát; quy cách biển số hoạt động của phương tiện chuyên ngành hàng không.

Điều 88. Phối hợp quản lý sân bay khai thác lưỡng dụng

1. Sân bay thuộc cảng hàng không được khai thác lưỡng dụng giữa dân dụng và lực lượng vũ trang nhân dân bao gồm các khu vực và trách nhiệm quản lý như sau:

a) Bộ Quốc phòng có trách nhiệm quản lý khu vực sử dụng riêng cho hoạt động quân sự;

b) Bộ Công an có trách nhiệm quản lý khu vực sử dụng riêng cho hoạt động an ninh;

c) Bộ Xây dựng có trách nhiệm quản lý khu vực sử dụng riêng cho hoạt động hàng không dân dụng;

d) Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xác định trách nhiệm quản lý khu vực sử dụng chung cho hoạt động khai thác lưỡng dụng giữa hàng không dân dụng và lực lượng vũ trang nhân dân.

2. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xác định ranh giới khu vực sử dụng riêng cho hoạt động hàng không dân dụng, khu vực sử dụng chung cho hoạt động hàng không dân dụng và hoạt động của lực lượng vũ trang nhân dân do hàng không dân dụng quản lý.

3. Việc quản lý sân bay được khai thác lưỡng dụng giữa hàng không dân dụng và lực lượng vũ trang nhân dân phải được hiệp đồng bằng văn bản. Người khai thác cảng hàng không chủ trì, phối hợp với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay, lực lượng vũ trang nhân dân trong khu vực cảng hàng không xây dựng văn bản hiệp đồng; thường xuyên rà soát, sửa đổi, bổ sung văn bản hiệp đồng đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế. Văn bản hiệp đồng gồm các nội dung sau:

a) Phân định khu vực, công trình do từng bên quản lý, khai thác; trách nhiệm quản lý, khai thác, kiểm tra điều kiện khai thác khu vực sử dụng chung cho hoạt động hàng không dân dụng và lực lượng vũ trang nhân dân; mức độ ưu tiên sử dụng khu vực, công trình trong các tình huống đột xuất, đặc biệt;

b) Phối hợp cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay, bảo đảm an toàn trong sân bay; trách nhiệm của các bên trong trường hợp khẩn cấp có hoạt động của tàu bay của lực lượng vũ trang nhân dân;

c) Thiết bị và nhân lực tối thiểu để đáp ứng các yêu cầu về điều hành tàu bay dân dụng và lực lượng vũ trang nhân dân; phối hợp quản lý, khai thác chung mặt bằng, thiết bị, dịch vụ dành riêng cho hoạt động hàng không dân dụng hoặc lực lượng vũ trang nhân dân trong trường hợp cần thiết; vị trí, thành phần làm nhiệm vụ tại đài kiểm soát không lưu khi có hoạt động bay hỗn hợp;

d) Trách nhiệm thông báo kế hoạch hoạt động bay dân dụng và lực lượng vũ trang nhân dân cho các đơn vị có liên quan; phối hợp trao đổi thông tin, thống nhất biện pháp đảm bảo an ninh, an toàn hàng không;

đ) Các yêu cầu đặc thù của từng bên trong điều kiện bay đêm, tầm nhìn hạn chế đối với tàu bay của lực lượng vũ trang nhân dân;

e) Phối hợp xử lý các trường hợp xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, khai thác công trình và thiết bị thuộc khu vực dành riêng cho hoạt động hàng không dân dụng và lực lượng vũ trang nhân dân có khả năng ảnh hưởng đến hoạt động của nhau.

Điều 89. Sân bay căn cứ của hãng hàng không trong nước

1. Sân bay được xác định là sân bay căn cứ của hãng hàng không trong nước khi:

a) Có tổ chức bảo dưỡng tàu bay được Cục Hàng không Việt Nam phê chuẩn cho hãng hàng không hoặc có hợp đồng bảo dưỡng với tổ chức bảo dưỡng tàu bay đã được Cục Hàng không Việt Nam phê chuẩn;

b) Đảm bảo bố trí tàu bay qua đêm cho hãng hàng không.

2. Các hãng hàng không trong nước thống nhất với người khai thác cảng hàng không nhằm xác định năng lực khai thác sân đỗ tàu bay phù hợp với nhu cầu lựa chọn sân bay căn cứ và nhu cầu bố trí vị trí đỗ tàu bay qua đêm của hãng hàng không.

3. Cục Hàng không Việt Nam xác định, công bố sân bay căn cứ của hãng hàng không trong nước trong quá trình xem xét cấp mới hoặc gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận người khai thác tàu bay.

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 90. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng

1. Chỉ đạo, kiểm tra trong công tác quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư xây dựng, quản lý khai thác cảng hàng không; hoạt động quản lý khai thác bãi cất, hạ cánh thuộc phạm vi trách nhiệm của Bộ Xây dựng.

2. Kiểm tra cơ quan chuyên môn trực thuộc trong việc giải quyết các thủ tục hành chính quy định tại Nghị định này.

3. Phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về những nội dung thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

Điều 91. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp nơi có cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh

1. Phối hợp thực hiện quy hoạch cảng hàng không; xác định ranh giới, mốc giới và tổ chức cắm biển công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia theo quy định; xác định ranh giới khu vực lân cận cảng hàng không; phê duyệt quy hoạch và cấp phép các công trình quảng cáo theo quy định của pháp luật về quảng cáo; đảm bảo quy hoạch kết nối hạ tầng giao thông và hạ tầng kỹ thuật đến cảng hàng không trong quy hoạch của địa phương.

2. Bảo đảm an ninh, an toàn hàng không, môi trường tại khu vực lân cận của cảng hàng không; xử lý vi phạm về an ninh, an toàn hàng không tại khu vực lân cận cảng hàng không. Chủ trì, phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc cưỡng chế thực hiện xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng không dân dụng theo quy định.

3. Phối hợp thực hiện công tác khẩn nguy sân bay, đối phó với hành vi can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng, bảo đảm an ninh, an toàn hàng không và an ninh trật tự tại cảng hàng không và khu vực lân cận cảng hàng không theo quy định pháp luật.

4. Quản lý hoạt động xây dựng các công trình, việc trồng cây xanh khu vực lân cận cảng hàng không, đảm bảo các công trình, cây xanh không vi phạm bề mặt giới hạn chướng ngại vật của cảng hàng không, của thiết bị cung cấp

dịch vụ đảm bảo hoạt động bay; phối hợp với người khai thác cảng hàng không thực hiện các biện pháp phù hợp để hạn chế tiếng ồn phát sinh trong hoạt động của cảng hàng không không ảnh hưởng đến các khu dân cư xung quanh cảng hàng không.

5. Quản lý việc lắp đặt, sử dụng chiếu đèn laser, đèn chiếu sáng công suất lớn trong khu vực lân cận cảng hàng không đảm bảo không làm ảnh hưởng đến an toàn hoạt động bay; quản lý chim và động vật hoang dã khu vực lân cận cảng hàng không.

6. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật về bảo đảm, an toàn hàng không; các hành vi gây nguy hiểm đến hoạt động hàng không (đốt rơm rạ, thả diều, chiếu đèn laser, đèn chiếu sáng công suất lớn...) cho toàn thể nhân dân ở khu vực lân cận cảng hàng không.

7. Ủy ban nhân dân các cấp nơi có cảng hàng không có trách nhiệm phối hợp với Cảng vụ hàng không công bố, kiểm tra, bảo vệ ranh giới, mốc giới, phục hồi mốc giới quy hoạch chi tiết cảng hàng không; xử lý hành vi lấn chiếm, xâm phạm ranh giới quy hoạch cảng hàng không.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 92. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Các Nghị định hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị định số 42/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở, đóng sân bay chuyên dùng;

b) Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay;

c) Nghị định số 20/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay;

d) Nghị định số 101/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam và Nghị định số 42/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở, đóng sân bay chuyên dùng.

3. Bãi bỏ Chương XXV, XXVI Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

Điều 93. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hồ sơ các thủ tục hành chính đã được cơ quan giải quyết thủ tục hành chính tiếp nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về hàng không dân dụng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

2. Các giấy phép, giấy chứng nhận và kết quả giải quyết thủ tục hành chính khác đã được cấp trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 (trừ khoản 3, khoản 4 Điều này) sẽ tiếp tục có hiệu lực cho đến khi được cấp lại, hủy bỏ hoặc thay thế theo quy định của Nghị định này.

3. Các nội dung của giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay loại hình dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất đối với phạm vi quản lý và giám sát hoạt động phục vụ chuyến bay hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 gồm:

a) Hoạt động thay mặt hãng hàng không làm việc với nhà chức trách địa phương hoặc các tổ chức khác; thay mặt hãng hàng không để thanh toán và cung cấp địa điểm cho đại diện của hãng hàng không;

b) Giám sát các dịch vụ khác trước, trong hoặc sau chuyến bay và thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của hãng hàng không.

4. Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay loại hình dịch vụ khai thác kho hàng hóa mà cơ sở kinh doanh dịch vụ hàng không nằm ngoài phạm vi ranh giới cảng hàng không và không trực tiếp cung cấp các dịch vụ hàng không trong khu vực sân bay hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

5. Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay loại hình dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất đối với phạm vi quản lý và giám sát hoạt động phục vụ chuyến bay gồm các nội dung kiểm soát trọng tải, điện văn và thông tin liên lạc; sử dụng, lưu giữ và quản lý các thiết bị chất xếp (ULD) thì tiếp tục có hiệu lực thi hành theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 51 Nghị định này cho đến khi có giấy phép thay thế hoặc văn bản hủy bỏ.

6. Tổ chức đã được giao tổ chức lựa chọn nhà đầu tư cảng hàng không, công trình cảng hàng không trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 thì tổ chức đã được giao nhiệm vụ lựa chọn nhà đầu tư tiếp tục thực hiện việc lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

7. Đối với các phương tiện chuyên ngành hàng không đang lưu hành, đã được cấp biển kiểm soát trước ngày Nghị định này có hiệu lực có sự thay đổi về kiểu loại mà phương tiện sau thay đổi chưa được chứng nhận chất lượng theo quy định thì thực hiện thủ tục chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

8. Quy hoạch cảng hàng không đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ tiếp tục có hiệu lực cho đến khi được điều chỉnh hoặc thay thế theo quy định của Nghị định này.

Điều 94. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Phạm Gia Túc

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b).

Phụ lục

DANH MỤC MẪU ĐƠN, VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ VÀ MẪU KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Nghị định số 205/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ)

STT	Tên các mẫu đơn, giấy phép
I	**DANH MỤC MẪU ĐƠN, VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ**
Mẫu số I.01	Đơn đề nghị phê duyệt vị trí cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh
Mẫu số I.02	Đơn đề nghị phê duyệt thiết kế xây dựng cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh
Mẫu số I.03	Đơn đề nghị phê duyệt kế hoạch/điều chỉnh kế hoạch đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng cảng hàng không
Mẫu số I.04	Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy phép kinh doanh cảng hàng không
Mẫu số I.05	Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không
Mẫu số I.06	Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận cảng hàng không/bãi cất, hạ cánh
Mẫu số I.07	Văn bản đề nghị phê duyệt sửa đổi, bổ sung Tài liệu khai thác sân bay/bãi cất, hạ cánh
Mẫu số I.08	Văn bản đề nghị chuyển cảng hàng không nội địa thành cảng hàng không quốc tế
Mẫu số I.09	Văn bản đề nghị đưa công trình, một phần công trình vào khai thác
Mẫu số I.10	Văn bản đề nghị phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình
Mẫu số I.11	Văn bản đề nghị chấp thuận phương án/điều chỉnh phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công tại Cảng hàng không
Mẫu số I.12	Đơn đề nghị mở bãi cất, hạ cánh trên mặt đất, các tòa nhà, công trình nhân tạo, nhà giàn, giàn khoan dầu khí
Mẫu số I.13	Đơn đề nghị đóng bãi cất, hạ cánh trên mặt đất, các tòa nhà, công trình nhân tạo, nhà giàn, giàn khoan dầu khí

Mẫu số I.14	Đơn đề nghị mở bãi cất, hạ cánh trên boong tàu
Mẫu số I.15	Đơn đề nghị đóng bãi cất, hạ cánh trên boong tàu
Mẫu số I.16	Đơn đề nghị đóng tạm thời bãi cất, hạ cánh
Mẫu số I.17	Đơn đề nghị mở lại bãi cất, hạ cánh
Mẫu số I.18	Mẫu báo cáo duy trì điều kiện kinh doanh cảng hàng không hoặc kinh doanh dịch vụ hàng không
Mẫu số I.19	Đơn đề nghị đầu tư xây dựng mới/nâng cấp/mở rộng/bảo trì/khai thác công trình vào mục đích lưỡng dụng tại cảng hàng không trên đất quốc phòng, an ninh
Mẫu số I.20	Đơn đề nghị đầu tư xây dựng nâng cấp/mở rộng/bảo trì/khai thác công trình là tài sản công
II	**DANH MỤC MẪU KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**
Mẫu số II.01	Quyết định phê duyệt vị trí cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh
Mẫu số II.02	Quyết định phê duyệt thiết kế xây dựng cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh
Mẫu số II.03	Quyết định phê duyệt kế hoạch đầu tư phát triển, cải tạo, mở rộng cảng hàng không
Mẫu số II.04	Giấy phép kinh doanh cảng hàng không
Mẫu số II.05	Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không
Mẫu số II.06	Giấy chứng nhận cảng hàng không/Giấy chứng nhận bãi cất, hạ cánh
Mẫu số II.07	Quyết định phê duyệt Tài liệu khai thác sân bay/Tài liệu khai thác bãi cất, hạ cánh/phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác sân bay/tài liệu khai thác bãi cất, hạ cánh.
Mẫu số II.08	Quyết định về việc công bố chuyển cảng hàng không nội địa thành cảng hàng không quốc tế
Mẫu số II.09	Quyết định việc đưa công trình, một phần công trình vào khai thác
Mẫu số II.10	Quyết định phê duyệt Tài liệu khai thác công trình/phê duyệt sửa đổi, bổ sung Tài liệu khai thác công trình

Mẫu số II.11	Văn bản chấp thuận/chấp thuận điều chỉnh phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công
Mẫu số II.12	Văn bản mở/mở lại bãi cất, hạ cánh
Mẫu số II.13	Văn bản đóng bãi cất, hạ cánh
Mẫu số II.14	Văn bản trả kết quả khi thủ tục hành chính không đáp ứng điều kiện cấp phép/cấp chứng nhận/phê duyệt/chấp thuận
Mẫu số II.15	Quyết định chấp thuận đầu tư xây dựng mới/nâng cấp/mở rộng/bảo trì/khai thác công trình vào mục đích lưỡng dụng tại cảng hàng không trên đất quốc phòng, an ninh
Mẫu số II.16	Quyết định chấp thuận đầu tư xây dựng nâng cấp/mở rộng/bảo trì/khai thác công trình là tài sản công

Mẫu số I.01

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ….	*..., ngày .... tháng .... năm...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Phê duyệt vị trí cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh

Kính gửi: Bộ Quốc phòng.

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số ….. /2026/NĐ-CP ngày ….tháng …..năm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

(Tên tổ chức) đề nghị Bộ Quốc phòng phê duyệt vị trí cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh với các nội dung sau:

1. Căn cứ pháp lý, sự cần thiết, cơ sở hình thành

2. Yêu cầu về hoạt động của cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phục vụ phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

3. Loại hình, vai trò, vị trí, quy mô.

4. Dự báo các đường bay dự kiến khai thác; nhu cầu sử dụng đất, mặt nước; ước toán chi phí đầu tư.

5. Các bản vẽ vị trí cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh tỷ lệ 1/2000.

(Kèm theo thuyết minh, bản vẽ vị trí cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh)

(Tên tổ chức) đề nghị Bộ Quốc phòng xem xét, phê duyệt vị trí cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh với các nội dung nêu trên.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Mẫu số I.02

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ….	*..., ngày .... tháng .... năm...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Phê duyệt thiết kế xây dựng cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh

Kính gửi: Bộ Tổng Tham mưu/Quân đội nhân dân Việt Nam.

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số ….. /2026/NĐ-CP ngày ….tháng …..năm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

(Tên tổ chức) đề nghị Bộ Quốc phòng phê duyệt thiết kế xây dựng cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh với các nội dung sau:

1. Nhu cầu sử dụng đất, khu vực mặt nước để làm cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh.

2. Vị trí, tọa độ địa lý của cảng hàng không chuyên dùng trên mặt đất, mặt nước, bố trí hệ thống các công trình phụ trợ của cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh.

3. Hướng cất hạ cánh của bãi cất, hạ cánh, thiết bị dẫn đường, chỉ huy bay.

4. Đánh giá đối với bề mặt giới hạn chướng ngại vật hàng không.

5. Hệ thống đường giao thông nội bộ trong bãi cất, hạ cánh, tuyến đường kết nối với cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh.

6. Hệ thống cấp nước, thoát nước, cấp điện, thoát hiểm, phòng chống cháy nổ, cảnh báo hàng không (nếu có).

7. Phương thức cất hạ cánh cho loại máy bay sử dụng.

8. Tổng khái toán đầu tư và thời gian, tiến độ triển khai thực hiện.

9. Các bản vẽ thiết kế xây dựng cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh tỷ lệ 1/500.

(Kèm theo thuyết minh, bản vẽ vị trí cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh)

(Tên tổ chức) đề nghị Bộ Quốc phòng xem xét, phê duyệt thiết kế xây dựng cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh với các nội dung nêu trên.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Mẫu số I.03

TÊN TỔ CHỨC [1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ….	*…, ngày …. tháng …. năm…*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Phê duyệt kế hoạch/điều chỉnh kế hoạch đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng cảng hàng không [2] **…..**

Kính gửi: Bộ Xây dựng.

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số ….. /2026/NĐ-CP ngày ….tháng …..năm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Căn cứ [3] ……;

(Tên tổ chức) đề nghị Bộ Xây dựng phê duyệt kế hoạch/điều chỉnh kế hoạch đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng cảng hàng không [2] ..... với các nội dung chính sau đây:

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH/ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NÂNG CẤP, MỞ RỘNG CẢNG HÀNG KHÔNG

1. Tên tổ chức:……

2. Địa chỉ trụ sở chính: ……

3. Địa chỉ liên lạc: ……

II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM VĂN BẢN

1. Thuyết minh đánh giá nhu cầu, sự cần thiết đầu tư và kế hoạch đầu tư phát triển, cải tạo, mở rộng đối với từng hạng mục công trình hoặc thuyết minh điều chỉnh;

2. Bảng giải trình ý kiến của các cơ quan, đơn vị.

3. Các tài liệu khác (nếu có)

III. NỘI DUNG KẾ HOẠCH/ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NÂNG CẤP, MỞ RỘNG CẢNG HÀNG KHÔNG [4]

1. Tên công trình:

2. Mục tiêu, quy mô, địa điểm đầu tư:

3. Nhu cầu sử dụng đất:

4. Sơ bộ tổng mức đầu tư:

5. Dự kiến nguồn vốn đầu tư:

6. Thời gian thực hiện:

7. Hình thức đầu tư:

(Tên tổ chức) trình Bộ Xây dựng phê duyệt kế hoạch/điều chỉnh kế hoạch đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng cảng hàng không [(2)] ..... với các nội dung nêu trên.

Nơi nhận:
- ....
- ....

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Ghi chú:

(1) Nhà đầu tư cảng hàng không, doanh nghiệp cảng hàng không lập kế hoạch/điều chỉnh kế hoạch đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng cảng hàng không.

(2) Tên cảng hàng không được kế hoạch/điều chỉnh kế hoạch đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng cảng hàng không.

(3) Nêu các văn bản có liên quan đến Kế hoạch/điều chỉnh kế hoạch đầu tư phát triển, cải tạo, mở rộng cảng hàng không.

(4) Phạm vi công trình thuộc kế hoạch/điều chỉnh kế hoạch: Kế hoạch/Điều chỉnh kế hoạch đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo, mở rộng cảng hàng không được lập cho hạng mục công trình hàng không. Giai đoạn của kế hoạch/điều chỉnh kế hoạch được lập cho giai đoạn 05 năm và không vượt quá giai đoạn quy hoạch cảng hàng không.

Mẫu số I.04

TÊN DOANH NGHIỆP [1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …….	*..., ngày ..... tháng ..... năm ....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp/cấp lại Giấy phép kinh doanh cảng hàng không

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam.

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số ….. /2026/NĐ-CP ngày ….tháng …..năm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Căn cứ .....

…..... [1] đề nghị Cục Hàng không Việt Nam cấp/cấp lại Giấy phép kinh doanh cảng hàng không với các nội dung chi tiết như sau:

1. Tên đầy đủ của tổ chức, cá nhân theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân, cá nhân (kể cả tên viết tắt và tên giao dịch quốc tế):

2. Mã số doanh nghiệp: .....

3. Địa chỉ trụ sở chính: .....

4. Địa chỉ liên lạc:

- Tên người có trách nhiệm:.....

- Địa chỉ thư tín:.....

- Địa chỉ thư điện tử:.....

- Điện thoại……., fax.....

5. Họ và tên người đại diện theo pháp luật (đối với tổ chức):……..

6. Thông tin của người đại diện theo pháp luật [2]:

- Họ và tên: ..... Ngày tháng năm sinh: .....

- Giới tính:……;

- Số căn cước công dân/Số định danh cá nhân/Hộ chiếu: .....

Ngày cấp: ..... Nơi cấp: ……..

7. Loại hình doanh nghiệp: (công ty TNHH, công ty cổ phần...).

8. Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng cảng hàng không (đối với cảng hàng không mới xây dựng; văn bản chứng minh chủ sở hữu cảng hàng không hoặc doanh nghiệp được giao, thuê quản lý, khai thác cảng hàng không hoặc được cơ quan có thẩm quyền lựa chọn chủ đầu tư cảng hàng không theo quy định của pháp luật.

9. Nội dung đề nghị: đề nghị cấp/cấp lại Giấy phép kinh doanh cảng hàng không; nêu rõ lý do đề nghị cấp lại.

Nơi nhận:
- .....
- .....

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Ghi chú:

(1) Tên doanh nghiệp đề nghị.

(2) Công dân cung cấp số định danh cá nhân không cần kê khai các thông tin về giới tính, ngày cấp, nơi cấp.

Mẫu số I.05

TÊN DOANH NGHIỆP (1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày.....tháng.....năm .....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp/cấp lại Giấy phép kinh doanh
dịch vụ hàng không tại cảng hàng không

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam.

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số ….. /2026/NĐ-CP ngày ….tháng …..năm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Căn cứ .....

.....(1)đề nghị Cục Hàng không Việt Nam cấp/cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không(2) .....

Thông tin cụ thể như sau:

1. Tên đầy đủ của tổ chức, cá nhân theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân, cá nhân (kể cả tên viết tắt và tên giao dịch quốc tế):.....

2. Mã số doanh nghiệp:.....

3. Địa chỉ trụ sở chính:.....

4. Địa chỉ liên lạc:

- Tên người có trách nhiệm:.....
- Địa chỉ thư tín:.....
- Địa chỉ thư điện tử:.....
- Điện thoại……., fax.....

5. Họ và tên người đại diện theo pháp luật (đối với tổ chức):……..

6. Thông tin của người đại diện theo pháp luật:

- Họ và tên: ..... Ngày tháng năm sinh: .....
- Giới tính:……;
- Số căn cước công dân/Số định danh cá nhân/Hộ chiếu: .....

Ngày cấp: ..... Nơi cấp: .....

7. Loại hình doanh nghiệp: (công ty TNHH, công ty cổ phần...).....

8. Nội dung đề nghị [3]:.....

Nơi nhận:
- .....
- .....

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Ghi chú:

(1) Ghi tên doanh nghiệp đề nghị;

(2) Ghi tên cảng hàng không kinh doanh dịch vụ;

(3) Ghi rõ nội dung đề nghị cấp/cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại từng cảng hàng không gồm: lĩnh vực kinh doanh dịch vụ hàng không; mô tả chi tiết phạm vi kinh doanh đối với từng lĩnh vực kinh doanh; nêu rõ lý do đề nghị cấp lại.

Mẫu số I.06

TÊN DOANH NGHIỆP [1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …….	*..., ngày ..... tháng ..... năm ....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp/cấp lại Giấy chứng nhận cảng hàng không/bãi cất, hạ cánh

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam.

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số ….. /2026/NĐ-CP ngày ….tháng …..năm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Căn cứ .....

…..... [1]đề nghị Cục Hàng không Việt Nam cấp/cấp lại Giấy chứng nhận cảng hàng không/bãi cất, hạ cánh đối với[2] .....

Thông tin cụ thể như sau:

1. Tên đầy đủ của tổ chức, cá nhân theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân, cá nhân (kể cả tên viết tắt và tên giao dịch quốc tế).

2. Địa chỉ trụ sở chính: .....

3. Địa chỉ liên lạc:

- Tên người có trách nhiệm:.....

- Địa chỉ thư tín:.....

- Địa chỉ thư điện tử:.....

- Điện thoại……Fax.....

4. Họ và tên người đại diện theo pháp luật (đối với tổ chức).

5. Thông tin của người đại diện theo pháp luật[3]:

- Họ và tên: ..... Ngày tháng năm sinh: .....

- Quốc tịch: …….. Giới tính:.....

- Số căn cước công dân /Số định danh cá nhân/Hộ chiếu: ……

Ngày cấp: ..... Nơi cấp: .....

6. Loại hình doanh nghiệp: (công ty TNHH, công ty cổ phần...).

7. Nội dung đề nghị:……..(4)

Nơi nhận:
- .....
- ……

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Ghi chú:

(1) Ghi tên tổ chức đề nghị;

(2) Ghi tên cảng hàng không/bãi cất, hạ cánh;

(3) Công dân Việt Nam cung cấp số định danh cá nhân không cần kê khai các thông tin quốc tịch, giới tính, ngày cấp, nơi cấp;

(4) Ghi rõ vị trí của cảng hàng không hoặc bãi cất, hạ cánh; toạ độ điểm quy chiếu sân bay theo hệ tọa độ WGS – 84 (Ví dụ: Tiếng Anh: 16°24'02,46"N, 107°42'08,98"E; tiếng Việt: 16°24'02,46"B, 107°42'08,98"Đ); cấp sân bay; mục đích khai thác; nêu rõ lý do đề nghị cấp lại.

Mẫu số I.07

TÊN DOANH NGHIỆP[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:	
V/v đề nghị phê duyệt sửa đổi, bổ sung Tài liệu khai thác sân bay/bãi cất, hạ cánh ....[2]	*....., ngày .... tháng .... năm .....*

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam.

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số ..... /2026/NĐ-CP ngày ....tháng .....năm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Căn cứ .....

..... [1] đề nghị Cục Hàng không Việt Nam phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác sân bay/bãi cất, hạ cánh Cảng hàng không [2]..... với các nội dung cụ thể như sau:

1. Nội dung đề nghị [3]: .....

2. Thời gian hiệu lực của các thông tin đề nghị sửa đổi, bổ sung [4]: .....

Nơi nhận:	**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**
-	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)*
-	

Ghi chú:

(1) Ghi tên doanh nghiệp đề nghị;

(2) Ghi tên cảng hàng không/bãi cất, hạ cánh;

(3) Ghi nội dung thể hiện các danh mục đánh giá, các nội dung thay đổi bao gồm: nội dung đã được phê duyệt; nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung; hồ sơ chứng minh sự thay đổi (nếu có);

(4) Áp dụng đối với các thông tin cần phải phát hành thông báo tin tức hàng không.

Mẫu số I.08

TÊN DOANH NGHIỆP[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: …….	
V/v đề nghị chuyển cảng hàng không nội địa thành cảng hàng không quốc tế ....[2]	*……, ngày .... tháng .... năm .....*

Kính gửi: Bộ Xây dựng.

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số ….. /2026/NĐ-CP ngày ….tháng …..năm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Căn cứ .....;

……..[1] đề nghị Bộ Xây dựng chuyển cảng hàng không nội địa thành cảng hàng không quốc tế với các thông tin cụ thể như sau:

1. Tên cảng hàng không[2]: .....
2. Địa điểm[3]: .....
3. Tọa độ điểm quy chiếu sân bay[4]: ……
4. Năng lực khai thác[5]: .....
5. Cấp sân bay[6]: .....
6. Mục đích khai thác[7]: .....
7. Thời gian đề nghị chuyển thành cảng hàng không quốc tế:……..

…….. [1] kính đề nghị Bộ Xây dựng xem xét quyết định.

Nơi nhận:	**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**
- ……	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)*
- ……	

Ghi chú:

(1) Ghi tên doanh nghiệp đề nghị;

(2) Ghi tên cảng hàng không;

(3) Ghi địa điểm cảng hàng không theo địa giới hành chính;

(4) Ghi toạ độ điểm quy chiếu sân bay theo hệ tọa độ WGS - 84 (Ví dụ: Tiếng Anh: 16°24'02,46"N, 107°42'08,98"E; tiếng Việt: 16°24'02,46"B, 107°42'08,98"Đ);

(5) Ghi kích thước đường CHC (dài x rộng); loại tàu bay khai thác, sức chịu tải đường cất hạ cánh;

(6) Ghi cấp sân bay theo ICAO;

(7) Ghi rõ hoạt động khai thác (dân dụng; quân sự; dùng chung dân dụng và quân sự v.v.).

Mẫu số I.09

TÊN DOANH NGHIỆP[1]	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: …….	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
V/v đề nghị đưa công trình, một phần công trình[2] … tại Cảng hàng không[3].....vào khai thác.	*…, ngày ….. tháng ….. năm ….*

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam.

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số ….. /2026/NĐ-CP ngày ….tháng …..năm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Căn cứ .....;

……[1] đề nghị Cục Hàng không Việt Nam chấp thuận đưa công trình, một phần công trình[2] … tại Cảng hàng không[3] ….vào khai thác với nội dung cụ thể như sau:

1. Tên công trình/một phần công trình[2]: ……..……

2. Tính chất sử dụng[4]: ……...……(nếu có)

3. Vị trí công trình/một phần công trình đưa vào sử dụng[5]: ……..

4. Thời gian đưa vào khai thác, sử dụng……..

5. Công suất[6]:……..…… (nếu có)

6. Quy mô, thông số kỹ thuật chính của công trình/một phần công trình đưa vào khai thác[7]: ……

7. Tuổi thọ công trình đối với công trình xây dựng mới……..

8. Nội dung khác (nếu có):……...

……[1] đề nghị Cục Hàng không Việt Nam xem xét, quyết định.

Nơi nhận:	**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**
-.....;	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)*
- ……	

Ghi chú:

(1) Ghi tên doanh nghiệp đề nghị;

(2) Ghi đầy đủ tên công trình theo dự án được duyệt;

(3) Ghi tên cảng hàng không nơi công trình/hạng mục công trình được đưa vào khai thác;

(4) Ghi nội dung mô tả công năng, mục đích sử dụng của công trình;

(5) Ghi nội dung mô tả vị trí của công trình/hạng mục công trình so với các công trình/hạng mục công trình lân cận;

(6) Chỉ ghi nội dung này đối với công trình nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa, suất ăn hàng không;

(7) Ghi các thông số kỹ thuật của công trình/hạng mục công trình: đối với công trình trong sân bay ghi các thông số theo quy định; đối với các công trình khác ghi thông số về diện tích xây dựng, chiều cao công trình, số tầng (nếu có) và mô tả hệ thống trang thiết bị kỹ thuật kèm theo (nếu có).

Mẫu số I.10

TÊN DOANH NGHIỆP[1]	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: …….	
V/v đề nghị phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình[2] ……tại Cảng hàng không[3]….	*…, ngày ….. tháng ….. năm ….*

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam.

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số ….. /2026/NĐ-CP ngày ….tháng …..năm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Căn cứ .....;

……[1] đề nghị Cục Hàng không Việt Nam xem xét phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình[2]……..tại Cảng hàng không[3]...với nội dung cụ thể như sau:

1. Tên Tài liệu khai thác công trình[2]:……..……

2. Cảng hàng không[3]:……..

3. Nội dung sửa đổi, bổ sung[4]:……

……[1] đề nghị Cục Hàng không Việt Nam xem xét, phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình[2]……tại Cảng hàng không[3]….. thuộc[1]…….theo quy định.

Trân trọng.

Nơi nhận:	**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**
-.....;	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)*
- ……	

Ghi chú:

(1) Ghi tên Người khai thác công trình.

(2) Ghi tên của công trình;

(3) Ghi tên cảng hàng không nơi có công trình;

(4) Ghi rõ nội dung sửa đổi, bổ sung so với Tài liệu khai thác công trình đã được phê duyệt;

Mẫu số I.11

TÊN DOANH NGHIỆP[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: …….	
V/v đề nghị chấp thuận phương án/điều chỉnh phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công tại Cảng hàng không[2]….	*…, ngày ….. tháng ….. năm ….*

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam hoặc Cảng vụ hàng không miền[3]….

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số ….. /2026/NĐ-CP ngày ….tháng …..năm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Căn cứ .....;

..... [1]đề nghị Cục Hàng không Việt Nam/Cảng vụ hàng không miền[3]…….. chấp thuận phương án/điều chỉnh phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công công trình[4]……..tại cảng hàng không[2]..... với nội dung cụ thể như sau:

1. Thông tin công trình/hạng mục công trình thi công: ……;

2. Vị trí khu vực thi công: ……;

3. Thời gian thi công dự kiến: ……;

4. Chủ đầu tư: ……;

5. Đơn vị thi công: ……;

6. Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động thi công đến an ninh, an toàn hàng không: ……;

7. Tóm tắt biện pháp đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công công trình:……

8. Nội dung khác (nếu có):……

..... [1] đề nghị Cục Hàng không Việt Nam hoặc Cảng vụ hàng không miền[3]……..xem xét, chấp thuận theo quy định.

Nơi nhận:	**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**
-	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)*
- …….	

Ghi chú:

(1) Ghi rõ tên doanh nghiệp đề nghị;

(2) Ghi rõ tên cảng hàng không;

(3) Ghi rõ tên Cảng vụ hàng không có thẩm quyền;

(4) Ghi rõ tên công trình/hạng mục công trình.

Mẫu số I.12

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …….	*..., ngày ..... tháng ..... năm ....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Mở bãi cất, hạ cánh trên mặt đất, các tòa nhà, công trình nhân tạo, nhà giàn, giàn khoan dầu khí

Kính gửi: Bộ Tổng Tham mưu/Quân đội nhân dân Việt Nam.

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số ….. /2026/NĐ-CP ngày ….tháng …..năm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Căn cứ Nghị định:.....

Tên tổ chức, cá nhân: .....

Người đại diện (chủ sở hữu): .....

Số căn cước công dân/Số định danh cá nhân (hoặc hộ chiếu):……

Nơi cấp: ……....., ngày cấp:.....

Địa chỉ, nơi cư trú: ……số điện thoại:…..……

Địa chỉ thư điện tử (email của tổ chức, cá nhân): ……

Tên bãi cất, hạ cánh đề nghị mở:.....

Loại hình bãi cất, hạ cánh:.....

Vị trí bãi cất, hạ cánh: ……..

Vị trí công trình (nếu mở trên công trình nhân tạo).

Điểm quy chiếu bãi cất, hạ cánh (hệ tọa độ VN2000 hoặc WGS-84):…….

.....

Diện tích mặt đất (công trình nhân tạo để mở bãi cất, hạ cánh:):.....

…….

Sức chịu tải của bãi cất, hạ cánh:.....

Mục đích sử dụng bãi cất, hạ cánh:.....

Thời hạn sử dụng bãi cất, hạ cánh:…….....

Loại tàu bay khai thác:.....

Số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:…ngày…tháng…năm…cấp……

Số Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:…ngày…tháng…năm…cấp……..

Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:…ngày…tháng…năm…cấp….

Các kiến nghị (nếu có):.....

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Mẫu số I.13

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:	*..., ngày ..... tháng ..... năm ....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Đóng bãi cất, hạ cánh trên mặt đất, các tòa nhà, công trình nhân tạo, nhà giàn, giàn khoan dầu khí

Kính gửi: Bộ Tổng Tham mưu/Quân đội nhân dân Việt Nam.

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số ..... /2026/NĐ-CP ngày ....tháng .....năm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Tên tổ chức, cá nhân: .....

Người đại diện (chủ sở hữu):.....

Số Căn cước công dân/Số định danh cá nhân (hoặc hộ chiếu):.....

Nơi cấp: ....., ngày cấp:.....

Địa chỉ, nơi cư trú: .....số điện thoại:.....

Địa chỉ thư điện tử (email của tổ chức, cá nhân): .....

Tên bãi cất, hạ cánh: .....

Vị trí bãi cất, hạ cánh: .....

Lý do đóng: .....

Thời điểm đóng:.....

Phương án khắc phục, xử lý các vấn đề liên quan đến bãi cất, hạ cánh:.....
.....

Các tài liệu liên quan đến đề nghị đóng bãi cất, hạ cánh: .....

Các kiến nghị (nếu có):.....

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Mẫu số I.14

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …….	*..., ngày ..... tháng ..... năm ....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Mở bãi cất, hạ cánh trên boong tàu

Kính gửi: Bộ Tổng Tham mưu/Quân đội nhân dân Việt Nam.

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số ….. /2026/NĐ-CP ngày ….tháng …..năm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Người đại diện (chủ sở hữu): .....

Số Căn cước công dân/Số định danh cá nhân (hoặc hộ chiếu):.....

Nơi cấp: ……, ngày cấp:.....

Địa chỉ, nơi cư trú: ……số điện thoại:.....

Địa chỉ thư điện tử (email của tổ chức, cá nhân): .....

Tên tàu: .....

Quốc tịch của tàu: .....

Tính năng kỹ thuật của tàu: .....

Phạm vi, khu vực hoạt động của tàu:.....

Kích thước mặt boong tàu:.....

Kích thước bãi cất, hạ cánh trên tàu: .....

Mục đích sử dụng bãi cất, hạ cánh:.....

Loại tàu bay khai thác: .....

Số Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:…ngày…tháng…năm…cấp……..

Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:…ngày…tháng…năm…cấp…..

Các kiến nghị (nếu có):.....

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Mẫu số I.15

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …….	*..., ngày ..... tháng ..... năm ....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Đóng bãi cất, hạ cánh trên boong tàu

Kính gửi: Bộ Tổng Tham mưu/Quân đội nhân dân Việt Nam.

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số ….. /2026/NĐ-CP ngày ….tháng …..năm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Tên tổ chức, cá nhân: .....

Người đại diện (chủ sở hữu): .....

Số Căn cước công dân/Số định danh cá nhân (hoặc hộ chiếu):…….....

Nơi cấp: ……, ngày cấp:.....

Địa chỉ, nơi cư trú: ……số điện thoại:…..…….....

Địa chỉ thư điện tử (email của tổ chức, cá nhân): ……....

Tên tàu: .....

Quốc tịch của tàu:.....

Tên bãi cất, hạ cánh: .....

Lý do đóng: .....

Thời điểm đóng: .....

Các kiến nghị (nếu có): .....

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Mẫu số I.16

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …….	*..., ngày ..... tháng ..... năm ....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Đóng tạm thời bãi cất, hạ cánh

Kính gửi: Bộ Tổng Tham mưu/Quân đội nhân dân Việt Nam.

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số ….. /2026/NĐ-CP ngày ….tháng …..năm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Tên tổ chức, cá nhân: .....

Người đại diện (chủ sở hữu): .....

Số Căn cước công dân/Số định danh cá nhân (hoặc hộ chiếu):…….....

Nơi cấp: ……, ngày cấp:.....

Địa chỉ, nơi cư trú: ……số điện thoại:…..…….....

Địa chỉ thư điện tử (email của tổ chức, cá nhân): …….....

Tên bãi cất, hạ cánh:.....

Lý do đóng:.....

Thời gian đóng:.....

Phương án khắc phục, xử lý các vấn đề liên quan đến đề nghị đóng tạm thời bãi cất, hạ cánh: .....

Các tài liệu liên quan đến đề nghị đóng tạm thời bãi cất, hạ cánh:……

Các kiến nghị (nếu có): .....

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Mẫu số I.17

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: …….	*..., ngày ..... tháng ..... năm ....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Mở lại bãi cất, hạ cánh

Kính gửi: Bộ Tổng Tham mưu/Quân đội nhân dân Việt Nam.

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số ….. /2026/NĐ-CP ngày ….tháng …..năm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Tên tổ chức, cá nhân: .....

Người đại diện (chủ sở hữu): .....

Số Căn cước công dân/Số định danh cá nhân (hoặc hộ chiếu):…….....

Nơi cấp: ……, ngày cấp:.....

Địa chỉ, nơi cư trú: ……số điện thoại:…..…….....

Địa chỉ thư điện tử (email của tổ chức, cá nhân): …….....

Tên bãi cất, hạ cánh: .....

Vị trí bãi cất, hạ cánh: ……..……..

Số quyết định đóng tạm thời:…….....

Lý do đóng tạm thời bãi cất, hạ cánh:.....
Kết quả thực hiện phương án khắc phục, xử lý các vấn đề liên quan đến việc đóng tạm thời bãi cất, hạ cánh: .....

Lý do mở lại: .....

Quy mô bãi cất, hạ cánh sau khi mở lại:.....

- Diện tích mặt đất (mặt nước): .....

- Cấp bãi cất, hạ cánh: .....

- Kích thước đường cất, hạ cánh: .....

- Sức chịu tải của đường cất, hạ cánh: .....

Mục đích sử dụng bãi cất, hạ cánh: .....

Loại tàu bay khai thác: .....

Các thông tin khác:.....

Các kiến nghị (nếu có):.....

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Mẫu số I.18

TÊN DOANH NGHIỆP[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …….	*..., ngày ..... tháng ..... năm ....*

BÁO CÁO
Về việc duy trì điều kiện kinh doanh cảng hàng không hoặc kinh doanh dịch vụ hàng không

Kính gửi: [2]……

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số ….. /2026/NĐ-CP ngày ….tháng …..năm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Căn cứ.....

..... [1]báo cáo Cục Hàng không Việt Nam, Cảng vụ hàng không miền[2]……về việc duy trì điều kiện kinh doanh cảng hàng không hoặc duy trì điều kiện kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không[3].... ...với nội dung cụ thể như sau:

1. Việc duy trì điều kiện vốn chủ sở hữu tối thiểu (nếu có) kèm theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm tài chính kết thúc gần nhất.

.....

2. Việc duy trì điều kiện về tỷ lệ sở hữu nước ngoài (nếu có) kèm theo tài liệu chứng minh.

.....

3. Việc duy trì điều kiện về bộ máy, nhân sự, cơ sở hạ tầng, phương tiện, thiết bị, hệ thống tài liệu kèm theo tài liệu chứng minh.

.....

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận: -.....; - ……	**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC** *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)*

Ghi chú:
(1) Ghi tên tổ chức báo cáo;
(2) Ghi rõ Cục Hàng không Việt Nam và Cảng vụ hàng không nơi kinh doanh dịch vụ;
(3) Ghi tên cảng hàng không nơi kinh doanh dịch vụ hàng không.

Mẫu số I.19

TÊN TỔ CHỨC [1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ….	*..., ngày .... tháng .... năm...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Đầu tư xây dựng mới/nâng cấp/mở rộng/bảo trì/khai thác công trình[2] vào mục đích lưỡng dụng tại cảng hàng không trên đất quốc phòng/ an ninh tại Cảng hàng không [3]….

Kính gửi: Bộ Quốc phòng/Bộ Công an.

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số ….. /2026/NĐ-CP ngày …. tháng ….. năm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Căn cứ [4] ……;

…….. [1]đề nghị Bộ Quốc phòng/Bộ Công an chấp thuận việc đầu tư xây dựng mới/nâng cấp/mở rộng/bảo trì/khai thác công trình[2] vào mục đích lưỡng dụng tại cảng hàng không trên đất quốc phòng/an ninh mà không phải chuyển quyền sử dụng đất, mục đích sử dụng tại cảng hàng không [3] ..... với các nội dung chính sau đây:

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐẦU TƯ

1. Tên tổ chức:……

2. Địa chỉ trụ sở chính: ……

3. Địa chỉ liên lạc: ……

II. NỘI DUNG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MỚI/NÂNG CẤP/MỞ RỘNG/BẢO TRÌ/KHAI THÁC CÔNG TRÌNH[2] TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG [3]….

1. Tên công trình được đề nghị đầu tư xây dựng mới/nâng cấp/ mở rộng/bảo trì/khai thác[2]:

2. Mục tiêu, quy mô, địa điểm đầu tư:

3. Dự kiến phạm vi sử dụng đất quốc phòng/an ninh:

4. Sơ bộ tổng mức đầu tư:

5. Thời gian thực hiện:

6. Hình thức đầu tư:

III. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM VĂN BẢN

1. Thuyết minh đề xuất (*bao gồm các nội dung chi tiết được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 41 của Nghị định này*);

2. Các tài liệu khác (nếu có)

…….. (1) đề nghị Bộ Quốc phòng/Bộ Công an xem xét và chấp thuận để …….. (1) thực hiện đầu tư xây dựng mới/nâng cấp/mở rộng/bảo trì/khai thác công trình(2) vào mục đích lưỡng dụng tại cảng hàng không trên đất quốc phòng/an ninh mà không phải chuyển quyền sử dụng đất, mục đích sử dụng tại cảng hàng không(3) …. với các nội dung nêu trên.

Nơi nhận:
- ….
- ….

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Ghi chú:

(1) Nhà đầu tư, doanh nghiệp.

(2) Căn cứ vào mục đích mà nhà đầu tư, doanh nghiệp ghi loại hình đầu tư.

(3) Tên cảng hàng không có công trình trên đất quốc phòng/an ninh được đề nghị đầu tư xây dựng mới/nâng cấp/mở rộng/bảo trì/khai thác.

(4) Nêu các văn bản có liên quan đến đầu tư xây dựng mới/nâng cấp/mở rộng/bảo trì/khai thác công trình trên đất quốc phòng/an ninh.

Mẫu số I.20

TÊN TỔ CHỨC [1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*..., ngày .... tháng .... năm...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Đầu tư xây dựng nâng cấp/mở rộng/bảo trì/khai thác công trình[2] là tài sản công tại Cảng hàng không [3]....

Kính gửi: .....[4]

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số ..... /2026/NĐ-CP ngày ....tháng .....năm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Căn cứ [4] .....;

..... [1]đề nghị .....[4] chấp thuận việc đầu tư xây dựng nâng cấp/mở rộng/bảo trì/khai thác công trình là tài sản công[2] tại cảng hàng không [3] ..... với các nội dung chính sau đây:

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐẦU TƯ

1. Tên tổ chức:.....

2. Địa chỉ trụ sở chính: .....

3. Địa chỉ liên lạc: .....

II. NỘI DUNG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NÂNG CẤP/MỞ RỘNG/BẢO TRÌ/KHAI THÁC CÔNG TRÌNH[2] LÀ TÀI SẢN CÔNG TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG [3]....

1. Tên tài sản công được đề nghị đầu tư xây dựng nâng cấp/mở rộng/bảo trì/khai thác[5]:

2. Mục tiêu, quy mô, địa điểm đầu tư:

3. Sơ bộ tổng mức đầu tư:

4. Thời gian thực hiện:

5. Hình thức đầu tư:

III. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM VĂN BẢN

1. Thuyết minh đề xuất (*bao gồm các nội dung chi tiết được quy định tại điểm b khoản 4 Điều 42 của Nghị định này*);

2. Các tài liệu khác (nếu có)

…….. (1)đề nghị ……..(4) xem xét và chấp thuận để …….. (1)được sử dụng tài sản công(5) tại Cảng hàng không …… (3) để thực hiện đầu tư xây dựng nâng cấp/mở rộng/bảo trì/khai thác công trình(2) với các nội dung nêu trên.

Nơi nhận:
- ….
- ….

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Ghi chú:

(1) Nhà đầu tư, doanh nghiệp.

(2) Căn cứ vào mục đích mà nhà đầu tư, doanh nghiệp ghi loại hình đầu tư cho phù hợp.

(3) Tên cảng hàng không có tài sản công được đề nghị đầu tư xây dựng nâng cấp/mở rộng/bảo trì/khai thác.

(4) Tổ chức có thẩm quyền quản lý tài sản công được đề nghị đầu tư xây dựng nâng cấp/mở rộng/bảo trì/khai thác.

(5) Tài sản công được đề nghị đầu tư xây dựng nâng cấp/mở rộng/bảo trì/khai thác.

Mẫu số II.01

BỘ QUỐC PHÒNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../QĐ-...	*....., ngày .... tháng .... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt vị trí cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh

BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số..../NĐ-CP ngày .... tháng... năm của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Căn cứ .....;

Căn cứ .....;

Xét đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt vị trí cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh với các nội dung sau:

1. Loại hình: .....

2. Vai trò.....

3. Vị trí.....

4. Quy mô.....

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. ..... có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: - .....; -	**BỘ TRƯỞNG** *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)*

Mẫu số II.02

BỘ QUỐC PHÒNG **BỘ TỔNG THAM MƯU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../QĐ-...	*....., ngày .... tháng .... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt thiết kế xây dựng cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh

TỔNG THAM MƯU TRƯỞNG

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số..../NĐ-CP ngày .... tháng... năm của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Căn cứ .....;

Căn cứ .....;

Trên cơ sở đề nghị của.....;

Xét đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế xây dựng cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh với các nội dung sau:

1. Nhu cầu sử dụng đất, khu vực mặt nước để làm cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh.

2. Vị trí, tọa độ địa lý của cảng hàng không chuyên dùng trên mặt đất, mặt nước, bố trí hệ thống các công trình phụ trợ của cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh.

3. Hướng cất hạ cánh của bãi cất, hạ cánh, thiết bị dẫn đường, chỉ huy bay.

4. Hệ thống đường giao thông nội bộ trong bãi cất, hạ cánh, tuyến đường kết nối với cảng hàng không chuyên dùng và bãi cất, hạ cánh.

5. Hệ thống cấp nước, thoát nước, cấp điện, thoát hiểm, phòng chống cháy nổ, cảnh báo hàng không (nếu có).

6. Phương thức cất hạ cánh cho loại máy bay sử dụng.

7. Tổng khái toán đầu tư và thời gian, tiến độ triển khai thực hiện.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. …….. có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- .....;
- ……

TỔNG THAM MƯU TRƯỞNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)

Mẫu số II.03

BỘ XÂY DỰNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……/QĐ-BXD	*....., ngày .... tháng .... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch/kế hoạch điều chỉnh đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không(1) ……..giai đoạn(2)……

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số..../NĐ-CP ngày .... tháng... năm của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Căn cứ ……;

Trên cơ sở đề nghị của ……;

Xét đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch/Kế hoạch điều chỉnh đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không(1)……..giai đoạn(2)……như Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện: Cục Hàng không Việt Nam chủ trì, phối hợp hướng dẫn các tổ chức cá nhân liên quan tổ chức quản lý, triển khai thực hiện kế hoạch/kế hoạch điều chỉnh đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp, mở rộng.

.....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. …….. có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: - .....; -	**BỘ TRƯỞNG** *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)*

Ghi chú:

(1) Tên cảng hàng không được phê duyệt kế hoạch/kế hoạch điều chỉnh đầu tư xây dựng;

(2) Giai đoạn của kế hoạch tối thiểu 05 năm và không vượt quá giai đoạn tầm nhìn quy hoạch cảng hàng không.

Phụ lục

DANH MỤC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG ….. GIAI ĐOẠN……

(Kèm theo Quyết định số……/QĐ-BXD…)

Quy hoạch cảng hàng không		Hiện trạng cơ sở hạ tầng chính	Danh mục đầu tư xây dựng	Dự kiến TMĐT	Dự kiến thời gian thực hiện (3)
Quyết định(1)	Quyết định(2)				

Ghi chú:

(1) Quyết định phê duyệt quy hoạch hệ thống cảng hàng không toàn quốc;

(2) Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết cảng hàng không được phê duyệt kế hoạch đầu tư;

(3) Thời gian thực hiện phù hợp với giai đoạn của kế hoạch được phê duyệt.

Mẫu số II.04

BỘ XÂY DỰNG **CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM** Số: ...../GPKDCHK-CHK	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
GIẤY PHÉP KINH DOANH CẢNG HÀNG KHÔNG Cấp lần(1)	
TÊN, ĐỊA CHỈ CỦA DOANH NGHIỆP KINH DOANH CẢNG HÀNG KHÔNG:	
TÊN CẢNG HÀNG KHÔNG(2): ..... Chi tiết tại Phụ lục kèm theo (nếu có)	
- Có giá trị từ ngày (Validity from): ..... *- Giấy phép này thay thế giấy phép số .... cấp ngày .../.../...(3)*	**CỤC TRƯỞNG** *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)*

Phụ lục

(Kèm theo Giấy phép kinh doanh cảng hàng không số...../GPKDCHK-CHK của Cục Hàng không Việt Nam)

Số lần cấp(1)	Số giấy phép	Ngày/tháng/năm cấp(1)	Nội dung thay đổi (4)
.....	.....	.....	.....

Ghi chú:

(1) Ghi rõ các lần cấp; ngày, tháng, năm của các lần cấp phép;

(2) Ghi tên các cảng hàng không được cấp phép kinh doanh;

(3) Ghi rõ các nội dung thay đổi so với lần cấp gần nhất;

(4) Ghi nội dung này đối với trường hợp cấp lại.

Mẫu số II.05

BỘ XÂY DỰNG **CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..../GPKDDV-CHK	
GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG Cấp lần(1):.....	
TÊN, ĐỊA CHỈ CỦA DOANH NGHIỆP KINH DOANH DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG:	
CẢNG HÀNG KHÔNG NƠI KINH DOANH DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG(2):	
LĨNH VỰC KINH DOANH DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG: (3)..... ..... Chi tiết tại Phụ lục kèm theo (nếu có) (4)	
- Có giá trị từ ngày (Validity from): ..... *- Giấy phép này thay thế giấy phép số .... cấp ngày .../.../...(5)*	**CỤC TRƯỞNG** *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)*

Phụ lục

(Kèm theo Giấy phép kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không số……../GPKDDV-CHK của Cục Hàng không Việt Nam)

I. Phạm vi kinh doanh đối với từng lĩnh vực kinh doanh dịch vụ(4):

……

II. Lịch sử quá trình cấp, cấp lại giấy phép:

Số lần cấp (1)	Số giấy phép	Ngày/tháng/ năm cấp(1)	Tên cảng hàng không(2)	Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ(3)	Nội dung thay đổi (6)
.....	.....	.....	.....	.....	.....

Ghi chú:

(1) Ghi rõ các lần cấp; ngày, tháng, năm của các lần cấp phép;

(2) Ghi rõ tên cảng hàng không nơi kinh doanh dịch vụ;

(3) Ghi rõ lĩnh vực kinh doanh dịch vụ hàng không;

(4) Ghi rõ các nội dung gồm: phạm vi kinh doanh đối với từng lĩnh vực kinh doanh tại từng cảng hàng không nơi kinh doanh dịch vụ; trường hợp công trình kinh doanh dịch vụ hàng không nằm ngoài cảng hàng không thì ghi rõ địa chỉ của công trình;

(5) Ghi nội dung này đối với trường hợp cấp lại;

(6) Ghi rõ các nội dung thay đổi so với lần cấp gần nhất.

Mẫu số II.06

BỘ XÂY DỰNG **CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM** MINISTRY OF CONSTRUCTION **CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIET NAM** Số/N°: /GCNCHK-CHK	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness**

GIẤY CHỨNG NHẬN CẢNG HÀNG KHÔNG/BÃI CẤT, HẠ CÁNH
AERODROME CERTIFICATE

Cấp lần thứ[1]: .....
Issue: .....

CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM CHỨNG NHẬN
DIRECTOR GENERAL OF CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIETNAM CERTIFIES THAT

TÊN, ĐỊA ĐIỂM CẢNG HÀNG KHÔNG/BÃI CẤT, HẠ CÁNH:
NAME, LOCATION OF AERODROME:
- Tên cảng hàng không/bãi cất, hạ cánh [2]: .....
- Name of aerodrome: .....
- Địa điểm[3]: .....
- Location: .....

TỌA ĐỘ ĐIỂM QUY CHIẾU SÂN BAY/BÃI CẤT, HẠ CÁNH[4]:
.....
AERODROME REFERENCE POINT: .....

TÊN, ĐỊA CHỈ NGƯỜI KHAI THÁC CẢNG HÀNG KHÔNG/BÃI CẤT, HẠ CÁNH
NAME ADDRESS OF AERODROME OPERATOR
- Tên người khai thác[5]: .....
- Name of aerodrome operator: .....
- Địa chỉ[6]: .....
- Address: .....

MỤC ĐÍCH KHAI THÁC[7]: .....
PURPOSE OF OPERATION: .....

CẤP SÂN BAY/BÃI CẤT, HẠ CÁNH[8]:.....
AERODROME REFERENCE CODE: .....
Kèm theo Phụ lục
Attachment

- Có giá trị từ ngày (Validity from): ..... *- Giấy chứng nhận này thay thế giấy chứng nhận số .... cấp ngày .../.../...[10]*	**CỤC TRƯỞNG** **DIRECTOR GENERAL** *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)* *(Signature, seal, and full name or a valid electronic signature in accordance with the provisions of law)*

Phụ lục

GIẤY CHỨNG NHẬN CẢNG HÀNG KHÔNG/BÃI CẤT, HẠ CÁNH

(Kèm theo Giấy chứng nhận cảng hàng không/bãi cất, hạ cánh số……
của Cục Hàng không Việt Nam)

I. Các thông tin chính của sân bay/bãi cất, hạ cánh

1. Loại tàu bay khai thác (critical aircrafts type):

……

2. Các điều kiện khai thác của sân bay/bãi cất, hạ cánh đáp ứng loại tàu bay khai thác (the operational conditions for the accommodation of critical aircrafts for which the facility is provided)(9):

……

3. Cấp cứu hỏa sân bay/bãi cất, hạ cánh (RFF category):

……

4. Các miễn trừ, hạn chế khai thác của sân bay/bãi cất, hạ cánh (the operational restrictions at the aerodrome, the authorized deviations related to aerodrome compatibility, their inherent operational conditions/restrictions and validity):

……

II. Lịch sử quá trình cấp, cấp lại giấy chứng nhận

Số lần cấp(1)	Số giấy chứng nhận	Ngày/tháng/năm cấp(1)	Tên cảng hàng không/bãi cất, hạ cánh(2)	Nội dung thay đổi (11)
…..	…….	……	……..	……..

Ghi chú:

(1) Ghi rõ các lần cấp; ngày, tháng, năm của các lần cấp;

(2) Ghi rõ tên cảng hàng không/bãi cất, hạ cánh;

(3) Ghi địa điểm cảng hàng không theo địa giới hành chính;

(4) Ghi rõ toạ độ điểm quy chiếu sân bay theo hệ tọa độ WGS – 84 (Ví dụ: Tiếng Anh: 16°24'02,46"N, 107°42'08,98"E; tiếng Việt: 16°24'02,46"B, 107°42'08,98"Đ);

(5) Ghi tên người khai thác cảng hàng không/bãi cất, hạ cánh;

(6) Ghi địa chỉ của người cảng hàng không/bãi cất, hạ cánh theo địa giới hành chính;

(7) Ghi rõ mục đích khai thác (dân dụng; quân sự; dùng chung dân dụng và quân sự….);

(8) Ghi rõ cấp sân bay/bãi cất, hạ cánh theo ICAO;

(9) Ghi rõ các nội dung: thời gian khai thác; tên, kích thước, sức chịu tải đường cất hạ cánh; loại đèn tiếp cận; các hạn chế khai thác (nếu có);

(10) Ghi nội dung này đối với trường hợp cấp lại;

(11) Ghi rõ các nội dung thay đổi so với lần cấp gần nhất.

Mẫu số II.07

BỘ XÂY DỰNG **CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……/QĐ-CHK	*....., ngày .... tháng .... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Tài liệu khai thác sân bay/Tài liệu khai thác bãi cất, hạ cánh/phê duyệt sửa đổi, bổ sung Tài liệu khai thác sân bay/ tài liệu khai thác bãi cất, hạ cánh

CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Xét đề nghị của Phòng .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Tài liệu khai thác sân bay/Tài liệu khai thác bãi cất, hạ cánh/phê duyệt sửa đổi, bổ sung Tài liệu khai thác sân bay/tài liệu khai thác bãi cất, hạ cánh của(1) ……*(tài liệu kèm theo)*

Điều 2. ……(2)có trách nhiệm:……

Điều 3. Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam có trách nhiệm thông báo tin tức hàng không theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày(3) ……

Điều 5. Các ông/bà ……, Giám đốc Cảng vụ hàng không ....., Trưởng phòng …….. và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: - .....; - ……	**CỤC TRƯỞNG** *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)*

Ghi chú:

(1) Ghi tên cảng hàng không/bãi cất, hạ cánh;

(2) Ghi tên tổ chức khai thác cảng hàng không hoặc tổ chức khai thác bãi cất, hạ cánh;

(3) Ghi ngày hiệu lực của quyết định.

Mẫu số II.08

BỘ XÂY DỰNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: ……/QĐ-BXD	*....., ngày .... tháng .... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố chuyển Cảng hàng không(1)……. thành Cảng hàng không quốc tế(1)…

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Trên cơ sở đề nghị của Cảng hàng không……;

Xét đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố chuyển Cảng hàng không(1)……..thành Cảng hàng không quốc tế(1) …….với những nội chính như sau:

1. Tên cảng hàng không(1): .....
2. Địa điểm(2): .....
3. Tọa độ điểm quy chiếu sân bay(3): ……
4. Năng lực khai thác(4): .....
5. Cấp sân bay(5): .....
6. Mục đích khai thác(6): .....
7. Thời gian chuyển thành cảng hàng không quốc tế:……

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày …....

Điều 3. Cảng hàng không …có trách nhiệm:

……

Điều 4. Các ông/bà …… và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:	**BỘ TRƯỞNG**
- .....;	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)*
- ……	

Ghi chú:

(1) Ghi tên cảng hàng không;

(2) Ghi địa điểm cảng hàng không theo địa giới hành chính;

(3) Ghi toạ độ điểm quy chiếu sân bay theo hệ tọa độ WGS - 84 (Ví dụ: Tiếng Anh: 16°24'02,46"N, 107°42'08,98"E; tiếng Việt: 16°24'02,46"B, 107°42'08,98"Đ);

(4) Ghi kích thước đường CHC (dài x rộng); loại tàu bay khai thác, sức chịu tải đường cất hạ cánh;

(5) Ghi cấp sân bay theo ICAO;

(6) Ghi rõ hoạt động khai thác (dân dụng; quân sự; dùng chung dân dụng và quân sự).

Mẫu số II.09

BỘ XÂY DỰNG **CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……/QĐ-CHK	*....., ngày .... tháng .... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc đưa công trình/một phần công trình(2)…….
tại Cảng hàng không(1) …….vào khai thác

CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Xét đề nghị của Phòng .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đưa công trình/một phần công trình tại Cảng hàng không(1) …….vào khai thác với các nội dung sau:

1. Tên công trình/một phần công trình(2): ……..……

2. Tính chất sử dụng(3): ……..……(nếu có)

3. Vị trí công trình/một phần công trình đưa vào sử dụng(4): ……..

4. Thời gian đưa vào khai thác, sử dụng……..

5. Công suất(5):……..……. (nếu có)

6. Quy mô, thông số kỹ thuật chính của công trình/một phần công trình đưa vào khai thác(6): ……...

7. Tuổi thọ công trình……..

8. Nội dung khác (nếu có):……...

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày……

Điều 3. Người khai thác công trình/một phần công trình(7) …. có trách nhiệm:

……

Điều 4. Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam có trách nhiệm ……

Điều 5. Cảng vụ hàng không(8)…. có trách nhiệm..... ……....

Điều 6. Các ông/bà ……và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: - .....; - ……	**CỤC TRƯỞNG** *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)*

Ghi chú:

(1) Ghi tên cảng hàng không nơi công trình/hạng mục công trình được đưa vào khai thác;

(2) Ghi đầy đủ tên công trình theo dự án được duyệt;

(3) Ghi nội dung mô tả công năng, mục đích sử dụng của công trình;

(4) Ghi nội dung mô tả vị trí của công trình/hạng mục công trình so với các công trình/hạng mục công trình lân cận;

(5) Chỉ ghi nội dung này đối với công trình nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa, suất ăn hàng không;

(6) Ghi các thông số kỹ thuật của công trình/hạng mục công trình: đối với công trình trong sân bay ghi các thông số theo quy định; đối với các công trình khác ghi thông số về diện tích xây dựng, chiều cao công trình, số tầng (nếu có) và mô tả hệ thống trang thiết bị kỹ thuật kèm theo (nếu có);

(7) Ghi tên người khai thác công trình/một phần công trình;

(8) Ghi tên cảng vụ hàng không khu vực;

- Chỉ ghi nội dung Điều 4 khi có quy định của pháp luật về thông báo tin tức hàng không đối với công trình đưa vào khai thác.

Mẫu số II.10

BỘ XÂY DỰNG **CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……/QĐ-CHK	*....., ngày .... tháng .... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Tài liệu khai thác công trình/phê duyệt sửa đổi, bổ sung Tài liệu khai thác công trình(1) … tại(2) ….

CỤC TRƯỞNG CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Xét đề nghị của Phòng .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt tài liệu khai thác công trình/phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình(1) …….tại (2) ……

Điều 2. ……(3)có trách nhiệm:

……....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày(4) ….

Điều 4. Các ông/bà ……, …….. và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: - .....; - ……	**CỤC TRƯỞNG** *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)*

Ghi chú:

(1) Ghi đầy đủ tên công trình theo dự án được duyệt;

(2) Ghi tên cảng hàng không nơi có công trình;

(3) Ghi tên người khai thác công trình;

(4) Ghi ngày hiệu lực của quyết định.

Mẫu số II.11

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM/ CẢNG VỤ HÀNG KHÔNG MIỀN[1]…….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……. V/v chấp thuận phương án/điều chỉnh phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công tại Cảng hàng không[2]….	*…, ngày ….. tháng ….. năm ….*

Kính gửi:

- Tên chủ đầu tư dự án hoặc người khai thác công trình;
- Cảng hàng không[2]…….;
- Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam;
- Cảng vụ hàng không miền[1]…..

……..

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Xét đề nghị của chủ đầu tư dự án hoặc người khai thác công trình tại văn bản số….ngày…..của Công ty[3]……về việc đề nghị chấp thuận phương án/điều chỉnh phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công tại Cảng hàng không[2]…….và hồ sơ kèm theo:

……

Cục Hàng không Việt Nam/Cảng vụ hàng không miền[1] …. có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận phương án/điều chỉnh phương án đảm bảo an ninh, an toàn hàng không trong quá trình thi công…… tại cảng hàng không[2]..... cụ thể như sau:

……

……

2. Chủ đầu tư dự án hoặc người khai thác cảng hoặc người khai thác công trình có trách nhiệm:……

3. Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam có trách nhiệm……

4. Cảng vụ hàng không miền[1]…… có trách nhiệm[4]……

Cục Hàng không Việt Nam/Cảng vụ hàng không miền[1]…..thông báo để các cơ quan, đơn vị biết và triển khai thực hiện./.

Nơi nhận: - ..... - …….	**CỤC TRƯỞNG/GIÁM ĐỐC CẢNG VỤ** *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)*

Ghi chú:

(1) Ghi rõ tên Cảng vụ hàng không có thẩm quyền;

(2) Ghi rõ tên cảng hàng không;

(3) Ghi tên chủ đầu tư dự án hoặc người khai thác công trình;

(4) Chỉ áp dụng trong trường hợp thủ tục hành chính do Cục Hàng không Việt Nam là cơ quan giải quyết.

Mẫu số II.12

QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM **BỘ TỔNG THAM MƯU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……./……. V/v mở/mở lại bãi cất, hạ cánh[1]….	*..., ngày ..... tháng ..... năm ....*

Kính gửi: …….[2]

Xét đề nghị của[2] ……. tại văn bản số ……. về việc[3] …….. Bộ Tổng Tham mưu có ý kiến như sau:

1. Đồng ý cho[2] …..được mở/mở lại bãi cất, hạ cánh sử dụng cho tàu bay[4] …. trên ….. phục vụ mục đích[5] …….cụ thể:

- Loại bãi cất, hạ cánh: ……

- Kích thước: ……...

- Kết cấu mặt bãi cất, hạ cánh: ……

- Tải trọng cất, hạ cánh: ……..

- Khu vực hoạt động: ……..

- Thời gian sử dụng: ……

2. Yêu cầu đối với người khai thác bãi cất, hạ cánh:……

Bộ Tổng Tham mưu thông báo để các cơ quan có liên quan biết để triển khai thực hiện.

Nơi nhận: -	**TỔNG THAM MƯU TRƯỞNG** *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)*

Ghi chú:

(1) Ghi tên bãi cất, hạ cánh;

(2) Ghi tên tổ chức, cá nhân đề nghị mở/mở lại bãi cất, hạ cánh;

(3) Ghi nội dung đề nghị;

(4) Ghi loại tàu bay khai thác;

(5) Ghi mục đích mở/mở lại bãi cất, hạ cánh.

Mẫu số II.13

QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM **BỘ TỔNG THAM MƯU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……./…….. V/v đóng bãi cất, hạ cánh[1]……	*..., ngày ..... tháng ..... năm ....*

Kính gửi: ……[2]

Xét đề nghị của[2] ……. tại văn bản số ……. về việc[3] …….. Bộ Tổng Tham mưu có ý kiến như sau:

1. Đồng ý cho [2]…….được đóng bãi cất, hạ cánh sử dụng cho tàu bay[4] …. trên ….., cụ thể:

- Loại bãi cất, hạ cánh: ……
- Kích thước: ……...
- Kết cấu mặt bãi cất, hạ cánh: ……
- Tải trọng cất, hạ cánh: ……..
- Khu vực hoạt động: ……..
- Thời gian đóng: ……

2. Yêu cầu đối với người khai thác bãi cất, hạ cánh:

……

Bộ Tổng Tham mưu thông báo để các cơ quan có liên quan biết để triển khai thực hiện.

Nơi nhận: -	**TỔNG THAM MƯU TRƯỞNG** *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)*

Ghi chú:

(1) Ghi tên bãi cất, hạ cánh;
(2) Ghi tên tổ chức, cá nhân đề nghị đóng bãi cất, hạ cánh;
(3) Ghi nội dung đề nghị;
(4) Ghi loại tàu bay khai thác.

Mẫu số II.14

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: ……/……..	
V/v:[2]…..	*……, ngày …… tháng …… năm ……*

Kính gửi:……[3]

……[1]nhận được văn bản số…..ngày……/……/…… của[3] …… kèm theo hồ sơ về việc[2] …….;

Căn cứ các quy định tại[4]……;

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ,

……[1] có ý kiến đối với hồ sơ đề nghị cấp/cấp lại/phê duyệt/chấp thuận…; [5]……, cụ thể như sau:

……[6]

……[1] thông báo để[3] …… được biết, thực hiện.

Trân trọng.

Nơi nhận:	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
- …….;	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử*
- ……	*hợp lệ theo quy định pháp luật)*

Ghi chú:

(1) Ghi tên cơ quan giải quyết thủ tục hành chính;

(2) Ghi trích yếu nội dung trả kết quả khi thủ tục hành chính không đáp ứng điều kiện cấp phép/cấp chứng nhận/phê duyệt/chấp thuận…;

(3) Ghi tên tổ chức, cá nhân đề nghị thủ tục hành chính;

(4) Ghi căn cứ pháp lý từ chối thủ tục hành chính;

(5) Ghi tên thủ tục hành chính;

(6) Ghi rõ nội dung, lý do trả kết quả khi thủ tục hành chính không đáp ứng điều kiện cấp phép/cấp chứng nhận/phê duyệt/chấp thuận…

Mẫu số II.15

BỘ QUỐC PHÒNG/BỘ CÔNG AN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……/QĐ-…..	*….., ngày …. tháng …. năm …*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấp thuận đầu tư xây dựng mới/nâng cấp/mở rộng/ bảo trì/khai thác[1] công trình vào mục đích lưỡng dụng tại Cảng hàng không[2]……. trên đất quốc phòng/an ninh

BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG/BỘ CÔNG AN

Căn cứ Luật hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số…./NĐ-CP ngày …. tháng… năm của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Căn cứ ……;

Trên cơ sở đề nghị của[4]……;

Xét đề nghị của……,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận đầu tư xây dựng mới/nâng cấp/mở rộng/bảo trì/khai thác[1] công trình vào mục đích lưỡng dụng tại Cảng hàng không[2]……. trên đất quốc phòng/an ninh với các nội dung như sau:

1. Tên công trình:……
2. Địa điểm đầu tư:……
3. Phạm vi sử dụng đất quốc phòng/an ninh:……
4. Tên nhà đầu tư:……
5. Mục tiêu, quy mô đầu tư:……
6. Sơ bộ chi phí đầu tư:……
7. Thời gian thực hiện đầu tư:……..
8. Các nội dung khác (*nếu cần*): ……

Điều 2. Tổ chức thực hiện: Nhà đầu tư và các tổ chức, cơ quan có liên quan triển khai thực hiện đầu tư theo đúng quy định của pháp luật và nội dung được chấp thuận được quy định tại Điều 1 của Quyết định này,

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. …….. có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: - ……; - ……	**BỘ TRƯỞNG** *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)*

Ghi chú:

(1) Căn cứ vào hình thức đầu tư do nhà đầu tư, doanh nghiệp đề xuất để ghi loại hình đầu tư cho phù hợp.

(2) Tên cảng hàng không có công trình trên đất quốc phòng/an ninh được đề nghị đầu tư xây dựng mới/nâng cấp/mở rộng/bảo trì/khai thác.

Mẫu số II.16

TÊN TỔ CHỨC [1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……/QĐ-…..	*….., ngày …. tháng …. năm …*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấp thuận đầu tư xây dựng nâng cấp/mở rộng/bảo trì/khai thác công trình[2] là tài sản công tại Cảng hàng không [3]….

……[4]……..

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số…./NĐ-CP ngày …. tháng… năm của Chính phủ về cảng hàng không và bãi cất, hạ cánh;

Căn cứ ……;

Trên cơ sở đề nghị của[4]……;

Xét đề nghị của……

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận đầu tư xây dựng nâng cấp/mở rộng/bảo trì/khai thác công trình[2] là tài sản công tại Cảng hàng không [3]…. với các nội dung như sau:

1. Tên tài sản công:……

2. Địa điểm đầu tư:……

3. Tên nhà đầu tư:……

4. Mục tiêu, quy mô đầu tư:……

5. Sơ bộ chi phí đầu tư: ……...

6. Thời gian thực hiện đầu tư:……..

7. Các nội dung khác (*nếu cần*): ……

Điều 2. Tổ chức thực hiện: Nhà đầu tư và các tổ chức, cơ quan có liên quan triển khai thực hiện đầu tư theo đúng quy định của pháp luật và nội dung được chấp thuận được quy định tại Điều 1 của Quyết định này,

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. …….. có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: - …….; - ……	**CHỨC DANH CỦA NGƯỜI KÝ QUYẾT ĐỊNH** *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên hoặc ký điện tử hợp lệ theo quy định pháp luật)*

Ghi chú:

(1) Tổ chức sở hữu tài sản công được đề nghị đầu tư xây dựng nâng cấp/mở rộng/bảo trì/khai thác.

(2) Căn cứ vào hình thức đầu tư do nhà đầu tư, doanh nghiệp đề xuất để ghi loại hình đầu tư cho phù hợp.

(3) Tên cảng hàng không có tài sản công được đề nghị đầu tư xây dựng nâng cấp/mở rộng/bảo trì/khai thác.

(4) Người đứng đầu của Tổ chức sở hữu tài sản công hoặc Tổ chức sở hữu tài sản công.